

THE SANGHA – TẶNG ĐOÀN



**THE SAṄGHA
TĀṄG ĐOÀN**

CONTENTS

PART 1: MAHATHERA- ARAHATS

1. Kondañña Mahāthera	9
2. Moggallāna & Sāriputta Mahātheras	15
3. Kassappa Mahāthera	23
4. Ānanda Mahāthera	29
5. Anuruddha Mahāthera	35
6. Mahā Kaccāyana Mahāthera	41
7. Rāhulā Mahāthera	47
8. Sīvali Mahāthera	51
9. Upāli Mahāthera	57
10. Bākula Mahāthera	59

PART 2: BHIKKHUNĪ - ARAHATS

1. Mahā Pajāpāti Gotamī Therī	63
2. Khemi Therī	71
3. Uppalavaṇṇā Therī	77
4. Paṭācārā Therī	81
5. Bhaddā Kunṇḍalakesā Therī	91
6. Nandā Therī	97
7. Soṇā Therī	101
8. Kisāgotamī Therī	105

PART 3: MALE LAY DISCIPLES

1. Citta – the householder	111
2. Hatthakālavaka	119
3. Anāthapiṇḍika	123
4. King Bimbisārā	129
5. Jīvaka – the physician	133

PART 4: FEMALE LAY DISCIPLES

1. Khujutarā & Sāmāvatī	137
2. Uttarā Nandamā	141
3. Visākhā	145
4. Sujātā	151
5. Suppiyā	157
6. Ambapāli	161

Key & Translation	165
------------------------------	------------

LỜI NGỎ

Ngày nay nhu cầu học và đọc các tác phẩm Phật giáo bằng tiếng Anh, tiếng Pāli ngày càng nhiều. Các bài pháp thoại, các bài báo, kinh sách nghiên cứu của các vị cao Tăng nổi tiếng trên thế giới cũng được các học giả uyên bác Việt Nam dịch thuật. Tuy nhiên, tự mình đọc và hiểu được những điều thú vị, mới mẽ bằng chính ngôn ngữ gốc chắc chắn sẽ tuyệt vời hơn.

Van sự khởi đầu nan! Thành công nào cũng cần trải nghiệm, tìm tòi với niềm say mê và quyết tâm bền vững. Với mong ước nhen “một đóm lửa nhỏ” vào tâm người đang tu học Phật pháp, chúng tôi cố gắng trích dẫn từ những tác phẩm của các học giả nổi tiếng để mọi người có thể làm giàu thêm kiến thức của mình về ĐỨC PHẬT (The Buddha), GIÁO PHÁP (The Dhamma) và TĂNG ĐOÀN (The Saṅgha).

Chúng tôi tra cứu những thuật từ Phật học, gợi ý một số bài tập làm thêm và giới thiệu những bài dịch tiếng Việt để các vị dễ hiểu và dễ theo dõi. Ngoài ra còn có một số bài tham khảo thú vị nữa!

Hy vọng bộ sách (ba cuốn) này là một thuận duyên giúp các vị có thể tìm hiểu sâu hơn về Tam Bảo và từ đó vun đắp thêm niềm tin không lay chuyển vào ĐỨC PHẬT, GIÁO PHÁP và TĂNG ĐOÀN.

Phước thiện pháp thí thanh cao này không viên mãn nếu không có sự động viên và hỗ trợ của các thiện hữu tri thức. Dù rất cần trọng nhưng bộ sách vẫn khó tránh khỏi những sai sót. Kính mong quý vị lượng thứ và chỉ bảo để sách được hoàn thiện hơn. Mọi sự phản hồi về những sai sót vui lòng gửi email: kimdungav1@gmail.com

Cùng với các bạn hữu, chúng con thành tâm chia phần phước-thiện pháp-thí thanh cao này đến thân quyến từ kiếp hiện tại đến vô lượng kiếp trong quá khứ, chư Thiên các cõi trời, cùng chúng sanh trong vạn loại. Kính mong tất cả các vị hoan hỷ nhận phần phước-thiện pháp-thí thanh cao này, từ đó thoát khỏi mọi khổ đau, được an lạc và sớm tu đến ngày giải thoát.

Cầu xin năng lực phước-thiện pháp-thí thanh cao này là phước báu Ba-la-mật hỗ trợ chúng con trên đường giải thoát khỏi tử sinh luân hồi trong ba giới bốn loài.

Vesak 2019 – PL 2563

Citta Pāḷi

**NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO
SAMMĀ-SAMBUDDHASSA**

**Homage to the Blessed One, the Worthy Conqueror,
the Fully Self-Enlightened Buddha**

Chúng con thành kính đánh lễ Đức Thế Tôn,
Bậc A-la-hán cao thượng - Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác

*Nguyện cho những ai có chí tu học Dhamma
đều thấy được Chân lý*

*Kính ngưỡng dâng công đức biên soạn đến tất cả Chư Thiên hộ
trì Chánh pháp,
đến ông bà cha mẹ đã quá vãng,
đến toàn thể chúng sinh hữu hình và vô hình luôn được an vui
trong cảnh Quả phước như ý nguyện mong cầu.*

PART 1

ARAHAT-MAHATHERAS

1

Kondañña Mahāthera

When the Buddha was about to arise, he was born in a wealthy Brahmin family in the Brahmin village of Donavatthu, near the city of Kapilavatthu.

He was well-versed in the three arts of fortune-telling as well as in the text on the physical characteristics of a great man. Taking a careful look at **the Buddha-to-be**, he said with perfect confidence, “He will surely become a Buddha.”

When he heard of the Buddha having renounced the worldly life and gone to the forest in search of the Truth, he decided **to follow suit**. He and four other Brahmins went to the forest where the Buddha-to-be was staying, and there he lived a life of recluse, looking after the Buddha for a full six years.

When the Buddha-to-be attained Buddhahood, He went to the Migadāya forest and delivered the Dhammacakka

pavattana Sutta to Kondañña and the four other recluses, who later came to be known as the Five Disciples. After hearing the Sutta, Kondañña and thousands upon thousands of Mahābrahmas of the celestial realm became Sotāpannas.

The Buddha declared, “Kondañña has now gained an insight into the Four Noble Truths.”

In this way, the Venerable became a Sotāpanna on the full moon day of Āsāḷha (June-July) in the year 103, Mahā Era (the year the Buddha attained Buddhahood). Likewise, the day after the full moon, Bhaddiya Thera also became a Sotāpanna; two days after the full moon, Vappa Thera; three days after the full moon, Mahānāma Thera; and four days after the moon, Assaji Thera. Five days after the full moon, at the end of the delivery of the *Anatta-lakkhana Sutta*, all five members of the Band were established in *Arahatta-phala*. At that time, the number of Arahants among human beings were six, i.e. the Buddha Himself and the Band of Five Theras.

Once when the Buddha arrived at the Jetavana monastery of Sāvatti City and while remaining there at the monastery and sitting on **the Dhamma throne**, the seat for the Buddha. He delivered a sermon and in the course of His delivery. He became desirous of declaring that His eldest son, Kondañña, was the best of all who were first to realize the Four Truths, and He uttered:

O monks, of My monk-disciples who are of **long standing** (*rattaññū*), Aññāsi Kondañña is **the foremost** (*etadagga*).

Thus speaking in praise of the Venerable Kondañña, the Buddha declared him the *Rattaññū Etadagga*.

(Herein ‘*rattaññū*’ literally means ‘one who knows night-time’, that is to say ‘one who passed through the long duration of many nights since one’s renunciation.’ In the Buddha’s dispensation there was none who realized the four Truths earlier than Kondañña. Here Kondañña was the one who knew many nights (i.e. who lived over the greatest number of years) since he became a monk. (According to this explanation, a *rattaññū* individual means ‘the senior-most in monkhood.’)

With the permission of the Buddha, Ven. Kondañña went to the Maṇḍākinī Lake in the Chaddanta forest. In the region around Chaddanta, there are eight thousand elephants served him in that time. Besides, on the Kelāsa hill, in the Himavanta, lived a god named Nāgadatta. The Venerable Kondañña sometimes went to the doorway of his mansion. The god filled the Venerable’s bowl with pure milk food made of newly produced butter and powder of lotus-honey.

After 12 years at the lake, he passed away, leaving remains of his burnt-up body. The Buddha stretched out his hand to indicate a place near the entrance gate of the

Veluvana Monastery for the remains of Kondañña to be kept in and instantly there appeared a pagoda. The Buddha enshrined the relics in that *cetiya* with his own hands.

Word list

1. the Buddha-to-be : *Đức Phật đương lai*
2. to follow suit : *làm theo*
3. The Dhamma throne: *Pháp tòa*
4. long standing: *(tuổi đạo) lâu nhất*
5. the foremost: *tối thượng, xuất sắc*

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

- (a) He said (confident) _____, “He will (sure) _____ become a Buddha.”
- (b) Having heard the Buddha to renounce the (world) _____ life and go to the forest in (look) _____ for the Truth.
- (c) Kondañña and the four other recluses (know) _____ as the Five Disciples.
- (d) Kondañña was the most senior of all in (bhikkhu) _____.
- (e) The remains of Ven. Kondañña (enshrine) _____ in the *cetiya* by the Buddha.

2. Answer these questions

- (a) Where was Ven. Kondañña born?

- (b) Why did he know that ‘the Buddha-to-be’ will be surely a Buddha?
- (c) Why did he decide to follow suit the Buddha? With whom? How long?
- (d) What was the first Sutta that the Buddha preach in the world? To whom?
- (e) Where did Ven. Kondañña go to after the Buddha’s permission?

3. State whether these statements are right or wrong

1. After hearing the first Sutta instantly all ascetics became Sotāpannas.
2. Kondañña was the only ascetic to look after the Buddha for a full six years.
3. The Buddha, the Band of Five Theras and thousands of Mahābrahma attained arahatta-phala at that time.
4. Assaji Thera was the last person to become a Sotāpanna.
5. Kondañña was the senior-most in monkhood.

4. Write the short notes on

- a) List the name of the five ascetics
- b) The meaning of ‘*rattaññū*’

Moggallāna and Sāriputta Mahātheras

The Two Chief Disciples

There were two Brahmin villages **in** the proximity of Rājagaha by the names of Kolita and Upatissa. The two leading families in these two villages had been closely connected **to** each other **for generations**. The wives of the two leaders gave birth to two sons **on** the same day. They were named as Upatissa and Kolita **after** the names of the two villages. Upatissa was known **as** Sariputta as he was the son of the Brahmin woman Sari, and Kolita was known **as** Moggallāna as he was the son of Moggali. These two grew **up** to be very **intelligent** young men. They were **proficient** in the arts and science. They moved together quite **happily** **with** their followers numbering five hundred.

One day when they were enjoying in a hill-stop festival, they suddenly realized the **uselessness** of sensual pleasures and thought of retiring **from** the world and go **in** search of a way of release. When they were going **from** place to place they met Sañjaya, the **wandering** ascetic. In a few days they were able to grasp all that he had to teach. It was not enough **for** them to find the remedy to **permanently** cure the ailment of sorrow. The two of them came **to** the **agreement** that

whosever **come across** a teacher who could show the path to end sorrow, should inform the other about him.

It was **at** this time that the Gotama Buddha had come to Rājagaha and accepted the Veḷuvana monastery **from** king Bimbisāra. His **followers** had gone in different **directions** to preach the Doctrine. Elder Assaji, one of the Five Disciples had returned to Veḷuvana and was **going round for alms**.

When Upatissa saw him and was pleased with his calm and serene appearance. Upatissa knew that he had met the right person and followed him to get an opportunity to speak to him. When Elder Assaji had finished collecting alms, he went to a quiet place to have his meal. Upatissa offered his stool for Elder Assaji to sit, and water from his own pot to drink. Having attended on him as a pupil to a teacher, Upatissa said, “Brother, you are very pleasing. Your complexion is very clear. May I know for whose sake you retired from the world? Who is your teacher and whose Doctrine do you profess?”

To show the depth of the Doctrine and the importance of the Buddha, Venerable Assaji said, “Friend, I am new and still a novice. I am not able to preach the Doctrine in detail.” Upatissa said, “Tell me the substance, according to your ability. I am able to grasp it in detail.” Then Venerable Assaji uttered the following stanza:

*Ye dhamma hetuppabhavā
Tesaṃ hetuṃ tathāgato āha
Tesañ ca yo nirodha*

Evamvādī mahāsammano.

“Of those things that arise from a cause
The Tathāgata has told the cause
And also what their cessation is:
This is the doctrine of the Great Recluse.”

Upon hearing the first two lines, there arose in the wanderer Upatissa the dust-free, stainless vision of the Dhamma – the first glimpse of the Deathless, the path of Stream-entry – and to the ending of the last two lines he already listened as a Stream-enterer. He said, “This is enough. Now please tell me where your Great Teacher resides.” Having known that the Buddha was residing in Veḷuvana, he went and conveyed the news to Kolita. When Upatissa recited the full stanza uttered by elder Assaji, Kolita too attained the fruit of the first stage of Sainthood. They went to tell their teacher Sañjaya about the existence of a Teacher who could show the way to Deathlessness. To which Sañjaya replied: “What do you think, my pupils: are there more fools in this world, or more wise people?”

“Fools there are many, O teacher, and the wise are few.”

“If that is so, my friends, then the wise ones will go to the wise recluse Gotama, and the fools will come to me, the fool. You may go now, but I shall not.”

So the two friends left, saying: “You will come to understand your mistake, teacher!” And after they had gone there was **a split among** Sañjaya’s pupils, and his monastery became almost empty. Seeing his place deserted, Sañjaya **vomited**

hot blood. Then out of sympathy half of the followers stayed back, while the others departed with Kolita and Upatissa that arrived at the Bamboo Grove Monastery.

From far, the Buddha saw the two ascetics coming and addressed the gathering of monk thus, “Monks, here come Kolita and Upatissa who will be my two chief disciples.” The two ascetics having saluted the Buddha sat on a side and begged, “Reverend Sir, we wish to be admitted to the order of monks at your hands.” The Buddha said, “Come, O Bhikkhus. Lead the holy life to end suffering.” By supernatural powers, all of them appeared with bowls and robes as elders of sixty years of age.

As the wisdom of Discipleship was too great to achieve, the future Chief Disciples had not attained arahantship, and it was still on the seventh day of his bhikkhuhood that Mahā Moggallāna became Arahant and it was on the fifteen day, that is, on the full moon day of Māgha, that Sāriputta did.

In this manner, the two Venerables reached the apex of their perfections and wisdom in Chief Discipleship while the Buddha was staying in Rājagaha. But in a later time, while He was at the Jetavana monastery, Sāvatti, He uttered in praise of them:

‘Monk, among my disciples who are of great wisdom, Sāriputta is the foremost.

Monk, among my disciples who are of great super-natural powers, Moggallāna is the foremost.’

With these words, the Buddha placed the Venerable Sāriputta the foremost in great wisdom and the Venerable Moggallāna in the foremost in great supernatural powers. These two Venerables had practiced for the welfare of sentient beings for forty-four years since they became bhikkhus. The discourse given by them are quite numerous in the five Nikāyas or the three Piṭakas.

The Ven. Sāriputta died on full moon day of the month Kattika, which begins in October and ends in November of the solar calendar. The death of the Ven. Moggallāna followed a half month later, on the day of the new moon. Half a year later, according to tradition, came the Parinibbāna of the Buddha himself.

Word list

1. retire from (v) : *rời bỏ*
2. go for a search (idm) : *tầm cầu*
3. go round for alms (idm): *trì bình (khất thực)*
4. the wandering ascetic: *du sĩ*
5. a split among sb: *sự chia rẽ*
6. vomit hot blood (idm): *uất hận (thổ huyết)*

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

- (a) They (talent) _____ in the arts and science.

- (b) They thought it waste of time on festival and they ought to do is to look for a path to (salvage) _____ from the entire round of rebirths.
- (c) Sāriputta attained to arahantship together with the four analytical (know) _____.
- (d) Many aeons ago, at the time of the Buddha Anomadassi, Sāriputta and Moggallāna made the (aspire) _____ for chief disciples and now the conditions for the (full) _____ of that (aspire) _____ have (ripen) _____.

2. Answer these questions

- (a) What did they leave their teacher Sañjaya for?
- (b) Why did not Sañjaya go with Kolita and Upatissa although he knew that they were treading on the correct path?
- (c) Why did Upatissa follow Elder Assaji?
- (d) Who is the foremost of great wisdom in all the Buddha's disciples?
- (e) Who is the foremost of great supernatural powers in all the Buddha's disciples?

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) Kolita and Upatissa lived in the same village.
- (b) They came to the agreement that the world are full of sorrow and they should go in search of the way to release.
- (c) Kolita was the first person attaining the fruit of the first stage of Sainthood.

- (d) Sañjaya agreed them to be pupils of the Buddha.
- (e) The Ven. Sāriputta came to Parinibbāna six months before the Buddha according to tradition.

4 Write the short notes on

- a) The stanza of Ven. Assaji.
- b) At the Jetavana monastery, the Buddha praised of the two Chief Disciples.

Kassapa Mahāthera

Mahā Kassapa was of Brahmin descent. Some years before the Bodhisatta's own birth he was born in the Magadha country, in the village Mahātitttha, as the son of the Brahmin Kapila and his wife Sumanādevi. He was named Pippali. Her father owned sixteen villages over which he ruled like a little king, so Pippali grew up in the midst of wealth and luxury. Yet already in his youth he felt a longing to leave the worldly life behind and he did not want to marry. As he did not want to hurt the feelings of his parents he finally consented to marry Bhadda Kapilani, a daughter of a millionaire in the city of Sagala. Like Pippali, Bhadda Kapilani longed to live a religious life and wished to leave home as a female ascetic.

After the death of their parents, they parted and went their individual ways, seeking the high goal of arahantship, final deliverance from suffering. It is said that the earth, shaken by the power of their virtue, quaked and trembled, and peals of thunder came forth from the sky, and the mountains at the edge of the world system resounded.

Bhadda Kapilani too went to Venerable Pajāpati Gotamī's nunnery and joined the Order. It was not long

afterward that she attained the goal of the holy life, arahantship. The Buddha praised Bhadda as being the foremost among the nuns who could recollect their past lives.

When the Buddha knew about Pippali's intentions. He came half way to meet him. They met at the foot of a Banyan tree situated between the two cities of Nalanda and Rājagaha. The Buddha granted the Venerable Kassapa ordination as a bhikkhu by means of these three advice. Of these three, the first is: "Dear son Kassapa, you must develop first the two 'effective' virtues of **hiri and ottappa** as you encounter three classes of fellow bhikkhus, namely, those of higher standing, who are senior to you by age and ordination, those of lower standing, who are junior to you, and those of medium standing, who are equal to you." By this first advice, Venerable Kassapa was taught to abandon pride in birth, for he was of the Brahmin caste.

The second advice is: "Dear son Kassapa, while you are listening to the faultless Teaching, you must be respectfully attentive by lending both your ears, the wisdom ear as well as the natural one, in all three phases of the Teaching, the beginning, in the middle and towards the end." By this second advice the Venerable was taught to abandon **arrogance springing from** his wide knowledge, for he was highly intelligent."

The third advice is: "Dear son Kassapa, you must strive not to let the first jhāna get away from your mental process, the jhāna which is accompanied by feeling of happiness

originated in mindfulness of the body and the sense object of breathing-in and out.” By this third advice, the Venerable was taught to abandon **self-love** and **self-craving** developing from possession of strong personality, for he was good looking.

Have received the Buddha’s ordination, Venerable made a vow to practice the thirteen **austere (dhutaṅga) practices** most willingly as taught by the Buddha. Because he put great efforts in developing the ascetic Dhamma, he remained only for seven days as a worldling and on the eighth day, at early dawn, he attained arahantship with **the fourfold Analytical Knowledge**.

The Buddha declared, by citing the noble Venerable as the foremost in dhutaṅga practices, as preserved in the Kassapa Samyutta:

Monk, among my disciples’ bhikkhus, who practice by themselves and who teach and exhort others to practice the excellent dhutaṅga practices which shake off moral impurities, Mahā Kassapa Thera is the best.

Venerable Mahā Kassapa was noted for his great compassion and modesty. He lived mostly on begged alms and wore robes made of soiled cloth. He lived in a jungle hermitage in close vicinity to the city Pava. He was very much similar in appearance to the Buddha and on many an occasion the devotees mistook for one or the other. That was one reason why he retreated to the jungle hermitage after the passing away of the Buddha.

Venerable Kassapa was travelling towards Kusinārā with a company of five hundred monks. As they were resting under the shade of a tree by the side of the highway. Venerable Kassapa saw an ascetic coming from Kusinārā and asked him as to the health of their Teacher. He told that the Buddha had passed away a week before.

He went to Kusinārā with his following of five hundred monks and paid his last respect. Immediately the pyre caught fire automatically.

It was Venerable Kassapa who took the initiate to hold the first Buddhist council just three months after the Buddha's passing away and chaired it, mainly because of the discouraging unholy words of Subhadda.

After the Parinibbāna of the Buddha, the Ven. Mahā Kassapa, as the most respected Ariya, had taken over the guidance of the Order. He is the symbol for the observance of the Dhamma and the Discipline. In this way, he became **the first Chief Elder of the Saṅgha.**

Word list

1. *hirī & ottappa* : moral shame & moral dread : *tàm & quý*
2. arrogance (n) : *tăng thượng mạn*
3. spring from (v) : *xuất phát từ, phát sanh từ*
4. self-love (n) : *ái ngã*
5. self-craving (n): *ái tham*
6. *dhutaṅgha*: austere practices: *hành hạnh đầu đà*
7. *paṭisambhidā-magga-ñāṇa*

the fourfold Analytical Knowledge: *Tứ Vô ngại giải tuệ*

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

- (a) The Brahmin Kapila possessed sixteen villages so he lived in the middle of (wealthy) _____ and (luxurious) _____.
- (b) After the (dead) _____ of their parents, they parted and went their (individuality) _____ ways, seeking the high goal of arahantship, final (deliver) _____ from (suffer) _____.
- (c) While you are listening to the (fault) _____ Teaching, you must pay (attentive) _____ (respect) _____.
- (d) Ven. Maha Kassapa lived (most) _____ on begged alms and wore robes (make) _____ of soiled cloth so he was respected for his (compass) _____ and (modest) _____.

2. Answer these questions

- (a) Why did he accept to marry Bhadda while he longed to live a religious life?
- (b) Why was the earth shaken, quaked and trembled when they parted?

- (c) What name was Bhadda praised by the Buddha after she attained arahantship?
- (d) What did Venerable Kassapa make a vow to practice after granted ordination by the Buddha?
- (e) Why did the Ven. Kassapa take the first Buddhist council after the Buddha's passing away?

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) Mahā Kassapa was of Khatiya descent
- (b) He grew up in the midst of wealth and luxury because he owned sixteen villages.
- (c) Having received the Buddha's ordination, Ven. attained arahantship at once.
- (d) The Ven. Kassapa was travelling towards Kusinārā with a company of five hundred monks when hearing the Buddha's passing away.
- (e) The Ven. Kassapa is the symbol for the observance of the Dhamma and the Disciples so he became the First Chief Elder of the Saṅgha.

4. Write the short notes on

- a) Three advice of the Buddha to the Ven. Kassapa.
- b) The Buddha's praise to the Ven. Kassapa.

Ānanda Mahāthera

The Buddha's permanent Bhikkhu attendant

The Ven. Ānanda came to earth, just as the Buddha did, from **the Tusita heaven**, and was born on the same day as the Buddha, the full moon in Vesākha, in 623 B.C, in Kapilavatthu, and in the same caste, the warrior cast of the royal family of the Sakyans. He was named Ānanda that means peace and happiness. His father, Amitodana, was the brother of the Buddha's father, Suddhodana, so the two were cousins.

When he was thirty-seven years old, Ānanda joined the Buddha's order of monks along with Anuruddha, Devadatta, and many other Sakyans nobles. During his first rain retreat he attained the fruit of Stream-entry by listening the Ven. Punna Mantāniputta, an outstanding exponent of the Dhamma.

When the Buddha and Ānanda were both fifty-five years of age, the Buddha called a meeting of the monks and declared: "In my twenty years as leader of the Saṅgha, I have had many different attendants, but none of them has really filled the post perfect. Now I am fifty-five years old and it is necessary for me to have a trustworthy and reliable attendant." At once all the noble disciples offered their

services, but the Buddha did not accept them. Ānanda asked to service the Buddha if He accepted eight favors.

The first four were negative in character: First, the Master should never pass a gift of robes on to him; second, He should never give him any alms food which He himself had received; third, having received a dwelling place, He should never give it to him; fourth, He should never include him on any personal invitations.

The other four were positive: If he was invited to a meal, he asked for the right to transfer this invitation to the Buddha; if people came from outlying areas, he asked for the **privilege** to lead them to the Buddha; if he had any doubts or inquiries about the Dhamma, he asked for the right to have them cleared up at any time; and if the Buddha gave a discourse during his absence, he asked for the privilege to have it repeated to him privately.

Ānanda explained that if he did not pose the first four conditions, then people could say that he had accepted the post of attendant only with an eye on the material gains he would enjoy by living so close to the Master. But if he did not expressed the other four conditions, it could be said that he fulfilled the duties of his post without being mindful of his own advancement on the noble path.

The Buddha granted him these very reasonable requests, which were quite in accordance with the Dhamma. From then on Ānanda was the constant companion,

attendant, and helper of the Blessed One for twenty five years.

In one occasion, when the Buddha was staying at the Jetavana monastery, He extolled the virtues of Ānanda, the **Custodian of the Doctrine**, in many ways:

1. Bhikkhus, among My bhikkhu-disciples who have wide learning, ...
2. Bhikkhus, among My bhikkhu-disciples who have mindfulness in retaining (remembering) My discourses, ...
3. Bhikkhus, among My bhikkhu-disciples who comprehend My teaching, ...
4. Bhikkhus, among My bhikkhu-disciples who are diligent (in learning, remembering and reciting My Teaching as well as in attending on Me), ...
5. Bhikkhus, among My bhikkhu-disciples who render personal service to Me, Ānanda is the foremost (*etadagga*)

Thus in Buddha Gotama's Teaching, the Venerable Ānanda was named by the Buddha as the foremost bhikkhu-disciple in five areas, namely, wide learning, mindfulness in retaining the Doctrine, comprehending the Teaching, diligence in bearing the Teaching and in caring the teacher, by giving personal service to the Buddha.

It was Venerable Ānanda who persuaded the Buddha to admit women to the order and thereby establish an order of nuns. He was also responsible for getting a Bodhi tree planted in Jetavana monastery as an object personally used by the Buddha to be venerated by devotees in the absence of the Buddha. It was known as the Ānanda Bodhi Tree.

Ven. Ānanda lived to one hundred and twenty years of age before passing away.

Word list

1. the Tusita heaven: *cung trời Đâu suất*
2. privilege (n) [ˈprivəlɪdʒ] : *đặc quyền, đặc ân*
3. the Custodian of the Doctrine: *Người Giữ kho Chánh pháp*

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

- (a) Ānanda was the (constantly) _____ companion, (attend) _____, and (help) _____ of the Blessed One for twenty five years.
- (b) The Venerable Ānanda was named by the Buddha as the foremost bhikkhu-disciple in five areas, namely, wide (learn) _____, (mindful) _____ in retaining the Doctrine, (comprehend) _____ the Teaching, (diligent) _____ in bearing the

Teaching and in (care) _____ the teacher, by giving (person) _____ service to the Buddha.

2. Answer these questions

- (a) What does the word 'Ānanda' mean?
- (b) By whom did he attain the fruit of stream-entry?
- (c) Why did he ask for eight favors to service the Buddha?
- (d) According to you, which event is the most important in the life of the Ven. Ānanda attendant?
- (e) Why was a Bodhi tree planted in Jetavana monastery?

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) The Ven. Ānanda was born on the same day of the Devadatta.
- (b) He attained the fruit of stream-entry in the first rain retreat.
- (c) The Ven. Ānanda serviced the Buddha when he was fifty-five years old.
- (d) He was the constant companion, attendant of the Buddha for fifty-five years.
- (e) The Buddha praised the virtues of Ānanda in five ways.

4. Write the short notes on

- a) Eight favors of Ānanda to ask for the Buddha

b) The explanation of Ānanda on the reason she asked for.

Anuruddha Mahāthera

Master of the Divine Eye

Like Ānanda, Anuruddha was a noble of the Sakyan clan and a cousin of the Buddha. He and Ānanda were begotten by the same father, the Sakyan prince Amitodana, though their mothers must have been different.

As a youth from **an aristocratic clan** Anuruddha was raised in luxury so he was very gentle and very powerful at the same time.

The Buddha visited the city of Kapilavatthu for the first time and while **sojourning** on his return in the grove of Anupiya, Prince Anurudha visited Him together with Princes Bhaddiya, Ānanda, Bhagu, Kimala, Devadatta and the barber Upāli, and they became monks.

Of these seven monks, Bhaddiya attained Arahantship in that vassa. Anuruddha gained the psychic power of the Divine Eye (*dibbacakkhu*). Devadatta developed the eight mundane attainments. Ānanda was established in the Sotapatti-phala; the Venerable Bhagu and Kimila attained Arahantship later.

As for the Venerable Anuruddha, he acquired, in his first vassa, the eight attainments after becoming a monk and

developed the psychic power and higher knowledge of the Divine Eye which was able to see a thousand universes.

(The characteristic function of the divine eye, according to the texts, is the knowledge of the passing away and rebirth of beings (*cutūpapātañāṇa*). By means of this faculty the meditator is able to see beings as they pass away from one form of the existence and take rebirth elsewhere. With the appropriate determination it can also be used to discover the particular kamma that brought about rebirth into the new form of existence. In this application it is called the knowledge of faring on in accordance with one's kamma (*kammūpaga-ñāṇa*). At its maximum efficiency the divine eye can **illuminate** the entire panorama of sentient existence – spread out over thousands of world systems and extending from the highest heavens to the lower hells – revealing too the kammic laws that govern the process of rebirth).

The Venerable Anuruddha was designated by the Buddha as the foremost bhikkhu disciple endowed with the divine eye (*etadaggaṃ dibbacakkhukānaṃ*).

The other major facet of Anuruddha's spiritual path was the **arduous** practice of Satipaṭṭhāna, the Four Foundations of Mindfulness.

Anuruddha also claimed to possess, through his practice of right mindfulness, ten lofty qualities elsewhere called “the ten powers of a Tathāgata” (*dasatathāgatabala*). These are:

1. the knowledge of what is possible and impossible;
2. the knowledge of the result of the acquisition of kamma by way of stage and cause;
3. the knowledge of the paths leading to the different destinations of rebirth;
4. the knowledge of the world with its many diverse elements;
5. the knowledge of the different dispositions of beings;
6. the knowledge of the degree of maturity in the faculties of other beings;
7. the knowledge of the jhānas and other advanced meditative states;
8. the knowledge of one's own former births and other beings;
9. the knowledge of other beings passing away and arising according to their kamma;
10. the knowledge of the total destruction of all impurities.

(The commentary says that Anuruddha possessed these knowledges only in part, as in their completeness they are unique to a Fully Enlightened One).

When the Buddha's demise, He had not nominated any formal successor, but the natural veneration of the monks and lay people concentrated on the Venerable Mahākassapa. He

was the one who initiated the First Council at which five hundred Arahant monks rehearsed and codified the Buddha's teaching. According to the commentary to the Dīgha Nikāya, Anuruddha himself was entrusted at the council with the preservation of the Aṅguttara Nikāya.

About the Venerable Anuruddha's death nothing else is known except the serene final stanza of his twenty verses in the Theragāthā:

In the Veḷuva village of the Vajjians,
Below a thicker of bamboo trees,
Cankerless, I shall pass into Nibbāna
When my life force is spent.

(Thag.919)

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

The Venerable Anuruddha had done for a period of a hundred thousand aeons (merit) _____ deed with the aim to acquire this particular (declare) _____ of being foremost in (attain) _____ 'divine-eye'. Accordingly, in this existence too, which was his last, in which his (perfect) _____ and aspirations were (fulfil) _____, he made use of the divine-eye more

than any other *arahats* as he had inclination to do so which was derived from his past resolution.

2. Answer these questions

- (a) Name of the six persons who became monks with the Venerable Anuruddha.
- (b) What did the Venerable Anuruddha attain in the first vassa?
- (c) What was the Venerable Anuruddha designated by the Buddha?
- (d) What was the other major facet of Anuruddha spiritual path?
- (e) Why does commentary say that Anuruddha only possessed these knowledges in part?

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) The Ven. Ānanda and Anuruddha have the same mother.
- (b) The Ven. Anuruddha developed the eight mundane attainments in the first vassa?
- (c) The Ven. Anuruddha possessed the ten powers of a Tathāgata.
- (d) According to the commentary to the Dīgha Nikāya, Anuruddha himself was entrusted at the council with the preservation of the Aṅguttara Nikāya.

(e) When the Buddha's demise, He had not nominated any formal successor.

4. Write the short notes on

- a) List the ten powers of a Tathāgata
- b) What is the characteristic function of the divine eye?

Mahā Kaccāyana Mahāthera

Master of Doctrinal Exposition

As a skilled and versatile teacher, the Buddha adopted different styles of discourse to communicate the Dhamma to his disciple. Often He would explain a teaching in detail. Having introduced his topic with a short statement, he would then explain it at length, analyzing it, drawing out its implications, and sometimes attaching a simile (*upanā*) to **reinforce** his point. Finally, He would **restate** the introductory declaration as a conclusion, now supported by the entire weight of the foregoing analysis.

On the occasions, however, the Buddha would not teach in detail. Instead, He would present the Dhamma briefly, offering only a short, sometimes even **cryptic**, statement charged with a profound but highly concentrated meaning.

While such brief teachings would escape the understanding of the great majority of the monks, those disciples with sharp faculties of wisdom could readily **fathom** their meaning. Under such circumstances the ordinary monks, reluctant to trouble their Mater with requests for an explanation, would turn for clarification to the

senior disciples whose comprehension of the Dhamma had already been confirmed by the Blessed One. So important did this function become in the early Sangha that the Buddha himself established a separate category of eminent disciples called “the foremost of those who analyze in detail the meaning of what was started (by me) in brief. The bhikkhu whom the Master assigned to this post was the Venerable Mahākaccāna.

Mahākaccāyana earned this distinguished title principally because of eight suttas found in the Nikāyas: three in the Majjhima, three in the Saṃyutta, and two in Aṅguttara. Besides these, we find in the Nikāyas several other discourses of Mahākaccāyana’s that are not based on a brief utterance of the Buddha.

The Majjhima Nikāya

The first sutta in the Majjhima Nikāya in which the Venerable Mahākaccāyana plays a **prominent role** is the Madhupiṇḍika Sutta (MN 18), the Honeyball Discourse.

The Mahākaccāyana Bhaddekaratta Sutta (MN 133) centers around the famous Bhaddekaratta poem. The poem stresses the need to abandon longing for the past and anticipation of the future, calling instead for urgent effort to marshal all one’s energies for penetrating with insight the present reality itself.

The third Majjhima Sutta, the Uddesavibhaṅga Sutta (MN 138) Venerable Mahākaccāna explained by **six senses, six objects and five aggregates** to brighten the brief teaching of the Buddha.

The Saṃyutta Nikāya

The Saṃyutta Nikāya contains three suttas in which the Venerable Mahākaccāyana displays his ingenuity in elaborating upon brief utterances of the Buddha: SN 22:3, SN 22:4, and SN 35:130.

The Aṅguttara Nikāya

The Aṅguttara Nikāya offers two further examples of Mahākaccāyana's exegetical skills. In one short sutta in this collection (AN 10:26), a woman lay disciple named Kali comes to the elder and asks him to explain in detail a verse from "The Maiden's Questions." The reference is to the story of the Buddha's encounter with Mara's daughters when they tried to seduce him in the first year after his Enlightenment (SN 4:25).

The Sutta (AN 10:172) opens with a short statement of the Buddha's: "Bhikkhu, non-Dhamma should be understood, and so too Dhamma should be understood. Harm should be understood, and benefit should be understood. Having understood all this, one should practice in accordance with Dhamma, in accordance with benefit."

Mahākaccāna **interprets** the Buddha’s injunction by way of the ten unwholesome and ten wholesome courses of kamma: taking life is non-Dhamma, abstaining from taking life is Dhamma; the numerous evil unwholesome states that arise on account of taking life – this is a harm.

COMPREHENSION

1. Answer these questions

- (a) The Buddha adopted only style of discourse to communicate the Dhamma to his disciple, didn’t He?
- (b) What did the ordinary monks do if they hadn’t understood the teachings of their Master?
- (c) What sutta found in the Nikāyas that Mahākaccāyana earned “the foremost of those who analyze in detail the meaning of what was started by the Buddha in brief.”?
- (d) What sutta did the Venerable explain **six senses, six objects and five aggregates** to brighten the brief teaching of the Buddha?
- (e) In which Nikāya has the famous Bhaddekaratta poem?

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) The Buddha always would teach in detail.

- (b) While such brief teachings would escape the understanding of the great majority of the monks, the ordinary monks could readily **fathom** their meaning.
- (c) The function explaining the comprehension of the Dhamma is very important.
- (d) The Master assigned him the foremost of those who analyze in detail the meaning of what was stated by the Master in brief.
- (e) “The Maiden’s Questions” refers to the story of the Buddha’s encounter with Mara when he was trying to fight against the Buddha.

3. Write the short notes on

- a) Write the way of the Buddha to explain the Dhamma.
- b) Name the eight suttas that Mahākaccāyana earned the foremost title.

Rāhula Mahāthera

Master of Concerning the Threefold Training

Prince Rāhula, son of Prince Siddhattha and his Chief Queen Yashodharā.

After the Buddha had admitted His son, He used to admonish the young novice every day as follows:

“Rāhula, seek the company of a good friends. Dwell in the forest abode. Be moderate in eating.

Do not be attached to any of the four bhikkhu requisites.

Be flawless with regard to observance of the Bhikkhu Restraint.

Guard the six faculties well.

Be constantly mindful about the mind-and-body so as to become thoroughly tired of the body (i.e. sentient existence).

Cultivate the mind to give up any idea of attractiveness in the body; gain concentration of mind.

Once the signs of permanence are given up, reflect on the falsity of an ego.

If you train yourself thus, the three rounds of the vicious

circle of woeful existences will fall away.”

It was the custom of Sāmaṇera Rāhula to pick up a handful of sand early in the morning and say to himself: “May I get admonitions from the Bhagava or from my preceptor in number comparable to the grains of sand in my hand.” This habit of him gained him the reputation as a novice so inclined to good advice as befitting the son of the Bhagavā and as such a worthy son of a worthy father.

The recognition of Rāhula’s noble trait of character became the current topic of discussion among the bhikkhus.

The Buddha taught young novice Rāhula at his tender age of seven to be truthful at all times, to refrain from untruth even by way of jesting. The discourse on this subject goes by the title Ambalaṭṭhika Rāhulovāda Sutta.

When Rāhula was eighteen, the Buddha taught him a discourse entitled Mahā Rāhulovāda Sutta. (Đại kinh Giáo giới Rāhula)

As Rāhula became spiritually more mature, when he had just been admitted into the Order as a full-fledged bhikkhu, the Buddha taught him another discourse entitled Cūla Rāhulovāda Sutta. (The Buddha exhorted and guided Rāhula so that he would take a step further to the attainment of the Path and Fruition of Arahatship).

On one occasion, in the congregation of bhikkhus where the Buddha named outstanding bhikkhu. He declared:

“Bhikkhus, among the bhikkhus who welcome admonition concerning the Threefold Training, Rāhula is the foremost.”

COMPREHENSION

1. Answer these questions

- (a) Who is the prince Rāhula?
- (b) What was the custom of Sāmaṇera Rāhula in the morning?
- (c) What did the Buddha teach young novice Rāhula at his age of seven?
- (d) What sutta did the Buddha teach Sāmaṇera Rāhula when he was eighteen?
- (e) When did Rāhula admit into the Order as a full-fledged bhikkhu?

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) The Buddha advised Sāmaṇera Rāhula to cultivate the mind to give up any idea of attractiveness in the body.
- (b) When Rāhula was seven, the Buddha taught him a discourse entitled Mahā Rāhulovāda Sutta.
- (c) When Rāhula had just been admitted into the Order as a full-fledged bhikkhu, the Buddha taught him another discourse entitled Mahā Rāhulovāda Sutta.

- (d) The discourse with the title Ambalatṭhika Rāhulovāda Sutta was taught by the Buddha to his young novice Rāhula at his seven.
- (e) If Rāhula train himself to follow the Buddha's teaching then the three rounds of the vicious circle of woeful existences will fall away.

3. Write the short notes on

- a) Write the teachings of the Buddha to his son daily?
- b) Name the suttas that the Buddha taught to Rāhula at the age of seven and eighteen.

Sīvali Mahāthera

Master of Receiving Plenty of Gifts

Life as a countryman in the past

The lifetime of the Buddha Vipassī (who appeared ninety-one kappas ago), he (the future Sīval) became a clansman in a certain village not far away from the city of Bhandhumati.

At that time, the citizens of Bhandhumati, in friendly competition with the King, discussed among themselves and gave big dāna to the Buddha.

One day, when they gave a collective dāna, they inspected their offerings to see what was missing and discovered that there were no honey and milk curds. So they agreed to bring them from any possible place by all means and placed a man to watch the road leading to the city from the countryside.

Then came a villager, the future Sīvali, carrying a pot of milk curds from his village and thinking that he would exchange them for something he needed. But, before he entered the city, he wished to wash his face and hands and was looking for water everywhere but saw a beehive which was as big as the head of a plough but without bees. Believing

that the beehive appeared because of his past act of merit, he took it and entered the city.

When the townsman, who was assigned to the road, saw the villager, he asked: “For whom, friend, are you carrying this honey and these curds?” “Sir, they are not for any particular person. In fact, I am carrying them to sell,” the villager answered. “In that case, friend, take a coin from my hand and give me that honey and those curds,” said the townsman.

The villager thought what the reason he is buying them at a high price so he said, “I cannot sell them at this price.” “Please take two coins!” ... In this way, the price became higher and higher until it reached a thousand coins.

The villager asked, “Why do you want to have these things by offering so much?” The townsman told him the purpose. The villager asked further, “Oh master, now that the citizens are performing acts of giving, is there anyone who gives away a thousand coins in one day?” “No, friend, there is none?” “In that case, go and tell the townsfolk that a rustic man will offer these two things, honey and milk curds by his own hand.”

Having prepared the food properly, he brought it and sat down at a place that was not far from the Buddha, waiting for his turn to offer it.

When the Buddha had partaken his food, the villager

respectfully made obeisance to Him and remaining at a suitable place, said: “Glorious Buddha! All the people of the royal city of Bandhumati saw and knew that today I brought and made the offering to you. As a result of this act of merit, May I truly become, throughout saṃsāra, a great recipient of gift, possessing a large retinue and fame.”

After saying: “*Evaṃ hotu kulaputta* – May you do as you wish, clansman,” The Buddha gave an appreciative talk to the villager and citizens and then He returned to the monastery.

Ascetic life adopted in his final existence

The villager, having done meritorious deeds till his death, was reborn only in celestial and human worlds, and finally, during the lifetime of our Buddha, he took conception in the womb of a Koliya Sakyan Princess named Suppavāsā.

Since his conception, hundreds of gifts arrived continuously, day and night, to his mother, Princess Suppavāsā. The princess became wealthier than before. (According to the Sinhalese version, five hundred gifts came by day and five hundred by night).

After seven years, the boy was born and given the name “Sīvali.” Since he had stayed in the mother’s womb for seven years, from the time of his birth onwards, he was able to do all that was to be done by the seven year old. For instance, he purified the water by means of a filter and gave it to the

monks during the *mahā-dāna* all week along.

On the seventh day, Venerable Sāriputta, **the Captain of the Dhamma**, had a conversation with the boy. He told the princess, “He talked to me about the misery caused by his stay in the mother’s womb and promised me that he would live an ascetic life provided he gets permission from both parents.” The princess replying, “Very well, Venerable Sir, kindly make him a **sāmaṇera**.”

(The mother and the son, in one of the past existence were the Chief Queen and the son of the King of Bārāṇasī. The King of Kosala attacked Bārāṇasī King and took his Chief Queen and placed her in the same position. After that, the prince of Bārāṇasī went back to the city of Bārāṇasī and followed his mother’s advice to block the four main gates for seven years. As a result of these evils deeds, the son and the mother had to face their **respective miseries**).

The Venerable then took the boy Sīvali to the monastery and made him a *sāmaṇera* after giving him the meditation subject of *taca-pañcaka* (the five fold material aggregates with the skin as the fifth).

The moment the shaving of hair for the first round was done, *sāmaṇera* Sīvali was established in *sotāpatti-phala*, the moment of the shaving for the second round of hair was done, he was established in *sakadāgāmi-phala*, the moment of the shaving for the third round of hair was done, he was established in *anāgāmi-phala*, and as soon as the shaving was

completed, he attained *Arahatship*. (The completion of hair-shaving and the relation of *Arahatship* took place almost simultaneously).

Since the day Sīvali was ordained a *sāmaṇera*, the four requisites, namely, clothing, food, dwelling and medicine became increasingly available to the Saṅgha whenever needed.

When the Buddha visited Venerable Khadiravaniya Revata, devas provided supplies, day after day, which were mainly intended to the Venerable Sīvali on the deserted and dangerous journey. With reference to this story, the Buddha placed the Venerable the foremost among those who received plenty of gifts.

COMPREHENSION

1. Answer these questions

- (a) When ago did the Buddha Vipassī appear ?
- (b) What things don't the citizens of Bhandhumati have after having inspected their offerings?
- (c) What did the villager say after having made to the Buddha respectfully?
- (d) What did The Buddha give after hearing it?
- (e) Why did the Buddha place the Ven the foremost among those who received plenty of gifts ?

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) The villager sold a beehive with one thousand gold coins.
- (b) The villager saw a beehive being as big as the head of a plough which was full of bees.
- (c) Sīvali in the past existence was the son of the King of Bārāṇasī.
- (d) Sīvali stay in his mother's womb for seven years because the result of evil deed in past existence.
- (e) The completion of hair-shaving and the relation of Arahantship took place almost at the same time.

3. Write the short notes on

- a) Rewrite the process of hair-shaving and the relation of Arahantship of the Venerable Sīvali.
- b) Retell the certain past existence of the Ven. Sīvali and his mother.

Upāli Mahāthera

Master of the Upholder of the Discipline

In the time of the Buddha Gotama, he was born in the barber caste and was named Upāli. When he came of age, he served as barber to six Sakyan princes, namely, Bhaddiya, Anuruddha, Kimila, Bhagu, Ānanda and Devadatta. When the six Sakyan renounced the world and joined the Buddha at the Anupiya Mango grove in order to get admission into the Order, Upāli also became a bhikkhu together with them.

After becoming a bhikkhu, the Venerable Upāli listened to a discourse by the Buddha and said to Him:

“Venerable Sir, may the Bhagavā allow me to dwell in the forest.” To which the Buddha replied: “Son, if you live in the forest you will be pursuing Insight-cultivation only. If you live by My side you will be pursuing Insight-cultivation as well as pursuing learning.” The Venerable Upāli gladly agreed, and with due diligence he attained Arahatsip not along afterwards. Then the Buddha personally taught the Vinaya extensively to the Venerable Upāli.

Venerable Upāli proved himself the greatest disciple in the Vinaya Rules by his decisions on many more remarkable events.

And based on these occasions, the Buddha declare that bhikkhu Upāli is the foremost among his bhikkhu-disciples who strictly live by the Vinaya Rules.

COMPREHENSION

1. Answer these questions

- (a) What family was future Upāli Mahāthera born in the time of the Buddha Gotama?
- (b) Who did he serve when he came of age?
- (c) What did the Venerable Upāli say to the Buddha after having listened to a discourse?
- (d) What did The Buddha taught to the Ven. Upāli?
- (e) What did the Buddha declare after the Ven. Upāli decided on many remarkable events.

3. Write the short notes on

- Rewrite the brief story of life of the Ven. Upāli.

Bākula Mahāthera

Master of Good Health

During the era of Buddha Gotama, just before He attained Perfect Enlightenment, future Bākula was conceived in the womb of the wife of a merchant of Kosambi. His parents reached the height of fortune and fame from the time of his conception. His mother believed that her child was endowed with great past merit, and on the day she gave birth to him, she had the infant bathed in the Yamunā river for the sake of his health and long life.

The nurse, who took the baby to the Yamunā, amused herself by dipping the baby in and out of the water. As she was doing so, a big fish drew near it, mistaking the baby for food. The nurse was frightened and ran away, leaving the baby to be swallowed by the fish.

As the baby was endowed with great past merit, he suffered no pains in being swallowed by the fish, but felt quite comfortable in the stomach of fish, as though he were lying in bed. Since this baby was destined to be an *Arahat*, the power of the *arahattā-magga-ñāṇa* dormant in him, saved his life. The fish suffered great pain and swam downstream for thirty yojanas where, at Bārāṇasī, it was

caught in a fisherman's net. The fishman carried it on his shoulder by means of a yoke and went about calling for prospective buyers, declaring the price as a thousand coins.

At Bārāṇasī, there was a merchant, worth eighty crores, who had not child born to his family. His household servants purchased the fish for a thousand coins. The merchant's wife cut open the big fish at the back, she was pleasantly surprised to find a bonny baby inside the fish. She took him, who was golden hued, and carrying it in her arms cried: "I've got a baby here! I have got him from inside the fish" She showed him gleefully to her husband, who had the strange find announced with the beat of the drum in the city.

The natural parents of the baby in Kosambī learnt the news of a living baby being found in a fish in Bārāṇasī and they went to Bārāṇasī to investigate. They found the baby richly adorned, playing in the house of rich man in Bārāṇasī. "What a lovely child this is!" the mother remarked and said that it was her child. The foster mother disagreed and said: "No, it is my child."

The matter was brought before the King for decision. The King of Bārāṇasī gave his decision: "The former has her right to his child as a natural mother. The latter has right to the child as a son by way of a gift. Each is entitled to claim the child, and he is entitled to inherit from both the families."

From that day onwards, both the families enjoyed unprecedented fortune and fame. And the child was brought up in luxury by both families. His name was Bākula Kumāra.

When Bākula was eighty years old, Buddha Gotama had attained Perfect Enlightenment. After teaching His first discourse, the Dhammacakka, the Buddha toured the country and reached Kosambī. On learning the arrival of the Buddha, Bākula went and saw the Buddha. Making offerings of flowers and perfumes to the Buddha, he listened to His discourse which heightened his devotion so much that he took up bhikkhuhood. As a bhikkhu, he remained a wordling for seven days only because, at the dawn of the eighth day, he attained Arahathship with the fourfold Analytical Knowledge.

During the eighty years of household life, Bākula never experienced any ailment, even for a fleeting moment. On the completion of his eightieth year, he became a bhikkhu with great satisfaction and as a bhikkhu, he also enjoyed perfect health. The Buddha was residing at the Jetavana monastery at Sāvatti, in a bhikkhu congregation, He declared: “Bhikkhu Bākula is the foremost among My bhikkhu-disciples who enjoy good health, who are free from disease.”

COMPREHENSION

1. Answer these questions

- (a) What family and country was future Bākula born in the time of the Buddha Gotama?
- (b) Where was the baby found?
- (c) Why did the baby feel quite comfortable in the stomach of fish?
- (d) When did Bākula see the Buddha?
- (e) When did Bākula attain Arahathship after taking up bhikkhuhood?

3. Write the short notes on

- Rewrite the brief story of life of the Ven. Bākula

PART 2

BHIKKHUNĪ ARAHATS

1

Mahā Pajāpati Gotamī Therī

Establishment of the bhikkhunī

She was reborn into the Sakyan royal family as the younger daughter of King Mahāsuppabuddha in Devadaha. She was named Gotamī and was younger sister of Princess Mahāmāyā.

When the two sisters came of age, they were **betrothed** to King Sudhodana and they were taken to Kapilavatthu where Mahāmāyā was made the Chief Queen. Later the Buddha-to-be was conceived in the womb of Queen Mahāmāyā. After the Queen had given to her son in the full moon of Kason (May) in the 68th of the Great Era, on the seventh day, she passed away and was reborn in Tusitā Deva realm. On the death of Queen Mahāmāyā, King Suddhodana made the younger sister, Queen Gotamī, the chief Queen.

After Queen Mahāmāyā had given birth to Prince

Siddhattha, two or three days later, Queen Gotamī gave birth to Prince Nanda. So, at the time Queen Mahāmāyā died, Prince Siddhattha was only seven days old while Prince Nanda was only four or five days old. Queen Gotamī nurses her nephew from her own breast, while leaving her own son, Prince Nanda, to be **nurtured** by nurses. She devoted her whole attention to the **bringing up** of her little nephew, the Buddha-to-be.

In the fifth years of His ministry, the Buddha came to settle a dispute between the Sakyans and Koliyans over the water in the river Rohini and was residing in the Nigrodharama. Then Pajāpati Gotamī came to meet the Buddha with five hundred wives of princes who had joined the order. **On behalf of** all the ladies she pleaded, “Reverend Sir, it would be fitting if the Buddha permits me and these ladies to retire from worldly life and enter the homeless state under the doctrine and discipline proclaimed by the Tathagata.”

The Buddha straight away refused saying, “No, Gotamī, they should not be permitted.” He did not give any reason for it. For the second and third times Gotamī made the same request to the Buddha. She received the same reply. When Venerable Ānanda asked the Buddha whether women were capable of realizing the stages of **Sainthood**, He said that they were capable.

Later, when the Buddha was residing in the Pinnacle Hall in

Mahāvana in Vesāli, Pajāpati Gotamī who was not discouraged by the earlier disappointment, got her hair shaven, wore yellow robes, and went on foot to Vesāli, covering a distance of about 150 miles. The five hundred Sakyan ladies too followed her as on the earlier occasions. When they reached Vesāli, their feet were swollen and the bodies were covered with dust. Venerable Ānanda saw Pajāpati Gotamī, weeping outside the porch of the Kutagara. He knew the reason for her grief.

Venerable Ānanda met the Buddha on their behalf and said, “Look sir, Pajāpati Gotamī is staying outside the porch of the Kutagara weeping. Her feet are swollen, as she had to walk all this distance from Kapilavatthu to Vesāli. Her body is covered with dust. There are five hundred Sakyan widows along with her, waiting to know your **stand**. Please permit them to join the Order.”

The Buddha’s reply was not favorable, Venerable Ānanda pleaded on their behalf for a second and third time. When the Buddha did not change his mind, Venerable Ānanda began praising Pajapati Gotamī thus, “Pajāpati Gotamī was **the foster mother** of the Exalted One when the mother dies seven days after His birth. She fed and suckled Him at her own breast. She left her own child Nanda in the care of the nurses and looked after the mother-less child with care. Will it be not good for the Exalted One to give her and the rest of the ladies permission to enter the Order?”

“Ānanda, if Pajāpati Gotamī is prepared to accept the eight chief rules, then that would be their form of entry to the Order.” When Venerable Ānanda mentioned these rules to Pajāpati Gotamī, she agreed to abide by them. By the acceptance of those eight rules she received **Higher Ordination**. The Buddha compared these eight rules to an **embankment** of a **reservoir** beyond which water should not overpass.

The eight rules are:

1. A Bhikkhunī, even of a hundred years of standing by Higher Ordination, should respect a Bhikkhu though he had received the Higher Ordination the same day.
2. A Bhikkhunī should not spend a retreat (Vassa) in a place where there is no Bhikkhu.
3. Every fortnight Bhikkhunīs should ask from the Order of Bhikkhus, the time of **Uposattha** meeting and when a Bhikkhu would come to admonish them.
4. **The Pavarana ceremony** after the retreat, should be held by Bhikkhunīs in the presence of both Bhikkhus and Bhikkhunīs.
5. A Bhikkhunī who had committed a **major offence** should undergo Manatta discipline in the presence of the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunīs.
6. A female novice, who is trained in the rules for two years,

should receive the Higher Ordination from the Order of both Bhikkhus and Bhikkhunīs.

7. A Bhikkhunī should **on no account** rebuke or abuse a Bhikkhu.

8. Henceforth Bhikkhunīs should not give admonition to the Bhikkhus but Bhikkhus should admonish Bhikkhunīs.

The Buddha refused to establish the Bhikkhunis Order earlier for valid reasons, though there was nothing theoretically going against it. Among the **contemporary** religious Teachers, it was only the Buddha who pronounced equal status to women. It was only the Buddha who admitted that women were sometimes higher in intelligence than men. Once the order of nuns was established by the admission of Pajāpati Gotamī, the rest of the Sakyan ladies too received Higher Ordination.

On one occasion when the Buddha was residing at the Jetavana monastery and naming foremost bhikkhunis, He declared:

Bhikkhus, among My bhikkhunī-disciples who are of long standing in the Order, Mahāpajāpati Gotamī is the foremost.

Pajāpati Gotamī received instruction from the Buddha and attained Arahantship. The other five hundred nuns listened to the Nandakavada Sutta and attained Arahantship.

Word list

1. to be betrothed to sb [bi'trouð]: *hứa hôn*
2. nurture (v) ['nɜ:ʃə(r)]: *nuôi nấng*
3. bringing up (n) : *nuôi dưỡng*
4. Sainthood: *quả vị A-la-hán*
5. stand (n) [stænd]: point of view : *lập trường, quan điểm*
6. the foster-mother ['fɒstə(r),mʌðə]: *mẹ nuôi*
7. Higher Ordination: *thọ giới Tỳ Khưu*
8. embankment (n) [em'bæŋmənt] (n): *đê, đường đắp*
9. reservoir (n) ['rezəvwa(r)] (n): *bể chứa nước*
10. *Upasattha: Bát quan trai giới*
11. The Pavarana ceremony: *lễ Tỳ tứ (sau mùa an cư)*
11. a major offence : *trọng pháp*

12. contemporary (a/n) [kən'tempərəri]: *đương thời / người cùng thời*

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

- (a) Venerable Ānanda asked the Buddha whether women (able / realize) _____ the stages of (Saint) _____, He said that they were.
- (b) Among the contemporary (religion) _____ Teachers, it was only the Buddha who (pronounce) _____ equal status to women
- (c) On behalf of all the ladies she pleaded, “Reverend Sir, it would be fitting if the Buddha (permit) _____ me

and these ladies to retire from (world) _____ life and enter the (home) _____ state under the doctrine and discipline (proclaim) _____ by the Tathāgata.”

2. Answer these questions

- (a) When did Pajāpati Gotamī come to meet the Buddha with five hundred wives of princes who had joined the Order in the first time?
- (b) Are the women capable of attaining the stages of Sainthood according to the Buddha?
- (c) Who was on behalf of Pajāpati Gotamī and five hundred Sakyan widows to meet the Buddha?
- (d) Did the Ven. Ānanda succeed in pleading them to join the order immediately?
- (e) How did the Ven. Ānanda convince to the Buddha’s agreement?

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) Mahā Pajāpati Gotamī was elder sister of Princess Mahāmāyā.
- (b) Prince Siddattha and Prince Nanda were born on the same day.
- (c) Pajāpati Gotamī with five hundred wives of princes came to meet the Buddha first in the fifty years of the Buddha’s ministry.
- (d) The Buddha accepted them to join the order if they agreed to abide the eight chief rules.

(e) It is Pajāpati Gotamī that established the order of nuns.

4. Write the short notes on

a) Eight chief rules

b) The prasing Pajāpati Gotamī of Ven. Ānanda to make the Buddha agree her to join the Order.

Khemā Therī

The Great Wisdom

The name ‘Khemā’ means security and is a synonym for Nibbāna. The bhikkhunī Khemā belonged to a royal family from the land of Magadha. She was extremely beautiful and fair to behold, and she was one of the chief consorts of King Bimbisāra.

This king was a stream-enterer and a generous benefactor of the Blessed One. He has donated his own Bamboo grove to the Saṅgha and constantly looked after the monks with great solicitude. But although Khemā often heard about the Buddha from the king, she resisted going to see him, fearful that he would find faults with her beauty of form and preach to her about the vanity of sensual pleasures, to which she was tightly attached. The king hired a troop of singers to sing songs to her in praise of the harmony, peacefulness, and beauty of the Bamboo Grove monastery, and because Khemā loved the beauties of nature she decided to visit there.

Decked out in royal splendor with silk and sadalwood she went to the monastery and was gradually drawn to the hall where the Buddha was preaching. The Buddha, who read her thoughts, created by his **psychic powers** a beautiful

young woman standing beside him fanning him. Khemā was enthralled by this lovely woman and thought to herself, “Never before have I seen such a beautiful woman. I myself do not come within even a fraction of her beauty.” The Buddha then made this created image gradually change from youth to middle age, and then to old age, with broken teeth, grey hair, and wrinkle skin, until it finally fell to ground lifeless. Only then did she realize the vanity of external beauty and the fleeting nature of life. She thought, “Has such a body come to be wrecked like that? Then my body too must share that fate.”

The Buddha read her mind and said:
Khemā, behold this mass of elements,
Diseased, impure, decaying;
Trickling all over and **oozing**,
It is desired only by fools.

At the conclusion of the stanza Khemā was established in the fruits of stream-entry. But the Buddha continued to teach her, concluding the sermon with another verse:

Those enslaved by lust drift down the stream
As a spider glides on its self-spun well.
Having cut off even this, the wise wander
Indifferent to the pleasures they’ve renounced.

Dhp. 347

Khemā penetrated the sermon fully, and right on the

spot, while still dressed in her royal attire, she attained arahantship together with the analytical knowledge. Thereafter, having received King Bimbisāra's permission she joined the order of nuns.

An ordinary person, hearing Khemā's story, sees only the wonder of the present happening. The Buddha, however, can see beyond this and know that this woman did not come to full liberation by chance or good fortune. Such an attainment, almost like lightening, is only possible for one whose seed of wisdom has been ripening and whose virtue is fully matured.

On one occasion, when the Buddha was residing at the Jetavana monastery, in a bhikkhu congregation, while naming outstanding bhikkhunīs as foremost in their own areas of proficiency. He declared:

“ Bhikkhus, among My bhikkhunī disciples who have profound Knowledge, Khemā Therī is the foremost.”

Word list

1. deck oneself out with fine jewels: *trang điếm bằng trang sức*
2. psychic powers [‘saikik ‘pauə(r)z]: *thần thông*
3. trickle (v) [‘trikl]: *tan ra, chảy ra (rửa nát)*
3. ooze (v) [u:z]: *rỉ ra, tiêu tan (hư thối)*

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

(a) The king hired a troop of singers to sing songs to her in praise of the (harmonize) _____, (peace) _____, and (beautiful) _____ of the Bamboo Grove monastery, and because Khemā loved the (beautiful) _____ of nature she decided to visit there.

(b) Such an (attain) _____, almost like lightening, is only possible for one whose seed of (wise) _____ has been (ripen) _____ and whose virtue is (full) _____ matured.

2. Answer these questions

- (a) What does the word 'Khemā' mean?
- (b) Why did Khemā resist going to see the Buddha?
- (c) What did the Buddha do to help Khemā understand the fleeting nature of life?
- (d) Was Khemā established in the fruits of stream-entry after the end of the first stanza?
- (e) Why did the Buddha declare among His bhikkhunī disciples who had profound knowledge, Khemā was the foremost?

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) Khemā was the only chief consort of King Bimbisāra.
- (b) Thanks to king Bimbisāra's advice, Khemā went to the Bamboo Grove monastery.

- (c) There was always a beautiful young woman standing beside the Buddha fanning him.
- (d) Khemā joined the order of nuns before attaining arahantship.
- (e) Khemā attained arahantship because her seed of wisdom had been ripening and her virtue was fully matured.

4. Write the short notes on

- a) The first and second stanzas that the Buddha uttered.
- b) The process of the created image of a beautiful young woman.

Uppalavaṇṇā Therī

During the time of Buddha Gotama, she was reborn into the family of a rich man in Sāvatti, with a **complexion** like the inner side of the pollen chamber of the brown lotus and hence was named Uppalavaṇṇā (uppala: lotus; vaṇṇa: complexion). When she came of age, all the worthy families, rich men and Princes of the whole of the Southern Island Continent, asked her father to give Uppalavaṇṇā in marriage.

Her father was in a quandary, he did not know how to reply to so many proposals from the worthy men. Not wishing to disappoint them, as a final resolve, he asked his daughter: “Dear daughter, would you become a bhikkhunī?” Now, Uppalavaṇṇā, being a bearer of the last burden of sentient existence, was extremely delighted to hear these words, just as rarefied scented oil, refined a hundred times over, were poured down her head. “Yes, father, I would become a bhikkhunī, “ she replied gladly.

As such, he sent his daughter Uppalavaṇṇā to the bhikkhunīs’ monastery, after paying honor to her. Uppalavaṇṇā became a bhikkhunī. Not soon after, she was assigned to tidy up and light up the outside of **the Simā (the congregation hall)**. There she observed the flame arising in a lamp which she used as her subject of meditation. She

concentrated on the element of Heat in that flame, and achieved concentration. Basing that concentration as object of **insight meditation**, (through contemplating the three characteristics of physical and mental phenomena, she gained insight into conditioned phenomena and soon attained arahanthip. As a result of her past aspiration to be outstanding in supernormal powers, she became endowed with facility in jhānic practice, which is the essential asset in bringing into effect her supernormal powers.

On another occasion when outstanding bhikkhunīs were named at the congregation, the Buddha declared:

‘Bhikkhus, among My bhikkhunī-disciples endowed with supernormal powers, bhikkhunī Uppalavaṇṇā is the foremost.’

Word list

1. complexion (n) [kəm'plekʃn]: skin color , *nước da*
2. the Simā :the congregation hall, *chánh điện*
3. Insight meditation : *Vipassana, thiền Minh sát*
4. being sth into effect : *thi hành, thực hành*

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

- (a) When she came of age, all the (worth) _____ families, rich men and Princes of the whole of the (South)

_____ Island Continent, asked her father to give Uppalavaṇṇā in (marry) _____.

(b) She concentrated on the element of (hot)

_____ in that (fire) _____, and achieved (concentrate) _____. Basing that concentration as object of insight meditation, through contemplating the three characteristics of (physic) _____ and (mind) _____ phenomena, she gained insight into conditioned phenomena and soon attained arahanthip

2. Answer these questions

- (a) Why was she named Uppalavaṇṇā?
- (b) Why did Uppalavaṇṇā become a bhikkhunī?
- (c) What is her subject of meditation?
- (d) Did she concentrate one of the element materiality to achieve concentration, didn't she?
- (e) What is the essential asset in bringing into effect her supernormal powers?

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) She was named Uppalavaṇṇā due to her complexion.
- (b) Her father did not want to be depressed all of the worthy men, he asked his daughter to go away for a long time.
- (c) Uppalavaṇṇā was interested in becoming a bhikkhunī.
- (d) This was the last burden of sentient existence of Uppalavaṇṇā.

(e) She attained arahantship because of contemplating impermanent, suffering and non-self of mental and physical phenomena.

4. Write the short notes on

- a) Uppalavaṇṇā's process of attaining arahantship.
- b) The Buddha's praise on Uppalavaṇṇā.

Paṭācārā Therī

Preserver of the Vinaya

Paṭācārā was the beautiful daughter of a very wealthy merchant of Sāvatti. When she came of age, she **fell in love with** a servant of her father's householder. When her parents arranged a marriage for her with a young man of equal social standing, she decided to elope with her lover. Having escaped from the house by distinguished herself as a servant girl, she and her lover went to live in a village far from Sāvatti. There the husband **earned his living** by farming a small plot of land, and the young wife had to do all **the menial chores**, which performed by her parents' servants.

When she came pregnant she begged her husband to take her back to her parents' house to give birth there; for, she said, one's mother and father always have soft spot in their hearts for their child and can forgive any wrong doing. Her husband refused, however, afraid that her parents would have him arrested. When she realized that he would surely disagree, she decided to go by herself while her husband was away at work. Her husband followed her and tried to persuade her to return, she insisted on continuing. Before they could reach Sāvatti, she gave birth to a baby son. As she had no more reason to go to her parents' house, she returned back.

Sometime later Paṭācārā became pregnant a second time. Again she requested her husband to take her home to her parents, again he refused and again she decided to go with her son. Her husband followed her and pleaded with her to return with him, she refused to listen. After they had travelled about halfway to Sāvatti a fearful storm arose with thunder and lightning and incessant rain. Just then her birth-pains started. She asked her husband to find her some shelter. The husband went off to search for material to build a shed. As he was chopping down some saplings a poisonous snake, hidden in an anthill, came out and bit him and instantly he fell down dead. Paṭācārā gave birth to a second son.

In the morning she placed the newborn baby on her hip, gave a finger to the older child, and **set out** upon the path her husband had taken, saying: “Come, dear, child, your father has left us.” As she turned the bend in the road she found her husband lying dead, his body stiff as a log. She **wailed and lamented, blaming herself for** his death, and continued on her journey.

After some time they came to the river Aciravati. On account of the rain, river had swollen and was waist-high, with a violent current. Feeling too weak to wade across with both children. Paṭācārā left the older boy on the near bank and carried the baby across to the other side. Then she returned to take the firstboy across. When she was in midstream, a hawk **in search of** prey saw the newborn baby. Mistaking it for a piece of meat, the hawk came swooping down, pounced on the child, and flew off with the baby,

while Paṭācārā could only look on helplessly and scream. The older boy saw his mother stop in a midstream and heard her shouts. He thought she was calling him and started out after her, but as soon as he stepped into the river he was swept off by the **turbulent current**.

Wailing and lamenting, Paṭācārā went on her way, half-scrazed by the triple tragedy that had befallen her: the loss of her husband and both her sons in a single day. As she approached Sāvatti she met a traveler who was coming out from the city, and she asked him about her family. He told her, “Please don’t ask me about that family.” She insisted, and thus he had to speak: “Last night, during the terrible storm, their house collapsed, killing both the elderly couple and their son. All three were cremated together just a short while ago. There,” he said, pointing to a wisp of pale blue smoke swirling up in the distance, “If you look where I’m pointing you can see the smoke from their **funeral pyre**.”

When she saw the smoke, instantly Paṭācārā **went mad**. She tore off clothing and ran about naked, weeping and wailing. Thus, wherever she went, she was surrounded by astonished crowds. Hence, she came to be referred to as ‘**The naked woman**’ (Paṭācārī). (Or in another sense of the Pāḷi word, ‘the shameless woman.’) Some would throw dirt and refuse on her head, some would throw stones at her but she continued until she reached **the outskirts** of Sāvatti.

At this time the Buddha was residing at the Jetavana monastery surrounded by a multitude of disciples. When he saw Paṭācārā at the entrance to the monastery he recognized

her as one who was ripe for her message of deliverance. The lay disciples cried out, “Don’t let that crazy woman come here!” But the Master said, “Do not hinder her; let her come to me.” When she had drawn near, he told her, “Sister, regain your mindfulness!” Instantly, she regained her mindfulness. A kindly man threw her his outer cloak. She put it on, and approaching the Enlightened One, she prostrated herself at his feet and told him her tragic story.

The Teacher listened to her patiently, with deep compassion, and then replied, “Paṭācārā, do not be troubled any more. You have come to one who is able to be your shelter and refuge. It is not only today that you have met **calamity and disaster**, but throughout this beginningless round of existence, weeping over the loss of sons and others dear to you, you have shed more tears than the water of the four oceans.” As He went on speaking about **the perils of saṃsāra**, her grief subsided. The Buddha then concluded his instructions with the following verses:

Sons are not for protection,
Neither father, nor even relatives
Of one seized by death
There is no protection among kinsmen.

Having well understood this fact,
This wise man well restrained by virtues
Quickly indeed should clear
The path going to Nibbāna.

(Dhp. 288-89)

At the end of the discourse, Paṭācārā burnt up the infinite defilements by means of **Stream-Entry Knowledge** and was established in *sotapatti-magga*.

After becoming a **Stream-Enterer**, Paṭācārā requested the going forth and the higher ordination, and the Buddha sent her to the bhikkhunīs.

One day, Bhikkhunī Paṭācārā was washing her feet. As she poured down the water on her feet, the water flowed to a short distance and then stopped there. When a second cup was poured, the water flowed to a place slightly farther away than the first stream and then stopped. When a third cup was poured, the water flowed to a place slightly farther away than the second stream. Paṭācārā, already a Stream-Enterer, meditated on this phenomenon of the three stream of water, and applied it to the three periods of life thus:

‘Just as the first stream of water stopped at a short place, sentient beings are liable to die during their first period of life. Just as the second stream flowed slightly farther than the first stream and stopped, so also sentient beings are liable to die during their middle age. And just as the third stream flowed farther than the second stream and stopped, so also sentient beings are liable to die in their last period of life.’

She reflected further that just as all the three streams must end and disappear, so also living beings must give up their tenure of life and perish. Thus, the impermanence of things

gave her insight into all conditioned phenomena. From that insight into impermanence, the characteristic of the woefulness (*dukkha*) of all **conditioned phenomena** dawned on her conditioned mind and hence the **insubstantiality**, the emptiness of all and conditioned phenomena also was then perceived.

Just as that moment, the Buddha, while sitting in His private chamber, sent the Buddha-rays to Paṭācārā making Himself visible to her and put this point in verse as follow: ‘Paṭācārā, even if one were to live for hundred years, without perceiving (with Insight) the arising and perishing of conditioned phenomena (i.e. mind-and-body), yet more worthwhile indeed is a single day’s life of one who perceives the arising and perishing of mind-and-body.’

At the end of discourse, Paṭācārā attained Arahship together with **the Four Discriminative Knowledge**.

After attaining arahatship, Paṭācārā learnt the Vinaya from the Buddha extensively and made wise judgments on matters concerning the Vinaya. Therefore, on one occasion when the Buddha named distinguished bhikkhunīs in a congregation at the Jetavana monastery, He declared:

“Bhikkhus, among My bhikkhunī-disciples who are wise in the Vinaya, Bhikkhunī Paṭācārā is the foremost.”

Word lists

1. to feel in love with: *đem lòng yêu thương*
2. to earn one’s living: *kiếm sống*

3. the menial chores [ˈmi:niəl tʃɔ:z]: *công việc lặt vặt trong nhà*
4. to set out (v): *bắt đầu lên đường*
5. to wail and lament [weil & læˈment] (v): *khóc lóc than van*
6. to blame sb for sth: *đổ thừa ai về việc gì*
7. in search of sb/ sth: [sɜ:tʃ]: *tìm kiếm ai/ cái gì*
8. the turbulent current [ˈtɜ:bjələnt ˈkʌrənt]: *dòng nước chảy xiết*
9. the funeral pyre [ˈfju:nərəl] [ˈpaɪə(r)]: *giàn thiêu*
10. to go mad: *trở nên điên loạn*
11. the naked woman – (Paṭācār) [ˈneɪkɪd]: *người phụ nữ trần truồng*
12. the outskirts [ˈaʊtskɜ:ts] (n) : *ngoại ô*
13. calamity and disaster [kəˈlæməti diˈzɑ:stə(r)]: *thiên tai và thảm họa*
14. the perils of saṃsāra [ˈperəlz]: *hiểm họa luân hồi*
15. Stream-Entry Knowledge: *Kiến đạo thánh quả Nhập lưu*
16. Sotapatti-magga: *Nhập lưu đạo*
17. a Stream-Enterer: *bậc thánh Nhập lưu*
18. conditioned phenomena [kənˈdiʃnd fəˈnɒmɪnə]: *các pháp hữu vi*
19. impermanence (n) [imˈpɜ:mənəns]: *vô thường*
20. woefulness (n) [ˈwɒfulnɪs]: *suffering, khổ*
21. insubstantiality (n) [ˌɪnsəbˈstæntʃələti] : *non-self, vô ngã*
22. the Four Discriminative Knowledge: *Tứ Tuệ Phân tích*

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with a suitable word or words.

- (a) When she was in midstream, a hawk in search (1) _____ prey saw the newborn baby. Mistaking it for a piece of meat, the hawk came swooping (2) _____, pounced (3) _____ the child, and flew (4) _____ with the baby, while Paṭācārā could only look (5) _____ helplessly and scream.
- (b) From that insight into (1. impermanent) _____, the characteristic of the (2 woeful) _____ (*dukkha*) of all conditioned (3 phenomenon) _____ dawned on her conditioned mind and hence the (4. insubstantial) _____, the (5. empty) _____ of all and conditioned phenomena also was then perceived.

2. Answer these questions

- (a) She got married to a young man of equal social standing, didn't she?
- (b) Why did Paṭācārā's husband refuse to take her to her parents' house to give birth there?
- (c) Did Paṭācārā's husband die because of the fearful storm when he followed his wife?
- (d) Why did Paṭācārā go mad?
- (e) Why was she called Paṭācārā?

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) She and her husband earned living by farming a small plot of land.
- (b) Her husband and two children died on the way back to Sāvatti.
- (c) She attained Arahantship together with the Four Discriminative Knowledge at the end of the first discourse.
- (d) Having seen the flow of water, she contemplated the impermanence, the woefulness and the insubstantial of all conditioned phenomena.
- (e) According to the Buddha, Paṭācārā was the foremost in Suttanta.

4. Write the short notes on

- (a) The teaching of the Buddha to Paṭācārā
- (b) The three stream of water made Paṭācārā awaken about the three periods of life.
- (c) The Dhammapada 288 & 289

Bhaddā Kuṇḍalakesā Therī

The debating ascetic

In Rājagaha, the capital of the kingdom of Magadha, there lived a girl of good family named Bhaddā, the only daughter of a rich merchant. Her parents kept her confined to the top floor of a seven-story mansion, for she had **a passionate nature** and they went afraid that her awakening sexuality would lead her into trouble.

One day Bhaddā heard a commotion down below in the street, and when she looked out the window she saw a criminal being led to **the place of execution**. He was a young man who had become a thief and was caught committing a robbery. As soon as Bhaddā set eyes upon him love arose in her heart, and she lay down on her bed, refusing to eat unless she could have him for her husband. Her parents tried to dissuade her from such folly, but she would see no alternative. Thus her rich father sent a generous bribe to the guard and asked him to bring the man to his mansion.

The guard did as he was instructed, substituting **a local derelict** for the robber. The merchant gave the robber to his daughter in marriage, hopeful that his character might alter through this sudden change of fortune. Soon after the wedding, however, the bridegroom became obsessed with a desire to take possession of his wife's jewelry. Thus he told

her that while he was being led to the execution block he had vowed that if he could escape death he would make an offering to a certain mountain deity. He urged Bhaddā to put on all her finest ornaments and accompany him to the deity's cave, a cliff off the top of a steep mountain. When they came to the cliff, called Robbers' Precipice because it was here that the king would have criminals thrown to their death, her husband demanded that Bhaddā hand over all her jewelry to him. Bhaddā saw only one way to escape this predicament. She asked her husband permission **to pay final obeisance to** him, and as she embraced him she threw him over the cliff, to be dashed to pieces down below.

Burdened by the enormity of her deed, Bhaddā had no desire to return to lay life, for sensual pleasures and possessions no longer had any meaning for her. Therefore she decided to become **a wandering ascetic**. First she entered the order of **the Jains**, and as a special **penance** her hair was torn out by the roots when she ordained. But it grew again and became very curly, for which reason she was called Kuṇḍalakesā, which means '**Curly-hair.**'

The teaching of the Jain sect did not satisfy her, so she became **a solitary wanderer**. Traveling through India, she visited many spiritual teachers, learned their doctrines, and thereby obtained an excellent knowledge of religious texts and philosophies. She became especially skilled in the art of debate and in a short time became one of the most famous debaters in India. Whenever she entered a town, she would

made a sandpile and stick a rose-apple branch into it, announcing that whoever would engage in debate with her should notify her by trampling upon the sandpile.

One day she came to Sāvatti and again erected her little monument. At that time the Venerable Sāriputta was staying at the Jetavana monastery. He heard of the arrival of Bhaddā and as a sign of her willingness for debate, he told several children to go and trample on the sandpile. Thereupon Bhaddā went to Jetavana, confident of victory, accompanied by a large number of people.

She put a number of questions to Ven. Sāriputta, and he answered them all until she had nothing more to ask. Then he questioned her. Already the first question affected Bhaddā profoundly, namely, “What is the one?” She remained silent, unable to determine what the elder could have intended. Admitting defeat, Bhaddā asked Ven. Sāriputta for the answer, but he said that he would tell her only if she entered the Buddhist Order.

After Bhaddā admitted defeat to Ven. Sāriputta, she **paid homage** to him and he brought her into the presence of the Buddha. Then, the Teacher, aware that her wisdom was ripe, spoke to her a verse of the Dhammapada:

Rather than a thousand verses
without meaningful words
One word of a verse is better,
by hearing which, one is set at peace.

(Dhp. 101)

At the conclusion of the verse she attained arahantship together with the analytical knowledges. Thereupon she requested the going forth. The Buddha consented to this and sent her to the order of nuns, where she received formal ordination.

On the occasion when the Buddha declared Bhaddā the nun foremost in quickness of understanding. She grasped the higher truth so quickly and penetrated it so deeply, that in a splitsecond she ascended from the stage of a worldling to arahanship.

Bhaddā's later life was spent travelling over the North Indian countryside, preaching the Dhamma, and guiding others to the same goal of deliverance that she herself had reached.

Word list

1. a passionate nature [ˈpæʃənət ˈneɪtʃə(r)]: *bản chất đam mê*
2. the place of execution [ˌɛksɪˈkjuːʃn]: *nơi hành quyết*
3. a local derelict [ˈləʊkl ˈderɪlɪkt]: *kẻ vô gia cư địa phương*
4. burdened by the enormity [ˈbɜːdnɪ iˈnɔːmɪti]: *nặng lòng
vì hành động tàn
ác.*
5. to pay / do/ make obeisance to sb [ouˈbeɪsəns]: *tôn kính ai*
6. a wandering ascetic [ˈwɒndərɪŋ əˈsetɪk]: *du sĩ*
7. the Jains : *đạo Jains*
8. curly-hair [ˈkɜːli heə(r)]: *tóc xoăn*

9. a solitary wanderer [‘sɒlətri ‘wɒdərə(r)]: *du sī độc hành*
10. to pay homage to sb [pei ‘hɒmɪdʒ]: *đảnh lễ*

COMPREHENSION

1. Answer these questions

- (a) Why did her parents keep her to the top floor of a seven-story mansion?
- (b) How could Bhaddā’s parents bring the robber to his mansion?
- (c) Why didn’t Bhaddā desire to return to lay life?
- (d) How did she become one of the most famous debaters in India?
- (e) Why did she request the going forth?

2. State whether these statements are right or wrong.

- a) Bhaddā felt in love with the robber in the first sight.
- (b) After the wedding, Bhaddā had no desire to lay life.
- (c) Bhaddā means ‘curly-hair.’
- (d) Ven.Sāriputta put a lot of questions to Bhaddā.
- (e) Bhaddā attained arahanship at the conclusion of the verse.

3. Write the short note on

- (a) Talk about the greed of the robber
- (b) Dhammapada 101

|

Nandā Therī

The Buddha's half-sister

When she was born, Nandā was lovingly welcomed by her parents – the father of the Buddha, Suddhodana and his second wife, Mahāpajāpatī Gotamī. Her name means joy, contentment, pleasure. Nandā was extremely well bred, graceful, and beautiful.

In due course many members of her family – the royal house of the Sakyans – left the household for the homeless life, influenced by the amazing fact that one of their clan had become the fully enlightened Buddha. Her brother Nanda, her cousins, and finally her mother, together with many other Sakyan ladies. Thereupon Nandā too took this step out of love her relatives and from a wish to conform to them.

But it soon became obvious that this was not a proper basis for a nun's life. Nandā's thoughts were mainly directed toward her own beauty and her popularity with people. She felt that she was not living up to the high ideals and she was far from the goal for which so many noble-born women had gone forth into the homeless life. Certain that the Blessed One would censure her, for a long time, instead of correcting her ways, she made every effort to evade the Blessed One.

One day the Buddha requested all the nuns to come to him, one by one to receive instruction. Because Nandā was

also enthralled with her own physical beauty, the Buddha used his psychic powers to conjure up the vision of an even more beautiful woman, who then aged visibly and relentlessly before her very eyes. Thereby Nandā could see, compressed within a few moment, what otherwise one can only notice in people through decades – and what often, because of proximity and habit, one does not even fully comprehend: the fading away of youth and beauty, the advance of decay; the proximity of death. The vision affected Nandā deeply; she was shaken to the center of her being.

After having given her this graphic lesson in impermanence, the Buddha could explain the Dhamma to her in such a way that she penetrated the four truths completely, and thereby attained the knowledge of future liberation – stream-entry. As a meditation subject the Buddha assigned to her contemplation of the impermanence and foulness of the body. She preserved for a long time with this practice.

Having overcome her attachment to the body, Nandā had touched the true beauty of the Deathless, and nothing could again disturb the cool peace of her heart.

Later the Buddha praised his half-sister as the foremost among nuns who practiced meditation. This meant that she had not only followed the analytical way of insight, but had also experienced the jhānas, the attainments of tranquility.

COMPREHENSION

1. Answer these questions

- (a) Who is the parents of Nandā?
- (b) What does ‘Nandā’ mean?
- (c) Why did Nandā leave the household for the homeless life?
- (d) What vision affected Nandā deeply?
- (e) What meditation subject did the Buddha assign to Nandā?

2. State whether these statements are right or wrong.

- (a) Nandā made every effort to evade the Blessed One because her thoughts were mainly directed toward her own beauty.
- (b) Nandā could see within a few moment, what otherwise one can only notice in people through decades.
- (c) After listening the Dhamma she attained Arahatship immediately.
- (d) She preserved for a short time to contemplate the impermanence and foulness.
- (e) She both followed the analytical way of insight and experienced the jhānas, the attainments of tranquility.

3. Write the short note on

- Retell the short story of the life of Nandā.

Soṇā Therī

With many children

There was a housewife in Sāvatti who had ten children. She always occupied with giving birth, with nursing and raising her children, with educating them, and with arranging marriages for them. Her whole life entered upon her children and she was therefore known as “Soṇā with many children.”

Soṇā’s husband was a lay follower of the Buddha. After having scrupulously observed the precepts for several years as a householder, he decided to devote himself fully to the holy life, and so he **took ordination as a monk**. Soṇā decided to live a more devout life herself. She called her ten children together, turned her considerable wealth over to them, and asked them to provide her only with her bare necessities.

For a while all went well this arrangement: she had sufficient support and could spend her time in religious activities. But before long the old woman became a burden to her children and their spouses.

She had realized that what she had taken to be selfless love, pure mother’s love, was in reality self-love, coupled with expectation of requital. She had been relying on her children completely and had been convinced that she would

be supported by them in her old age as a tribute to her long years of solicitude for them.

She investigated her motives and found the truth of the Enlightened One's words in herself, that it was a woman's way not to rely on possessions, power and abilities but solely on her children, while it was the way of the ascetic to rely on virtue alone.

Her reflections brought her to the decision to enter the order of nuns so that she could develop the qualities of selfless love and virtue.

But after a while Soṇā came to realize that after having entered the Sangha as an old woman, she had dozens of habits and peculiarities that were obstacles in this new environment. It became clear that Soṇā had to fight hard to win victory over them. She realized that it was necessary to practice mindfulness and self-observation. So she applied herself to the practice with a compelling sense of urgency. In this way, her energy quickly gathered momentum.

Soṇā's attainment of Arahantship took place without any special circumstances to herald it, on an occasion when she had been left behind in the convent while the other nuns went out. She describes it in her own words in her verses in the Apadāna:

Then the other bhikkhunis
Left me alone in the convent.
They had given me instructions
To boil a cauldron of water.

Having fetched the water,
I poured it into the cauldron;
I put the cauldron on the stove and sat –
Then my mind became composed.

I saw the aggregates as impermanent,
I saw them as suffering and nonself,
Having expelled all the cankers from my heart,
Right there is attained to Arahantship.

(Ap. ii, 3:6, vv. 234-36)

When the other nuns returned they asked for the hot water, which Soṇā still had not boiled. Using the supernormal power of the fire element, Soṇā quickly heated the water and offered it to the nuns. They reported this to the Buddha, who rejoiced and recited a verse in praise of the attainment.

Though one should live a hundred years
As a lazy, sluggish person,
Better it is to live a single day
Firmly arousing one's energy.

(Dhp. 112)

COMPREHENSION

1. Answer these questions

(a) Why was she known as “Soṇā with many children.”?

- (b) The husband of Soṇā passed away, did He?
- (c) Why did she decide to enter the order of nuns?
- (d) What circumstances did Soṇā's attainment of Arahantships take place?
- (e) What verse did the Buddha recite in praise of Soṇā's attainment?

2. State whether these statements are right or wrong.

- (a) The ten children of Soṇā provided her necessities all her life.
- (b) It was a woman's way not to rely on possessions, power and abilities but solely on her children, while it was the way of the ascetic to rely on virtue alone.
- (c) After having entered the Sangha as a young woman, she had only a few of habits and peculiarities that were obstacles in this new environment.
- (d) Soṇā's attainment of Arahantships took place on an occasion when she had been left behind in the convent while the other nuns went out.
- (e) She describes an occasion in her own words in her verses in the Apadāna.

3. Write the short note on

- Retell the short story of the life of Soṇā.

Kisāgotamī Therī

The mother with the dead child

There lived in Sāvatti a girl named Gotamī, in poor circumstances, the daughter of an impoverished family. Because she was very thin and haggard (kisa), everyone called her Kisāgotamī, Haggard Gotamī.

One day, a rich merchant chose her as his wife. However, the other members of her husband's family despised her and treated her contemptuously. This animosity caused her great unhappiness.

But when Kisāgotamī gave birth to a baby boy, the husband's whole clan finally accepted her as the mother of the son and heir. Her relief was immense and she felt that a great burden had fallen from her back. Now she was totally happy and contented.

Soon, however, her happiness showed itself to be built on an illusion, for one day her little son suddenly fell ill and died. Refusing to accept the fact that the child was dead, she convinced herself that he was only sick and would recover if she could find the right medicine for him.

With the dead child in her arms, she ran away from her home and went from house to house asking for medicine for her little son. At last, she met a wise and kind man who

recognized that she had become mentally deranged because of the grief. He advised her to visit the best physician, the Buddha, who would surely know the right remedy.

Arriving in renewed hope, with the child's corpse in her arms, she ran up to the Buddha and said to him, "Master, give me medicine for my son." The Awakened One replied kindly that He knew of a medicine, but she would have to procure it herself. Eagerly, she asked what it could be.

"Mustard seeds," He replied, astounding everyone present.

The Buddha replied that she need bring only a very small quantity from any house where no one had ever died. But she could not find any house where no one had ever died. "The dead," she was told, "are more numerous than the living."

Towards evening she finally realized that she was not alone being stricken by the death of a loved one: this was the common human fate. Kisāgotamī understood the law of existence, the law of impermanence and death within the ever recurring round of becoming. And the death is the destiny of all beings.

After Kisāgotamī had emerged from her delusion, she took the child lifeless body to the cemetery, buried it, and then returned to the Enlightened One. When she came to him he asked her whether she had gotten the mustard seeds. "Done, Venerable sir, is the business of the mustard seeds,"

she replied, “only grant me a refuge.” Thereupon the Master spoke the following verse to her:

When a person’s mind is deeply attached,
Infatuated with sons and cattle,
Death grabs him and carried him away
As a flood does a sleeping village.

Dhp. 287

As her mind had matures in the course of her ordeal, on hearing this one verse she won insight into reality and became a stream-enterer. Thereupon she asked for admission into the order of nuns. The Buddha gave his consent and sent her to the nuns’ quarters, where she received the going forth and the higher ordination as a bhikkhuni.

After her ordination Kisāgotamī passed her time practicing and studying the Dhamma. One evening, as she watched her oil lamp sputter, it occurred to her that the restlessly hissing flames were like the ups and downs of life and death. The Blessed One, aware that she was ripe for full attainment, came to her and again spoke a short verse:

Though one should live a hundred years
Not seeing the deathless state
Yet better is it to live for a single day,
Seeing the deathless state.

(Dhp. 114)

When she heard these lines, she was able to shed all fetters and became one of the arahants, the liberated ones.

The nun Kisāgotamī, having risen from personal tragedy to the highest sanctity, was praised by the Buddha as the foremost nun among those who wore coarse garments, one of the ascetic practices.

COMPREHENSION

1. Answer these questions

- (a) Why did everyone call her Kisāgotamī, Haggard Gotamī?
- (b) Why did the other members of her husband's family despise her and treat her contemptuously?
- (c) What did she finally realize?
- (d) What circumstances did Kisāgotamī attain of Arahantships?
- (e) What verse did the Buddha recite for Kisāgotamī's attainment?

2. State whether these statements are right or wrong.

- (a) Kisāgotamī was totally happy and contented when having a son.
- (b) The Awakened One replied kindly that He knew of a medicine and helped her to save her child.
- (c) Kisāgotamī understood the death being the destiny of all beings.
- (d) She was received the going forth and the higher ordination as a bhikkhuni before becoming a stream-enterer.

(e) She was praised by the Buddha as the foremost nun among those who wore coarse garments, one of the ascetic practices.

3. Write the short note on

a) Retell the short story of the life of Kisāgotamī.

b) Rewrite the verses of Dhp 287 and 114.

PART III

MALE LAY DISCIPLES

1

Citta - The householder

Citta was born as the son of the rich man in the town of Macchikāsaṇḍa, in the province of Magadha. At the time of his birth, a wonderful rain of flowers of five different colors rained down over the whole town up to knee-deep.

When young Citta came of age, he was married and the death of his father, he succeeded to the office of the Rich Man of Macchikāsaṇḍa. At that time, the Venerable Mahānāma, one of the Group of Five Ascetics, came to Macchikāsaṇḍa. Citta was full of reverential adoration for Venerable Mahānāma for his serenity. He took the alms-bowl of the Venerable, and invited him to his house for offering of alms-food. After the Venerable had finished his meal, Citta took him to his orchard, had a monastery built for him and requested him to reside there as well as to accept daily alms-

food from his house. Venerable Mahānāma consented out of compassion, and seeing that the householder was destined to acquire **sufficient merit** leading to attainment of magga-phala, he taught discourse to him extensively on the **six internal sense-bases** and the **six external sense-bases**, i.e. sense objects. This subject was taught to Citta because he was a person of middling intelligence.

As Citta had, in his past existences, cultivated Insight into the **impermanence, woefulness** and **insubstantiality** of mind and matter which are conditioned phenomena, his efforts in Insight-meditation led him to the enlightenment stage of Never-Returned.

There are three suttas, the two Isidatta Suttas and the Mahākapāṭihāriya Sutta as examples of how Citta the householder **cherished** the Dhamma. In the above suttas, Citta the householder, had great reverence and admiration for the Venerable Isidatta and the Venerable Mahāka in donating his monastic complex to the two bhikkhus. However, from the point of view of the bhikkhus, the four requisites they had been donated were a **flaw** because they amounted to rewards for their actions; Isidatta for expounding the Dhamma, and Mahāka for displaying miraculous power. Hence, out of regard for the bhikkhu rules of conduct, they **left the place for good**.

Of ten instructive discourses contained in the Citta Samyutta

three deal with questions posed by Citta to bhikkhus, three with questions put to Citta to bhikkhus, and four refer to personal events.

This Citta, a teacher of the good Dhamma, the model for Buddhist lay disciples, was a wealthy merchant who owned a whole village, Migapathaka, and nearby a large wood, Ambātakavana. This he presented to the Sangha, building a spacious monastery there, where many bhikkhus often dwelt.

(The different in the attainments between Citta and Anāthapiṇḍika should be noted. Anāthapiṇḍika, donor of the Jetavana monastery in Sāvatti, was a **Stream-Enterer** who delighted in charity, whereas Citta, donor of the Ambāṭaka monastery in Macchikāsaṇḍa, was a Never-Returner who delighted in charity as well as in the dhamma).

Citta the householder, reflected thus: “I have become a Never-Returner. But my stages of Enlightenment from *sotāpatti-phala* to *anāgāmi-phala* had been attained without even meeting the Buddha. It behooves me to go and meet Him now.” He had five hundred carts fully laden with provisions, such as sesames, rice, ghee, molasses, honey, clothing, etc. for the long journey to Sāvatti. He made a public invitation to the populace in Macchikāsaṇḍa that anyone, bhikkhu, bhikkhunī, male lay disciple or female lay disciple, might, if they wished, join him on a **pilgrimage** to the Buddha and that he would see to every need of the

pilgrims. And, in response to his invitation, there were three thousand pilgrims who joined him on the pilgrimage. They were well provided for the thirty-yojana journey. At every yojana of his journey, on the way devas welcomed them with temporary shelter and celestial food, such as gruel, eatables, cooked rice and beverages and every one of the three thousand pilgrims was attended on to his satisfaction.

By travelling a yojana a day, meeting with the devas' hospitality at every stop, the pilgrims reached Sāvatti after a month. The provision carried in his five hundred carts were not used.

When he got to the Jetavana monastery and spent one whole month in close attendance on the Buddha, he made a huge donation to the Buddha and the members of the Sangha and this made the people regard him with astonishment and admiration for him. He told the Buddha that though he had spent a month on the journey and a month at the Buddha's monastery he had not got the opportunity of making a donation to the Buddha and that he had had to content himself only with offering devas' gifts to the Buddha; he wanted to donate his own things. So saying he offered to donate his own things. So saying he offered the Buddha all that he had carried in 500 carts.

The Venerable Ānanda said to the Buddha:

‘Venerable Sir, may I allow to ask a question. Does Citta meet such abundance of honor and tribute only because he

was on a pilgrimage to the Buddha? Would he meet the same kind of honor and tribute if he were to go elsewhere?”

The Buddha replied: “Ānanda, Citta the householders will receive the same kind of honor and tributes whether he comes to Me or goes elsewhere. This is indeed so, Ānanda, because Citta householders, had been one who had firm conviction about kamma and its consequences, both in the **mundane aspect** and the **supramundane aspect**. Further, he had been fully convinced about the supramundane benefits that the Triple Gem are capable of. For a person of such nature, honor and tribute lines his path whenever he goes.’

By the end of the discourse many hearers attained Path-Knowledge, such as Stream-Entry, etc. From that time onwards, Citta householder, went about accompanied by five hundred ariya lay disciples.

On one occasion, when the Buddha was naming distinguished lay disciples according to their merit, He declared:

“Bhikkhus, among My lay disciples who are exponents of the Dhamma, Citta the Householder, is the foremost.”

He was an Anāgāmī who enjoyed the act of giving away things in charity and practicing the Dhamma.

Word list

1. sufficient merit [sə'fɪnt 'merit]: *phước báu đầy đủ*
2. six internal sense basic: *sáu nội xứ*

3. six external sense basic: *sáu ngoại xứ*
4. cherish (v) [ˈtʃerɪʃ]: *yêu quý*
5. flaw (n) [flɔː] : *vết nhơ (trong thanh danh)*
6. leave for good (idm) : *ra đi mãi mãi*
7. a Citta Saṃyutta: *Kinh Tương Ứng Citta*
8. pilgrimage (n) [ˈpɪlgrɪmɪdʒ]: *chuyến hành hương*
9. pilgrim (n) [ˈpɪlgrɪm]: *người hành hương*
10. mundane aspect [ˈmʌndeɪn]: *phương diện tục đế*
11. supramundane aspect [ˈsjuːprəˈmʌndeɪn]: *phương diện siêu thế*

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

- (a) Citta was full of (reverence) _____ adoration for Venerable Mahānāma for his (serene) _____.
- (b) As Citta had, in his past (exist) _____ cultivated Insight into the (impermanent) _____, (woeful) _____ and (insubstantial) _____ of mind and matter which are conditioned phenomena, his efforts in Insight-meditation led him to the (enlighten) _____ stage of Never-Returned.
- (c) He made a huge (donate) _____ to the Buddha and the members of the Sangha and this made the people

regard him with (astonish) _____ and (admire) _____ for him.

2. Answer these questions

- (a) What happened at the time of Citta's birth?
- (b) Why did Ven. Mahānāma teach sermon on sense objects to Citta the householder?
- (c) Why did Isidatta and Mahāka go away although Citta donated the four requisites and monastic complex to them?
- (d) Did Citta have such abundance of honor and testimonial because he was a follower of the Buddha?
- (e) Why would Citta receive any respect and testimonial wherever he came?

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) Citta was one of the rich man in the province Magadha.
- (b) The Ven. Mahānāma is one of the Group of Five Ascetics.
- (c) Citta attained the enlightenment stage of Never-Returned by listening the sermon of the Buddha.
- (d) Citta was a bhikkhu who taught the Dhamma well.
- (e) Citta became a Never-Returner without meeting the Buddha.

4. Write the short notes on

- a) The Ven. Ānandā's question.

b) The brief context of Isidatta Sutta and Mahākapāṭihāriya Sutta

Hatthakāḷavaka

Hatthakāḷavaka was the son of King Ālavi. He was worthy of veneration because of the following commendable qualities he possessed.

He was an Anāgāmī and was well-versed in Tipiṭaka. He had five-hundred people practicing the Dhamma together with him. The Buddha seeing these people living together in a well-disciplined way asked Hatthakāḷavaka how he managed to keep them living together in well-disciplined and peaceful way. Hatthakāḷavaka replied:

‘I keep them together in a well-disciplined and peaceful way-

1. by giving away gifts to those who want gifts;
2. by talking sweetly to those who want to hear sweet words;
3. by giving help to those who need help in getting their work done;
4. by treating them as my equals.’

With reference to that conversation between the Buddha and Hatthakāḷavaka, on one occasion, during the Buddha’s residence at the Jetavana monastery when He was conferring titles to outstanding lay disciple, He declared:

‘Bhikkhus, among My lay disciples who kindly treat their followers in four ways, Hatthakāḷavaka is the foremost.’”

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

- (a) He was (worth) _____ of (venerate) _____ because of the following (commend) _____ qualities he possessed.
- (b) He was an Anāgāmī and was (good) _____ - versed in Tipitaka. He had five-hundred people (practice) _____ the Dhamma together with him.

2. Answer these questions

- (a) Who was Hatthakāḷavaka?
(b) Why was he worthy of veneration?
(c) What did the Buddha ask Hatthakāḷavaka?
(d) Among whom is Hatthakāḷavaka the foremost?
(e) What did Hatthakāḷavaka attain in the Noble Path?

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) Hatthakālavaka was an ariyan lay disciple of the Buddha.
- (b) He always practiced the Dhamma together with five-hundred people peacefully.
- (c) Hatthakālavaka gave away gifts to everyone.
- (d) Hatthakālavaka helped anyone to need help.
- (e) Hatthakālavaka is the foremost about treating kindly for everyone.

4. Write the short notes on

Hatthakālavaka's four ways for everyone to live in peacefully.

Anāthapiṇḍika

The millionaire supporter of the Buddha

He was reborn as the son of Sumana, the Rich Man of Sāvatti. His name, given by his parents, was Sudattha.

Sudattha in time became the head of the family. He earned the reputation of ‘one who gives food to the **destitute**’ which in Pāli means Anātha (destitutes) + pindika (rice-giver), hence Anāthapiṇḍika.

One day, Anāthapiṇḍika went to Rājagaha on a trading trip where he visited his friend the Rich Man of Rājagaha. There, he learned the great news that the Buddha had appeared in the world. He could not wait till the city gates of Rājagaha were open in the next morning to meet the Buddha. Such was his zeal. So he left the city at dawn with the devas helping him to have the gate open for his meeting to the Buddha.

Then the Blessed One, leading Anāthapiṇḍika step by step, spoke to him of giving, of virtue, of the heavens, of the **perils, vanity**, and defiling nature of sensual pleasures; of the benefits of **renunciation**. When he saw that Anāthapiṇḍika was ready in heart and mind – pliable, unobstructed, uplifted and serene – he explained to him the teaching that is unique

to the Enlightened Ones: the Four Noble Truths of suffering, its cause, its cessation and the path.

With that, the dust free, stainless eye truth opened for Anāthapiṇḍika: “Whatever has the nature of arising all that has the nature of cessation.” Anāthapiṇḍika had understood the truth of the Dhamma, had overcome all doubts, and was without any wavering; certain in his mind, he was now established in the Master’s **Dispensation**. He had realized the **path and fruits of stream-entry** (*sotāpatti*).

On the next day, he made a great offering to the Buddha and his Sangha and had the Buddha’s consent to visit Sāvatti. He returned to Sāvatti. On the way back to Sāvatti, he made arrangements with his friends of each location by providing them with one lakh of money to build a monastery at interval of one **yojana**, for the temporary residence of the Buddha and His company of bhikkhus. The distance between Rājagaha and Sāvatti being forty-five yojanas, therefore he spent forty-five lakhs on the forty-five temporary transit monasteries. At Sāvatti, he bought a large park, which was the pleasure garden of Prince Jeta. He paid the sum of money according to the number of gold coins laid out over the entire park, with their rims touching each other. This amounted to eighteen **crores**. On that piece of land, he built a golden monastery costing another eighteen crores. At the formal dedication ceremony of the Jetavana monastery which lasted for three months, a lavish feast was provided

guests, both in the mornings and the daytime. This cost him another additional eighteen crores.

The Jetavana monastery alone cost fifty-four crores. The regular donations to the Buddha and the Sangha consisted of the following offerings:

- five hundred bhikkhus were offered with alms-food daily by the ticket system.
- five hundred bhikkhus were offered with alms-food once during **the waxing period of the month** and once during **the waning period of the month**.
- five hundred bhikkhus were offered with rice gruel daily by the ticket system;
- five hundred bhikkhus were offered with rice gruel once during the waxing period of the month and once during the waning period.
- Daily offerings of alms-food were made to:
 - a) five hundred bhikkhus who had arrived in Sāvatti recently and who had not acquainted themselves with the daily route for collecting alms-food.
 - b) five hundred bhikkhus who were about to go on a journey.
 - c) five hundred bhikkhus who were sick.
 - d) five hundred bhikkhus were tended the sick bhikkhus.

There was always seating place for five hundred bhikkhus at any time at Anāthapiṇḍika's house.

Hence, on one occasion when the Buddha, while residing

at the Jetavana monastery, was acknowledging lay disciples according to their merit, He declared:

‘Bhikkhus, among My lay disciples who delight in giving, Sudattha the Householder, also known as Anāthapiṇḍika, is the foremost (*etadagga*).’

Of the forty-five rainy seasons of his life as a teacher, the Buddha spent nineteen in Sāvatti in Anāthapiṇḍika’s monastery in the Jeta Grove.

Word list

1. destitute (a) [‘destitju:t] : devoid, *thiếu thốn, nghèo khổ*
2. The Blessed One [‘blest] : *Đức Thế Tôn, Đấng Thiện Thệ*
3. The Enlightened One: *Bậc Giác Ngộ*
4. peril (n/v) [‘perəl]: *hiểm họa/ đẩy vào chỗ nguy hiểm*
5. vanity (n) [‘vænəti]: *tính kiêu căng, phù phiếm*
6. renunciation (n) [rinʌnsi’eiʃn]: *sự xuất ly*
7. dispensation (n) [dispen’seiʃn]: *Sasana, giáo pháp*
8. path and fruits of stream-entry (*sotāpatti*): *đạo quả Dự lưu*
9. a yojana: *một do tuần (khoảng 12 dặm)*
10. a crore : (*tương đương*) *mười triệu*

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

- (a) The Blessed One, leading Anāthapiṇḍika step by step, spoke to him of (give) _____, of virtue, of the heavens, of the perils, vanity, and defiling nature of

(sense) _____ pleasures; of the benefits of
(renounce) _____.

- (b) “Whatever has the nature of (arise) _____ all that has the nature of cessation.” Anāthapiṇḍika had understood the (truthful) _____ of the Dhamma, had overcome all doubts, and was without any (waver) _____; certain in his mind, he was now established in the Master’s (dispense) _____.

2. Answer these questions

- (a) What was his name given by his parents?
- (b) What does the word ‘Anāthapiṇḍika’ mean?
- (c) What did Anāthapiṇḍika realize after being explained the Dhamma by the Buddha?
- (d) What is the name of Anāthapiṇḍika’s monastery to be offered to the Buddha?
- (e) How many rainy seasons did the Buddha spend on the Anāthapiṇḍika’s monastery?

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) The word ‘Anāthapiṇḍika’ means the Rich man.
- (b) Anāthapiṇḍika met the Buddha in Sāvatti first.
- (c) Anāthapiṇḍika’s monastery was built in Rājagaha.
- (d) Anāthapiṇḍika’s monastery cost eighteen crores.
- (e) The Buddha spent almost all of the rainy seasons in the Jeta monastery.

4. Write the short notes on

- (a) The regular donations to the Buddha and the Saṅgha of Anāthapiṇḍika.
- (b) The Buddha's praise for Anāthapiṇḍika's giving.

King Bimbisāra

The Buddha's first royal patron

In the first year of His ministry, after the conversion of the Jatilas in Uruvela, the Buddha proceed to Rājagaha with His large retinue of monks numbering over thousand to fulfill the promise He had made to King Bimbisāra at the time He was only **a wandering ascetic**. When they reached Rājagaha in due course, King Bimbisāra heard of His arrival and was highly pleased.

The Buddha preached the Dhamma and Bimbisāra was the first king to take the three refuges of the Buddha, the Dhamma and the Saṅgha. The king who attained the first stage of Sainthood, invited the Buddha and his disciples to come to his palace for alms the following day.

On the following day, after offering the best foods and drinks to the Buddha and the community of monks, the king expressed his wish to donate the Bamboo grove, which was not far away the city, for the Buddha and his disciples to reside. The Buddha accepted the offer and delivered a sermon evaluating the merits of donating garden for residence. The Buddha spent three rainy seasons in the Bamboo grove.

Some relations of king Bimbisāra in the time of Buddha

Phussa, ate the food set apart for monks and were born in **the world of petas**. Henceforth they were devoid of food for a series of existences. They were expecting **the transference of merit** from king Bimbisāra to get food. On the night of the day the king gave alms, they scared the king with fearful noises. Following the king went to Veḷuvana and related to the Buddha what happened in the previous night. The Buddha narrated their past history and requested the king to offer alms and transfer the merits to them to receive the food. The king gave the choicest of foods and drinks to the monks so that his kinsmen would get celestial food as a result.

The following day they appeared naked. With instructions from the Buddha, the king offered robes to the monks. Then the departed spirits received celestial clothes and put off their ghostly appearance. On this occasion the Buddha recited the Tirokudda Sutta and explained that the Departed Ones await the transference of merit from their loved ones. This was the first incident of transference of merit.

The king became a good and pious ruler but due to his past bad Kamma, he had to face an untimely and miserable death caused by his son's wickedness.

Word list

1. a wandering ascetic : *du sī*
2. the world of petas: *cõi ngạ quỹ*
3. the transference of merit: *việc chia phước*

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

- (a) At that time, some relations of king Bimbisara were (expect) _____ the (transfer) _____ of merit from him to get food.
- (b) With (instruct) _____ from the Buddha, the king offered robes to the monks and his kinsmen received (celestially) _____ clothes and put off their (ghost) _____ (appear) _____.

2. Answer these questions

- (a) When and why did the Buddha go to Rājagaha?
- (b) Bimbisāra was the last king to take the tree refuges of the Buddha, the Dhamma and the Saṅgha, wasn't he?
- (c) What grove did the king offer to the Buddha and the Sangha?
- (d) Why were the king's relations born in the world of petas?
- (e) How did the king transfer the merit to them?

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) After being enlightened, the Buddha came to Rājagaha with His large retinue of monks to fulfill the promise with the King Bimbisāra.
- (b) The King attained the first stage of Sainthood, Once-Retuner.
- (c) The Buddha spent three rainy seasons in the Bamboo grove.

- (d) The Buddha preached that the Departed Ones always await the transference of merit from their loved ones.
- (e) The king offered food and robes to the monks so that his kinsmen could get celestial food and clothes.

4. Write the short notes on

The first incident of transference of merit.

Jīvaka - The physician

He was conceived in the womb of a **courtesan** named Sālavatī.

It was the custom of courtesans to nurture only female children whereas male children were discarded discreetly.

Accordingly, Sālavatī, the courtesan, had her newly-born baby put on an old bamboo tray and thrown into rubbish heap by a trusted servant without being noticed by anyone. The child was observed even from a distance by Prince Abhaya who was on his way to attend on his father King Bimbisāra. He sent his attendants: “O men, what is that thing that is being surrounded by crows?” The men went to the rubbish heap and finding the baby, said: “My Lord, it is a newly-born baby boy!”

“Is he still alive?”

“Yes, my Lord, he is.”

Prince Abhaya had the child taken to his royal residence and taken care. As the Prince’s attendant replied to their master: “It is still alive – Jivati”, the child was named Jīvaka. And since he was brought up by Prince Abhaya, he was also called “Jīvaka, the adopted son of the Prince.”

Young Jīvaka was sent to Taxila for his education at the age of sixteen. He learned medicine and gained mastery of

the subject. He became the king's physician. At one time, he cured King Candapajota of a grave illness, for which he was honored by that King with five hundred cartloads of rice, sixteen thousand ticals of silver, a pair of fine cloth made in Province of Kāsi, and a thousand pieces of cloth to supplement it.

At that time, the Buddha was staying in the mountain monastery on the side of Gijjhakuta Hill, near Rājagaha. Jīvaka cured the constipation of the Buddha by administering in mild laxative. Then it occurred to Jīvaka: "It were well if all the four requisites of the Bhagavā were my donations," and accordingly, he invited the Buddha to stay in his Mango Grove as a monastery. After curing the Buddha's illness, he offered the fine Kāsi cloth to the Buddha and the one thousand pieces cloth that were supplementary to it were offered to Sangha.

On one occasion, during the Buddha's residence at the Jetavana when He conferred titles to distinguished lay disciples in accordance with their merit. He declared:

"Bhikkhus, among My lay disciples who have personal devotion, Jīvaka, the adopted son of Prince Abhaya, is the foremost."

Word list

1. courtesan (n) [ˌkɔːtiˈzæn]: *kỹ nữ*
2. rubbish heap [ˈrʌbɪʃ hi:p]: *đống rác*
3. a grave illness [greiv]: *bệnh nặng, bệnh sắp chết*

4. the four requisites [‘rekwizit]: *tứ vật dụng* (*thực phẩm, y áo, sàng tọa, thuốc men*)

COMPREHENSION

1. Answer these questions

- (a) Why did Sālavatī throw her newly-born baby into the rubbish heap?
- (b) Why was he named Jīvaka?
- (c) In what field was he skilled most?
- (d) What grove did he offer to the Buddha?
- (e) What name was he also called?

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) It is Sālavatī that threw her son into rubbish heap.
- (b) King Bimbisāra saved the child and took care him.
- (c) Jīvaka became the king’s physician after curing King Candapajota from a grave illness.
- (d) He offered the fine Kāsi cloth to the Buddha and the Saṅgha.
- (e) Jīvaka was the son of a certain courtesan.

3. Write the short notes on

The life of Jīvaka

PART IV

FEMALE LAY DISCIPLES

1

Khujjutarā & Sāmāvatī

The Female Noble Devotees

Khujjutarā was the daughter of Ghosaka the rich man's guardian. She was called Khujjutarā because of **her hump-back**. (When she was a lady at the court of the King of Bārāṇasī before the advent of Buddha Gotama, she saw a **Pacceka Buddha** with a hump-back who went to the palace to collect alms-food. Then she mimicked the Pacceka Buddha in the presence of the other court ladies. For that evil deed, she was born hump-back in the present existence which was her last existence). She was one of attendants of queen Sāmāvatī.

Sāmāvatī was the daughter of Bhaddavatiya, the rich man of Bhadiya. She was made queen by King Udena.

One day while the Buddha was sitting together with his disciple bhikkhus at a florist's house. Khujjutarā came to that house to buy flowers. There she donated alms-food to the

Buddha and his disciple bhikkhus. She learnt by heart all that the Buddha taught, and at the end of the teaching by the Buddha she became a Sotāpatti Ariya.

Khujjutarā came back to queen Sāmāvatī and shared the Buddha's teachings with her and her five-hundred attendants. They all became Sotāpatti Ariya.

Sāmāvatī and her attendants were **set against** one another by queen Māgandī (King Udena had three queens: Queen Sāmāvatī, Queen Vāsuladattā and Queen Māgandī). They managed to remain unaffected by contemplating **loving-kindness**, but at last Sāmāvatī and her attendants were burnt to death. It was the results of their bad deeds in their previous existence.

In one of their existences before the advent of Buddha Gotama, the five hundred maidens were standing on the river bank at the Gangā after having a long bath. As they were shivering with cold, they saw **a small thatched hut** nearby, which was dwelling of a Paccekabuddha. They rashly burnt it for warming themselves without first seeing whether there was any occupant inside or not. At that time, the Paccekabuddha was dwelling in **the attainment of Cessation**. Only when the little hut was reduced to ashes that they found, to their horror, the sitting Paccekabuddha in a motionless state. Although in setting fire to the hut, they had no intention to kill Paccekabuddha, the thought of killing him now entered their frightened mind because they recognized him as the Paccekabuddha who went to the King's palace for daily alms-food. To avoid the King's wrath, they must burnt

the revered one and **leave no trace of** him. So, by the way of cremation, they gathered more fuel and set fire to the sitting Paccekabuddha. This act being done with intention to kill, constituted a grave misdeed, carrying grave consequence. When the fuel which the maidens put to the fire had exhausted, the Paccekabuddha rose from dwelling in the attainment of Cessation, cleaned His robes of ashes and rising into the air, went away, even they (maidens) were watching in great wonder. They suffered in niraya for that evil deed, and as a remaining resultant thereof, they were burnt alive.

When the Buddha was staying at the Jetavana monastery and was naming female lay disciples, He declared, in respect of Khujjutarā: “Bhikkhus, among My female lay disciples who are learned, Khujjutarā is the foremost.”

On that occasion, the Buddha said in respect of Sāmāvatī thus:

“Bhikkhus, among My female lay-disciples who dwell in the jhāna of universal goodwill, Sāmāvatī is the foremost.”

Word list

1. hump-back : *gù lưng*
2. Paccekabuddha: *Vị Độc Giác Phật*
3. set against (idm): *chống lại, thù nghịch với*
4. loving-kindness: *lòng từ*
5. a small thatched hut: *túp lều tranh nhỏ*
6. the attainment of Cessation: *trú trong thiên Diệt*
7. leave no trace of: *không để lại dấu vết*

8. set fire to (idm): *nhóm lửa, châm lửa*

COMPREHENSION

1. Answer these questions

- (a) Why was she called Khujjutarā?
- (b) Who was Sāmāvatī?
- (c) When did Khujjutarā become a Sotāpatti Ariya?
- (d) Who burnt Sāmāvatī and her attendants to death?
- (e) Why were Sāmāvatī and her attendants subjected to interrible death?

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) Khujjutarā was one of attendants of queen Sāmāvatī.
- (b) Sāmāvatī was one of the chief consorts of King Udena.
- (c) Sāmāvatī and her attendants were set against one another by queen Vāsuladattā.
- (d) Sāmāvatī was burnt to death by her attendants.
- (e) They had to be burnt alive because of bad deed in their previous existence.

3. Write the short notes on

Sāmāvatī and her attendants made unwholesome deed in their previous existence

Uttarā Nandamā

The Female Noble Devotee

She was the daughter of Puṇṇasīha and his wife Uttara, who were household servants to Sumana, the householder in Rājagaha.

One day while her father Puṇṇasīha was ploughing his field, pieces of earth turned into pieces of gold as a result of his meritorious act of offering of alms-food to Venerable Sāriputta who had come to his field after the practice of deep Absorption. He gave these pieces of gold to the king. The king awarded him the title of Great Rich Man in the ceremony held on **a grand scale**. Puṇṇasīha made a great donation to the Buddha and members of the Sangha. His wife and his daughter Uttarā and he learnt the teachings of the Buddha, and they all became Sotāpatti Ariyas.

Uttarā hired Sīrimā, the **prostitute**, to live with her husband for 15 days for a fee of fifteen-thousand silver coins, and devoted her life to observance of Buddhist Moral Precepts and service to the Buddha. The prostitute then began to regard the wealth of the rich man as her own and herself as his real wife. Out of malice she poured down boiling hot oil on Uttarā. But since Uttarā was dwelling **in the jhāna of goodwill**, and her whole body being diffused with loving-kindness, she did not feel the heat of the oil which flowed

over her body like water onto a lotus leaf. At that moment, Uttarā's servant shouted to Sīrimā with abused words. These words awaken Sīrimā to her true position. The prostitute apologized for her wrong-doing. They both went to the Buddha.

The Buddha taught them the Dhamma, and Sīrimā also became Sotāpatti Ariya.

The Buddha declared in respect of Uttarā Nandamā, 'She is the foremost of those who dwell on deep absorption in meditation.'

Word list

1. the practice of deep Absorption : the attainment of Cessation : *trú trong thiền Diệt*
2. a grand scale: *cúng đường vĩ đại hay vô song thí*
3. prostitute (v) ['prɒstitju:]: *kỹ nữ*
4. in the jhāna of goodwill: *hành thiền tâm từ*

COMPREHENSION

1. Answer these questions

- (a) Where was Uttarā Nandamā born?
- (b) Who discovered gold in the field?
- (c) Why did the field turn into gold?
- (d) Why did Uttarā hire the prostitute to live with her husband?
- (e) Why didn't Uttarā feel the heat of the oil when Sīrimā poured down it on her?

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) Uttarā was the daughter of Puṇṇasīha, the householder in Rājagaha.
- (b) Puṇṇasīha was awarded the title of Great Rich Man by the king.
- (c) After learning the teachings of the Buddha, Uttarā and Sīrimā became Sotāpatti Ariyas.
- (d) Uttarā hired the prostitute to live with her husband for fortnight for a fee of fifteen-thousand coins.
- (e) Uttarā was not hurt by boiling hot oil thanks to being dwelling in the jhāna of loving-kindness.

3. Write the short notes on

The story of Uttarā and Sīrimā.

The greatest female supporter of the Buddha

Visākhā was the daughter of Dhanañjaya the householder and his wife Sumanādevi, they lived in the city of Bhaddiya in the country of Anga.

One day, when Visākhā was seven years of age, the Buddha arrived in the city of Bhaddiya accompanied by **a great retinue of monks**. When her grandfather, the millionaire Meṇḍaka heard that the Awakened One had come, he directed her to go forth and welcome the Buddha.

The Buddha preached her a discourse and having listened to it, Visākhā and her five hundred attendants attained Stream-Enlightened Knowledge and first Fruition – along with her grandfather and his wife, her parents – all attained to stream-entry.

She was endowed with the five kinds of beauty – hair, flesh, teeth, skin and youth. Brahmins who went in search of a maiden possessing these qualities met her and made arrangements to give her in marriage to their master Puṇṇavaḍḍhana, a son of the millionaire Migāra. On the wedding day, Dhanañjaya gave to his daughter many hundreds of carts laden with silk, gold, silver, and servant girls. In addition to **a large dowry**, a very valuable headdress

was given to her.

When Visākhā took leave of her father, he gave her ten **maxims of advice** in **metaphorical form** and admonished her always to keep **the virtue of generosity** in high regard. He also appointed eight confidential advisers to examine carefully any complaint that might be raised against his daughter. The ten principles her father gave her are as follows:

- 1) do not take out the fire from the inside of the house,
- 2) do not take the fire from outside into the house,
- 3) things should be lent only to those who return them,
- 4) things shouldn't be lent to those who do not return them,
- 5) poor relatives and friends should be helped even if they do not repay,
- 6) sit peacefully,
- 7) eat peacefully,
- 8) sleep peacefully,
- 9) pay attention to the fire respectfully,
- 10) worship the deities of the house.

She was able to **convert** her father-in-law, Migāra who was a follower of Nigantha, **to** Buddhism. He listened to a sermon of the Buddha from behind a curtain and attained the stage of Sotāpatti, Migāra who was very grateful to his daughter-in-law for drawing him to the correct path considered her to be his mother. From that day onwards she was known as Migāra Māta – the mother of Migāra.

Visākhā's life was one of meritorious deeds such as giving charity in which she took great delight, and which she could afford to do much as she like. She won wide recognition as the great female lay supporter after she obtained eight special **privileges** as boon from the Buddha. The eight privileges are: 1) robes for the rains, 2) food for visiting bhikkhus, 3) food for bhikkhus setting out on a journey, 4) medicine for sick bhikkhus, 5) food for sick bhikkhus, 6) food for bhikkhus tending the sick, 7) regular distribution of rice gruel for breakfast, 8) bathing robes for bhikkhunīs to bathe in the river.

She erected a monastery, which was named Pubbārāma. The Buddha spent seven rainy seasons in this monastery. She played an important part in the activities connected with the Sāsana and was considered as **the Chief Benefactress**. She was appointed by the Buddha **to settle disputes** that arose among the Saṅgha.

On one occasion, the Buddha was naming foremost female lay-disciple according to their merit, He declared:

“Bhikkhus, among My female lay disciples who delighted in charity, Visākhā is the foremost.”

So lived Visākhā, a model female lay devotee, endowed with unwavering confidence in the Triple Gem, surely settled in the fruit of stream-entry, **bound for** a happy rebirth and, in the end, for final deliverance from suffering. She was a happy mother of ten sons and ten daughters and lived **the full span** of one hundred and twenty years.

Word list

1. a great retinue of monks : *Tăng đoàn*
- 2 dowry (n) [ˈdaʊəri] : *của hồi môn*
3. maxim (n) [ˈmæksim]: *châm ngôn*
4. metaphorical form [ˌmetəˈfɔːrɪkl]: *hình thức ẩn dụ*
5. the virtue of generosity: *hạnh bố thí*
6. convert to sb (v) [kənˈvɜːt]: *cải đạo*
8. privilege (v/n) [ˈprɪvəlɪdʒ]: *đặc quyền, đặc ân*
9. the Chief Benefactress: *Nữ Đại thí chủ*
10. settle disputes [ˈsetlˈdɪspjuːts]: *giải quyết tranh chấp*
11. bound for (v) [baʊnd]: *sắp đi, hướng về*
12. to live the full span: *sống trọn thọ mạng*

COMPREHENSION

1. Answer these questions

- (a) Who was Visākhā's grandfather?
- (b) Why was Visākhā known as Migāra Māta?
- (c) How many rainy seasons did the Buddha spend in Pubbārāma?
- (d) Why did the Buddha declare that Visākhā is the foremost in charity?
- (e) Who was the follower of Nigantha?

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) Visākhā attained Stream Enlightened Knowledge at seven years of age.

- (b) On wedding day, she was given a large dowry by Dhanañjaya, her father.
- (c) The ten principles were given to her by her father-in-law.
- (d) She played an important part in setting disputes that arose among the community of Order.
- (e) After obtaining ten special privileges she was recognized as the great female lay supporter.

3. Write the short notes on

- (a) The ten principles
- (b) The eight special privileges.

4

Sujātā

Wife of the Householder of Bārāṇasī

Sujātā was reborn as the daughter of Seniya, in the town of Senā, near the Uruvela forest. When she came of age, she went to the banyan tree which was near her town and after making an offering to its **guardian spirit**. She vowed that if she should be married to a bridegroom of equal social status (of the same clan) and if she bore as her first child, she would make offering to the guardian spirit yearly. Her wish was fulfilled.

Sujātā was married to the son of the Rich Man Bārāṇasī and her first child was a boy whom was named Yāsa. She kept her vow and made annual offerings to the guardian spirit of the banyan tree for twenty times.

On the full moon of Kason (May) in 103 Mahā Era, the Buddha attained Perfect Enlightenment being the day Sujātā that offered to the guardian spirit of the banyan. Sujātā rose early that morning to make an early offering at the banyan tree. On that day, the young calves, somehow did not go near their mothers for milk. When the house-maids of Sujātā brought the vessels to draw milk from the cows, the nipples of the cows automatically flowed freely with milk. On seeing

the strange phenomena, Sujātā herself collected the milk, put it in a new cooking vessel, kindled the fire and started cooking the rice milk.

When the milk was being boiled, extra-large bubbles arose in a series and rotated in **the clockwise direction** in the pot and not a drop of milk foam overflowed. **The Mahā Brahmā** held the white umbrella above the pot; **The Four Great Guardian Devas** of the world guarded the pot with their royal swords in hand; Sakka attended to the fire which boiled the milk; devas brought various nutrients from **the four Island Continent** and put them into the pot. In these ways, **the celestial beings** joined in the effort of Sujātā in preparing the milk-rice.

While Sujātā was preparing the rice-milk, she called her servant Puṇṇā and said: “Good girl, Puṇṇā, I believe the guardian spirit of the banyan tree is in a particularly good mood because I had never seen such strange phenomena happen before in these long years. Now, go quickly and clean the precinct for offering at the banyan tree.” “Very well, Madam,” the servant girl responded and went to the banyan tree promptly.

The Buddha-to-be sat at the foot of the banyan tree, earlier than the time for collection of his daily alms-food. The servant girl, who went to clean the foot of the banyan tree, mistook the Bodhisatta as the guardian spirit of the tree and she reported to her mistress with excitement, Sujātā said: “Well, girl, if what you say is true, I will **release you from bondage.**” Then dressing and decorating herself, Sujātā went

to the banyan tree, carrying on her head the milk-rice, which was put into a golden vessel worth one lakh, covered with a golden lid and wrapped with a white piece of cloth and over which, garlands of fragrant flowers were placed so that they hang around the vessel. When she saw **the Bodhisatta**, whom she presumed to be the guardian spirit of the tree, she was intensely glad and approached him with a series of slight bowing. Then she put down the vessel, took off the lid and offered it to the Bodhisatta, saying: “May your desire come to fulfilment as had mine!” Then she left him.

The Bodhisatta went to **the Nerañjarā river**, put down the golden vessel of rice-milk on its bank and bathed in the river. Then, coming out of the river, he ate the rice-milk in forty-nine morsel. After which, he placed the empty gold vessel on the Nerañjarā river. It floated against the river current and then sank. Then he went to the foot of the Tree of Enlightenment and attained **Perfect Self-Enlightenment**.

After attaining Enlightenment, the Buddha went to Isipatana, Miga forest where he set the Wheel of Dhamma rolling by expounding the Dhamma to the Group of Five ascetics. Then He saw the ripeness of the past merit of Yāsa, the son of Sujātā, and He waited for him by sitting underneath a tree.

Yāsa had grown weary of sensuous pleasure after seeing the unsightly spectacle in his past midnight. “O, how woeful are these sentient beings with their mind and body being oppressed by all sorts of defilements! O, how terribly they are being tormented by defilements!” Yāsa murmured

and left his home in sheer disgust with life. On leaving the town, he met the Buddha and after listening to His discourse, he gained penetrative knowledge of the Truth and became established in the Fruition of Stream-Entry Knowledge.

Yāsa's father traced his son whereabouts almost behind his heels. He went and asked the Buddha whether his son came that way. The Buddha, by His power, his Yāsa from his father's vision and preached a discourse to his father. At the end of which, Yāsa's father attained Stream-Entry Knowledge and Yāsa, arahantship. Then the Buddha made Yāsa a bhikkhu by calling him up: "Come, bhikkhu," and Yāsa's appearance instantly changed into that of a bhikkhu, complete with alms-bowl, robes and essential items for bhikkhu use.

Yāsa's father invited the Buddha to his home the next day for an offering of alms-food. The Buddha went, accompanied by the Venerable Yāsa. After the meal, He preached the discourse, at the end of which, the Venerable Yāsa's mother, Sujātā, and his erstwhile wife were established in the Fruition of Stream-Entry Knowledge. On the same day, they were established in the Three Refuges.

On one occasion, while the Buddha was naming foremost female lay-disciples, He declared:

"Bhikkhus, among My female lay-disciples who were the earliest to get established in the Refuges, Sujātā, daughter of Seniya the householder, is the foremost."

Word list

1. guardian spirit : *thọ thần*
2. the clockwise direction: *theo chiều kim đồng hồ*
3. The Mahā Brahmā: *vị Đại Phạm Thiên*
4. The Four Great Guardian Devas: *Tứ Đại thiên vương*
5. the four Island Continent: *bốn Châu lục*
6. the celestial beings : *devas, chư thiên*
7. release sb from bondage: *giải thoát khỏi kiếp nô lệ*
8. the Bodhisatta: *Bồ tát*
9. the Nerañjarā river: *sông Ni-liên-thiên*
10. the Perfect Self-Enlightenment: *Bậc Chánh đẳng Chánh giác*

COMPREHENSION

1. Answer the following questions

- (a) What did Sujātā vow?
- (b) How long did she keep her vow to annual offerings to the guardian spirit when she met the Bodhisatta?
- (c) Who did Sujātā presume when she saw the Bodhisatta?
- (d) To whom and where did the Buddha set the Wheel of Dhamma?
- (e) Why did the Buddha, sitting underneath a tree, wait for Yāsa?

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) On the full moon of Kason (May) in 103 Mahā Era, the Buddha attained Perfect Enlightenment being the day

before Sujātā that offered to the guardian spirit of the banyan.

- (b) Sujātā and the devas joined in preparing the milk-rice to offer the Bodhisatta.
- (c) Before meeting the Bodhisatta, Sujātā kept her promise to release her mistress from bondage.
- (d) At the end of the Buddha's teachings, Yāsa and his father attained Stream-Entry Knowledge.
- (e) Sujātā was the earliest to get established in the Refuges among the Blessed One's female lay-disciples.

3. Write the short notes on

The offering of Sujātā to the Bodhisatta.

Suppiyā

Suppiyā was reborn into the family of a rich householder in the city of Bārāṇasī, during the time of Buddha Gotama. She was marriageable age she became the wife of a son of a householder.

It was then that the Buddha visited Bārāṇasī in the company of many bhikkhus and was staying in the monastery at Isipatana Migadāvana. Suppiyā, the householder's wife, visited the Buddha and after listening to His discourse on her first visit, she was established in the Fruition of Stream-Entry.

One day, after listening to the Buddha's sermon, Suppiyā made a round of the monastic dwelling at Migadāvana to see to the needs of their residents. She came across a wan, enfeebled bhikkhu who had taken some purgative. She asked him what sort of food or medicine would do him good. He replied: "Lay female supporter, meat soup would do me good," and she left after making obeisance to the bhikkhu. On the next day, she sent her servant to buy some meat in the bazaar, hoping to get some meat for sales (the Vegetarian Holidays). The servant could not find meat and reported to her.

Suppiyā thought to herself: "I have promised to the sick

bhikkhu to send meat soup. If I do not make good my word, he would feel ill at ease because he is not likely to get the meat soup somehow.” She went into her bedroom and cut a piece of flesh from her thigh, which she gave to her housemaid to cook some soup using the usual ingredient and said: “Take this soup to the sick bhikkhu and offer it to him. If he asks about me, tell him that I am taken ill.” The housemaid did as she was told.

The Buddha learned about the matter. On the next morning, at the time of making the daily alms-collecting. He went to Suppiyā’s house (being invited by her husband) in the company of many khikkhus. After having seated at the special seat prepared for Him, the Buddha asked the householder: “Where is Suppiyā?”

“She is unwell. She is unable to walk, Venerable Sir.”

“Then carry her.”

The householder went and carried his wife, Suppiyā, when, to her surprise, at the instant she looked at the Buddha, her big wound on her thigh suddenly disappeared and was restored to its normal flesh with body hair. The householder and his wife, Suppiyā, exclaimed: “Marvelous it is! Astounding it is! Great is the power of the Bhagavā.”

After finishing the meal and preaching a discourse to the donor, the Buddha returned to the monastery. Then, at the congregation of bhikkhus, the Buddha asked:

“Bhikkhus, who asked for meal from Suppiyā the householder’s wife?”

“I did, Venerable Sir,” answered the sick bhikkhu.

“Did she send the meal. Did you enjoy it?”

“Yes, Venerable Sir, I did.”

“Did you ask what meat it is?”

“No, Venerable Sir, I did not.”

The Buddha reprimanded the bhikkhu showing many reasons and laid this rule of conduct for bhikkhus:

“Bhikkhus, it is improper for a bhikkhu to consume meat without inquiring about it. He who does so without inquiring about it incurs a breach of the Dukkatta rule.”

Thus took place the event leading to Suppiyā earning the title of foremost female lay-disciple who look after the sick bhikkhus.

COMPREHENSION

1. Answer the following questions

- (a) When did Suppiyā establish in the Fuition of Stream-Entry?
- (b) Why could not her servant buy any meat in the bazaar?
- (c) What did Suppiyā do to keep promise to the sick bhikkhu is to send meat soup?
- (d) What happened when Suppiyā saw the Buddha?
- (e) What rule of conduct did the Buddha lay for bhikkhus?

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) After listening to His discourse on her first visit, she was established in the Fuition of Non-returning.
- (b) The bhikkhu said both food and medicine would do him good.
- (c) To keep her promise, Suppiyā cut a piece of flesh from her arm, which she gave to her housemaid to cook some soup to offer the sick bhikkhu.
- (d) The Buddha reprimanded the bhikkhu showing many reason and laid this rule of conduct for bhikkhus.
- (e) Suppiyā got the title of foremost female lay-disciple who look after the sick bhikkhus.

3. Write the short notes on

- Retell the brief story of Suppiyā about her looking after the sick bhikkhus.

Ambapāli

The Generous Courtesan

Ambapāli's life was unusual from the very beginning. One day the gardener of a Licchavi ruler in Vesālī found a baby girl lying under a mango tree and gave her the name Ambapāli from amba (mango) and Pāli (line, bridge). As she grew up she became ever more beautiful and charming. Several of the Licchavi princes waited to marry, her, which led to much quarelling and fighting, since each one wanted her for himself. Unable to solve the matter in this way, after lengthy discussions they finally decided that Ambapāli should belong to no one exclusively but to all in common. Thus she was forced to become a courtesan in the original sense of the world: a lady of pleasure at court.

Thanks to the goodness of her character, she exercised a calming and ennobling influence on the Licchavi princes, and she also spent a large sum on charitable activities so that she became virtually an uncrowned queen in the aristocratic republic of the Licchavis.

In the course of his final journey the Buddha stopped at Vesālī and stayed at Ambapāli's Mango Grove. Ambapāli came to pay her respects to him and the Buddha inspired her with a long discourse on the Dhamma, at the end of which she invited the Master and order of monks to her home for the next day's meal. Having known why the reason Ambapāli

left hurriedly in her best chariot, the Licchavi princes begged her to yield this privilege to them, offering her one hundred thousand gold coins for it, but she replied that she would not sell this meal for the whole Vesālī and its treasures.

The next day, after the Buddha had finished his meal at Ambapālī's home, Ambapālī made gift to the Order of her wonderful park, the Mango Grove, where the Buddha had already preached some sermons in the past.

Ambapālī's son by King Bimbisāra became a monk, with the name Vimala-Kondañña, and achieved Arahantship. Later, after listening to one of her son's sermons. Ambapālī entered the order of nuns. She took her own body as a meditation subject, reflecting on its impermanence and vulnerability to pain, and by doing so she attained Arahantship.

COMPREHENSION

1. Answer the following questions

- (a) What did the word "Ambapālī" mean? Why was she called Ambapālī?
- (b) Why was Ambapālī forced to become a courtesan?
- (c) Why did Ambapālī become an uncrowned queen in the aristocratic republic of the Licchavis?
- (d) What did Ambapālī offer to the Sangha?
- (e) What meditation subject did Ambapālī use to reflect on impermanence and suffering?

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) Ambapālī got married to one of the Licchavi princes.
- (b) Thanks to the goodness of her character, she exercised a calming and ennobling influence on the Licchavi princes, and she also spent a large sums on charitable activities.
- (c) Ambapālī sold the meal for inviting the Buddha and the Sangha to the Licchavis princes with the whole Vesālī and its treasures.
- (d) Bhikkhu Vimala-Kondañña was the son of Ambapālī and King Bimbisāra.
- (e) Ambapālī' entered the order of nuns and attained Arahantship after that.

3. Write the short notes on

- Retell the brief story of the life of Ambapālī.

TRANSLATIONS
&
KEY

PHẦN I

CÁC ĐẠI TRƯỞNG LÃO

1

Đại Trưởng lão Kondañña

Khi Đức Phật sắp xuất hiện trong thế gian, thì Trưởng lão tái sanh vào một gia đình Bà-la-môn giàu có trong ngôi làng Bà-la-môn Doṇavatthu, gần kinh thành Kapilavatthu.

Trưởng lão rất thành thạo về nghệ thuật bói toán cũng như giỏi về môn học tướng của bậc đại nhân. Sau khi ngắm nhìn vị Phật đương lai, ông đã phát biểu một cách tự tin rằng, “Vị này chắc chắn sẽ trở thành một vị Phật.”

Khi nghe tin Đức Phật tuyên bố xuất ly thế gian và vào rừng tìm kiếm Chân lý, ông quyết định làm theo. Trưởng lão cùng 4 vị Bà-la-môn đến khu rừng nơi Đức Phật tương lai đang trú ngụ và ông sống đời sa môn chăm sóc Ngài gần 6 năm.

Khi Đức Phật đương lai đắc quả vị Phật, Ngài đến rừng Migadāya và giảng kinh Chuyển Pháp Luân cho Trưởng lão và bốn vị đạo sĩ, sau này được gọi là năm vị đệ tử. Sau khi

nghe kinh, Kondañña và hàng ngàn các vị Đại Phạm thiên cõi thiên giới chứng đắc quả vị Nhập lưu.

Đức Phật tuyên bố, “Kondañña hiện giờ đã chứng đắc tri kiến về Tứ Thánh Đế.”

Như vậy tôn giả trở thành bậc thánh Nhập lưu vào ngày rằm tháng Āsāḷha (tháng 6-7 dương lịch) năm 103, Mahā Era (năm Đức Phật thành đạo). Vào ngày mười sáu, trưởng lão Bhaddiya cũng đắc quả thánh Nhập lưu; ngày mười bảy đến trưởng lão Vappa, ngày mười tám đến phiến trưởng lão Mahānāma, ngày mười chín đến lượt trưởng lão Assaji, đến ngày hai mươi vào lúc kết thúc bài kinh Vô Ngã Tướng (*Anatta-lakkhana Sutta*), tất cả năm vị đều an trú trong thánh quả A-la-hán (*arahatta-phala*). Lúc bấy giờ trong cõi nhân loại có tất cả sáu vị La-hán: Đức Phật và nhóm năm vị trưởng lão.

Trong một dịp khi Đức Phật ở trong tịnh xá Jetavana, kinh thành Sāvattthi và đang ngồi trên pháp tòa, Ngài thuyết pháp và trong Pháp hội, Ngài khởi tâm muốn công bố rằng Kondañña, người con trai cả của Ngài, là Đệ nhất trong tất cả những người đầu tiên giác ngộ Tứ Thánh Đế, và Ngài tuyên bố như vậy:

Này các tỷ-kheo, trong các tỷ-kheo đệ tử của Như Lai có tuổi đạo lâu nhất (*rattaññū*), Aññāsi Kondañña là Tối thượng (*etadagga*).

Sau khi đã nói lời tán dương đại trưởng lão Koṇḍañña, Đức Phật ban cho vị ấy danh hiệu Đệ nhất về tuổi hạ (*Rattaññū Etadagga*).

(Ở đây *rattaññū* nghĩa đen là “người biết đêm dài”, tức là “người đã trải qua nhiều đêm dài kể từ khi người ấy đi xuất gia.” Trong Giáo pháp của Đức Phật không có ai mà chứng ngộ Tứ Thánh Đế sớm hơn Koṇḍañña. Do đó Koṇḍañña là người biết nhiều đêm (tức là người sống qua nhiều năm nhất) kể từ khi vị ấy trở thành tỳ-kheo. (Theo bài giải thích này, bậc *rattaññū* là bậc có tuổi đạo cao nhất).

Được sự cho phép của Đức Phật, trưởng lão Koṇḍañña đi đến hồ Maṇḍākinī trong khu rừng Chaddanta. Quanh vùng Chaddanta, có tám ngàn con voi phục vụ cho Ngài thời gian đó. Ngoài ra, trên ngọn đồi Kelāsa trong núi Hy mã có một vị thần tên là Nāgadatta. Thỉnh thoảng trưởng lão cũng đi đến con đường vào cung điện của vị ấy. Vị thiên đặt đầy bát của trưởng lão một món ăn từ sữa được làm bằng bơ và bột của mật sen.

Sau 12 năm sống bên hồ ấy, Ngài nhập diệt để lại xá lợi sau lễ hỏa táng nhục thân. Đức Phật duỗi tay chỉ nơi gần công tịnh xá Veluvana và ngay lập tức nơi ấy xuất hiện một bảo tháp. Chính Đức Phật đã lưu giữ xá lợi của trưởng lão vào ngôi bảo tháp.

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

- (a) He said **confidently**, “He will **surely** become a Buddha.”
- (b) Having heard the Buddha to renounce the **worldly** life and go to the forest in **looking** for the Truth.
- (c) Kondañña and the four other recluses **are known** as the Five Disciples.
- (d) Kondañña was the most senior of all in **bhikkhuhood**.
- (e) The remains of Ven. Kondañña **were enshrined** in the cetiya by the Buddha.

3. State whether these statements are right or wrong

1. After hearing the first Sutta instantly all ascetics became Sotāpannas. **W**
2. Kondañña was the only ascetic to look after the Buddha for a full six years. **W**
3. The Buddha, the Band of Five Theras and thousands of Mahābrahma attained arahatta-phala at that time. **W**
4. Assaji Thera was the last person to become a sotāpanna. **R**
5. Kondañña was the senior-most in monkhood. **R**



2

Đại Trưởng lão Moggallāna & Sāriputta

Hai vị Đại đệ tử của Đức Phật- Thượng thủ Thịnh văn

Gần kinh thành Rājagaha có hai ngôi làng Bà-la-môn tên Kolita và Upatissa. Hai đại gia tộc ở hai ngôi làng thân thiết nhau qua nhiều thế hệ. Hai người vợ của hai vị đứng đầu gia tộc này sanh hai người con trai trong cùng một ngày. Cả hai cậu bé được đặt tên Upatissa và Kolita theo tên hai ngôi làng. Upatissa là ngài Sāriputta vì ông là con trai của người phụ nữ Bà-la-môn tên Sari, và Kolita là ngài Moggallāna vì là con trai của Moggali. Lúc trưởng thành, cả hai là những thanh niên rất thông minh. Họ đều ưu tú trong các môn nghệ thuật và khoa học. Họ thường đi với nhau rất vui vẻ cùng năm trăm người hầu.

Một ngày kia khi đang vui thú trong một lễ hội trên ngọn đồi, họ chợt nhiên nhận ra sự vô ích của lạc thú, nghĩ đến việc rời bỏ thế gian đi tìm con đường giải thoát. Khi đi từ nơi này đến nơi khác, họ gặp Sañjaya, một du sĩ. Trong vài ngày họ đã thông hiểu hết những điều ông ta dạy. Việc này không giúp họ tìm ra phương thuốc chữa trị căn bệnh sâu khổ. Cả hai đã thỏa thuận rằng nếu ai đó tình cờ gặp được vị đạo sư có thể chỉ ra con đường chấm dứt khổ đau thì thông báo cho người kia.

Thời gian này, Đức Phật Gotama đến Rājagaha nhận tịnh xá Veluvana do vua Bimbisāra cúng dường. Những đệ tử của Đức Phật lên đường để truyền bá Giáo pháp. Trưởng lão Assaji, một trong năm vị đệ tử trở về Veluvana và đang trên đường trì bình khát thực thì Upatissa nhìn thấy trưởng lão và rất ngưỡng mộ vẻ bên ngoài tĩnh lặng và thanh thản của ngài.

Upatissa biết rằng ông đã gặp đúng người muốn tìm nên theo sau tìm cơ hội để lĩnh hội. Khi trưởng lão Assaji trì bình xong và đang tìm nơi thanh vắng để thọ thực. Upatissa trải tọa cụ cho Trưởng lão ngồi và cúng dường nước uống từ bình của mình. Sau khi chu toàn bổn phận người học trò đến vị thầy, Upatissa cung kính thưa, “Thưa ngài, trông ngài rất thanh thản. Nước da ngài thật trong sáng. Tôi có thể biết vì ai ngài rời bỏ thế gian? Ai là vị đạo sư của ngài và ngài tin theo Giáo lý nào?”

Để thể hiện sự thâm sâu của Giáo lý và tầm quan trọng của Đức Phật, trưởng lão Assaji nói, “Này hiền hữu, tôi chỉ mới xuất gia. Tôi không thể giải thích Giáo lý một cách tường tận.”

Upatissa nói, “Hãy nói cho tôi điều cốt lõi theo khả năng của ngài. Tôi có thể thấu hiểu.” Rồi trưởng lão đọc lên bài kệ sau:

“Vạn vật từ duyên khởi

Đức Như Lai từng thuyết

Và rời từ duyên diệt

Đây là Giáo lý của Đại Đạo sư.”

Vừa nghe xong hai câu đầu của câu kệ thì ánh sáng thanh tịnh và vô nhiễm của Pháp bảo khởi lên trong tâm du sĩ Upatissa – chân lý Bất tử thoáng bừng lên, quả vị Nhập lưu – và dứt hai câu kệ cuối, Upatissa chứng đắc thánh quả Nhập lưu. Ngài thưa, “Bấy nhiêu là đủ cho con. Xin cho con biết

Đức Tôn Sư hiện nay ở đâu?” Sau khi biết Đức Phật hiện đang ngụ ở Veluvana, Upatissa ra đi và truyền đạt tin đến Kolita. Khi Upatissa đọc lại bốn câu kệ đã được nghe, Kolita cũng chứng đắc Thánh quả Nhập lưu. Họ đến báo với người thầy cũ Sañjaya về sự hiện diện của vị Đạo sư chỉ ra con đường Bất tử.

Sañjaya trả lời: “Này các đệ tử, các ông nghĩ sao: ở trên đời này, kẻ ngu nhiều hơn hay người trí nhiều hơn?”

“Kẻ ngu rất nhiều, thưa tôn sư, còn bậc trí thật hiếm hoi.”

“Vậy bậc trí sẽ tìm đến bậc trí tuệ Gotama, và kẻ ngu sẽ tìm đến kẻ ngu như ta. Hai vị hãy đi đi, ta không đi đâu cả.”

Đôi bạn từ biệt đạo sĩ Sañjaya sau khi nói: “Thưa tôn sư, rồi thầy sẽ hiểu sự sai lầm của mình.”

Và sau khi họ ra đi thì có sự chia rẽ trong môn đồ của Sañjaya nên tu viện trở nên hoang vắng khiến ông vô cùng uất hận. Vì thương cảm, phân nửa số người ở lại và nửa số khác ra đi cùng Kolita và Upatissa lên đường đến Trúc lâm tịnh xá.

Từ xa, Đức Phật nhìn thấy hai vị đạo sĩ đi đến, Ngài nói với chư tỷ-kheo, “Này các tỷ-kheo, đây là Kolita và Upatissa. Họ sẽ là hai đại đệ tử của Như Lai.” Cả hai đánh lễ Đức Phật rồi thưa, “Bạch Thế Tôn, xin cho chúng con xuất gia trong Tăng chúng của Ngài.” Đức Phật dạy, “Hãy đến

đây, này chư Tỳ khưu. Hãy hướng theo đời sống phạm hạnh để chấm dứt khổ đau.” Do phép thần thông, tất cả họ đều có y và bát như là những trưởng lão 60 tuổi hạ.

Vì trí tuệ của một vị Thượng thủ Thinh văn quá to lớn khó thành đạt, nên hai vị Thượng thủ Thinh văn tương lai vẫn không chứng được thánh quả A-la-hán, và vào ngày thứ bảy sau khi xuất gia tỳ-kheo Mahā Moggallāna mới chứng đắc A-la-hán, và vào ngày thứ mười lăm, tức là ngày rằm tháng Māgha thì Sāriputta chứng đắc A-la-hán quả.

Bằng cách này hai vị Đại trưởng lão đã đạt đến đỉnh cao về trí tuệ và các pháp Ba-la-mật của địa vị Thượng thủ Thinh văn khi Đức Phật đang ngụ ở thành Rājagaha. Một thời gian sau, khi Ngài đang ngụ ở Jetavana tịnh xá, trong thành Sāvatti, Ngài đã tuyên kệ tán dương hai vị trưởng lão như sau:

Này các tỳ-kheo, trong số những đệ tử của Như Lai có trí tuệ siêu việt, thì Sāriputta là đệ nhất.

Này các tỳ-kheo, trong số những đệ tử của Như Lai có thần thông vĩ đại, thì Mahā Moggallāna là đệ nhất.

Bằng những lời này, Đức Phật đã đặt trưởng lão Sāriputta vào địa vị cao tột về trí tuệ và đặt trưởng lão Moggallāna vào địa vị cao tột trong lãnh vực thần trí.

Hai vị Trưởng lão đã đem lại lợi ích cho chúng sanh trong bốn mươi bốn năm còn lại kể từ khi hai trở thành tỳ-

kheo. Các Ngài thuyết giảng rất nhiều bài pháp trong năm bộ Nikāya hay Tam tạng (*Pitaka*).

Trưởng lão Sāriputta nhập diệt vào rằm tháng Kattika (tháng 10 -11 Âm lịch). Trưởng lão Moggallāna nhập diệt nửa tháng sau vào ngày mồng một. Theo truyền thống, nửa năm sau thì Đức Phật nhập Niết bàn.

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words

- (a) They **are talented** in the arts and science.
- (b) They thought it waste of time on festival and they ought to do is to look for a path to (salvage) **salvation** from the entire round of rebirths.
- (c) Sariputta attained to arahantship together with the four analytical **knowledge**.
- (d) Many aeons ago, at the time of the Buddha Anomadassi, Sariputta and Moggallana made the **aspiration** for chief disciples and now the conditions for the **fulfillment** of that **aspiration** have **ripened**.

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) Kolita and Upatissa lived in the same village. **W**
- (b) They came to the agreement that the world are full of sorrow and they should go in search of the way to release. **R**
- (c) Kolita was the first person attaining the fruit of the first stage of Sainthood. **W**
- (d) Sañjaya agreed them to be pupils of the Buddha. **W**

(e) The Ven. Sariputta came to Parinibbana six months before the Buddha according to tradition. **R**



3

Đại Trưởng lão Mahā Kassapa

Mahā Kassapa xuất thân từ dòng dõi Bà-la-môn. Vài năm trước khi Bồ tát đản sanh, Kassapa ra đời tại xứ Magadha, làng Mahātitha, con trai của Bà-la-môn Kapila và bà Sumanādevi, được cha mẹ đặt tên Pippali. Thân phụ của ông sở hữu và cai quản 16 ngôi làng như một tiểu vương, thế nên Pippali lớn lên trong sự sung túc và xa hoa. Tuy nhiên, từ lúc trẻ Pippali đã có ý tưởng rời bỏ thế tục và không muốn lập gia đình. Vì ông không muốn làm cha mẹ buồn phiền nên cuối cùng ông bằng lòng cưới Bhadda Kapilani, con gái của một trưởng giả ở thành phố Sagala. Giống như Pippali, Kapilani cũng ước muốn sống đời tu hành và muốn rời gia đình để trở thành một nữ đạo sĩ.

Sau khi cha mẹ qua đời, họ chia tay mỗi người một nẻo cùng quyết tâm tìm mục đích thánh quả A-la-hán cao thượng, giải thoát khỏi khổ đau. Tương truyền rằng, bởi sức mạnh giới đức của họ, trái đất chuyển mình rung động, sấm sét nổ vang rền bầu trời cùng núi non chấn động đến tận cùng thế giới.

Bhadda Kapilani đến ni viện của trưởng lão ni Pajāpati Gotamī và gia nhập Ni đoàn. Không bao lâu sau đó Bhadda

đạt thánh quả A-la-hán và Đức Phật khen ngợi là Đệ Nhất Tỳ khưu Ni biết được nhiều kiếp quá khứ.

Khi Đức Phật biết ý định của Pippali, Ngài đi nửa đường đến gặp Pippali. Đức Phật và Pippali gặp nhau dưới cây cổ thụ giữa hai thành phố Nalanda và Rājagaha.

Ở đây Đức Phật truyền phép xuất gia tỳ-kheo cho trưởng lão Mahā Kassapa qua ba câu chỉ giáo này. Trong ba câu này, câu thứ nhất là: “Này con Kassapa, trước hết con phải tu tập hai pháp Tàm và Quý khi con tiếp xúc với ba hạng tỳ-kheo đồng phạm hạnh, đó là hạng cao hạ - những người có tuổi tác và hạ lạc cao hơn con, hạng thấp hạ hơn con và hạng trung hạ - hạ lạc ngang bằng với con.” Qua lời khuyên giáo thứ nhất này, trưởng lão Mahā Kassapa được khuyên dạy để đoạn trừ ngã mạn về dòng dõi vì trưởng lão thuộc giai cấp Bà-la-môn.

Lời khuyên giáo thứ hai là: “Này con Kassapa, trong lúc con đang lắng nghe giáo pháp toàn hảo con phải tôn kính chú ý bằng cả hai lỗ tai, lỗ tai trí tuệ và lỗ tai tự nhiên, trong ba giai đoạn của giáo pháp - giai đoạn đầu, giai đoạn giữa và giai đoạn cuối. Qua lời khuyên giáo thứ hai này, trưởng lão Mahāthera được khuyên dạy để đoạn trừ tánh kiêu mạn sanh lên từ kiến thức sâu rộng của vị ấy, vì vị ấy bản chất rất thông minh.

Lời khuyên giáo thứ ba là: “Này con Kassapa, con phải cố gắng đừng để sơ thiên hoại mất khỏi dòng tâm thức của con, là thiên câu hữu với thọ lạc sanh lên từ pháp niệm thân

và đề mục là hơi thở vô ra.” Qua lời khuyến giáo thứ ba này, trưởng lão Mahāthera được khuyên dạy để đoạn trừ ái ngã và ái tham phát triển từ sự sở hữu cá tính mạnh mẽ, vì vị ấy có sắc tướng đẹp đẽ.

Sau khi thọ nhận pháp xuất gia của Đức Phật, Trưởng lão phát nguyện thực hành mười ba pháp Đầu-Đà (*dhutaṅga*) một cách kiên định đúng như Đức Phật đã chỉ dạy. Vì nhiều nỗ lực tinh tấn trong việc tu tập hạnh đầu đà, nên vị ấy làm phàm phu chỉ trong bảy ngày và vào ngày thứ tám vào lúc hừng đông, vị ấy chứng đắc đạo quả A-la-hán cùng với Tứ vô ngại giải tuệ (*paṭisambhidā-magga-ñāṇa*).

Đức Phật ban cho trưởng lão danh hiệu Đệ nhất (*etadagga*) trong việc thực hành hạnh Đầu đà (*dhutaṅga*) như đã được ghi lại trong bộ kinh Kassapa Saṃyutta như sau:

Này các tỳ-kheo, trong số những tỳ-kheo đệ tử của Như Lai, người tự mình thực hành, giảng dạy và sách tấn người khác thực hành hạnh Đầu đà (*dhutaṅga*) thù thắng tẩy sạch các phiền não, thì Trưởng lão Mahā Kassapa là người tối thắng.

Trưởng lão được ghi nhận vì lòng từ bi và khiêm tốn, Ngài sống chủ yếu trong việc khát thực và mặc y bằng vải đã sử dụng. Ngài sống ở một ẩn thất trong rừng gần khu vực thành phố Pava. Ngài có ngoại hình khá giống Đức Phật nên nhiều dịp các tín đồ nhầm ngài với Đức Phật. Đó là một trong những lý do Ngài chỉ sống ẩn dật trong rừng sau khi Đức Phật nhập diệt.

Khi Trưởng lão Kassapa đang cùng với 500 môn đồ đi về Kusinārā và đang nghỉ dưới bóng cây bên đường lớn, Ngài nhìn thấy một đạo sĩ đi đến từ Kusinārā và hỏi thăm sức khỏe của Đức Phật. Vị đạo sĩ bảo rằng Đức Phật đã nhập diệt một tuần trước.

Lúc trưởng lão đến Kusinārā cùng năm trăm đệ tử tỳ khưu đánh lễ Đức Phật lần cuối, ngay lập tức ngọn lửa trà tỳ bùng cháy.

Do lời nói thiếu cung kính của Subhadda, chỉ ba tháng sau ngày Đức Phật Niết bàn, chính Trưởng lão Kassapa tổ chức lễ Kết tập Phật giáo đầu tiên và Ngài chủ trì buổi lễ

Sau khi Đức Phật Niết bàn, Trưởng lão Mahā Kassapa, vị Thánh Tăng được kính trọng nhất tiếp nhận trọng trách hướng dẫn Tăng đoàn. Ngài là hiện thân của Giáo pháp và biểu tượng của Giới luật. Vì vậy, Ngài được xem là **vị Tăng Thống Phật giáo đầu tiên.**

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

- (a) The Brahmin Kapila possessed sixteen villages so he lived in the middle of **wealth** and **luxury**.
- (b) After the **death** of their parents, they parted and went their **individual** ways, seeking the high goal of arahantship, final **deliverance** from **suffering**.
- (c) While you are listening to the **faultless** Teaching, you must pay **attention respectfully**.

(d) Ven. Maha Kassapa lived **mostly** on begged alms and wore robes **made** of soiled cloth so he was respected for his **compassion** and **modesty**.

3. State whether these statements are right or wrong

(a) Mahā Kassapa was of Khatiya descent. **W**

(b) He grew up in the midst of wealth and luxury because he owned sixteen villages. **R**

(c) Having received the Buddha's ordination, Ven. attained arahanship at once. **W**

(d) The Ven. Kassapa was travelling towards Kusinārā with a company of five hundred monks when hearing the Buddha's passing away. **R**

(e) The Ven. Kassapa is the symbol for the observance of the Dhamma and the Disciples so he became the First Chief Elder of the Saṅgha. **R**



4

Đại Trưởng lão Ānanda

Thị giả của Đức Phật

Giống như Đức Phật, Trưởng lão Ānanda tái sinh vào cõi người từ cung trời Tusita (Đâu suất), cùng ngày trăng tròn tháng Vesākha (rằm tháng tư), năm 623 B.C, tại kinh thành Kapilavatthu, và cùng giai cấp chiến sĩ trong hoàng tộc Sākya. Ngài được đặt tên là Ānanda, nghĩa là an lành và hạnh phúc. Cha ngài, Amitodana là em của vua Sudhodana, như vậy ngài và Đức Phật là anh em chú bác ruột.

Năm ba mươi bảy tuổi, Ānanda gia nhập Tăng chúng cùng với Anuruddha, Devadatta và nhiều vương tử Sākya khác. Trong mùa nhập hạ đầu tiên, Đại đức chứng đắc thánh quả Nhập lưu do nghe pháp Trưởng lão Punna Mantāniputta, vị pháp sư xuất sắc.

Khi Đức Phật và Ānanda cùng được năm mươi lăm tuổi, Đức Phật gọi các đệ tử đến và dạy: “Trong hai mươi bốn năm hướng dẫn Tăng đoàn, Như Lai có nhiều thị giả nhưng chưa một ai hoàn thành trách nhiệm toàn hảo. Nay Như Lai đã năm mươi lăm tuổi và đã đến lúc cần một thị giả trung tín và cần mẫn.” Lập tức các vị đại đệ tử đều xin được hầu cận Bôn Sư nhưng Ngài im lặng khước từ. Ānanda xin được phục vụ nếu Ngài chấp thuận tám điều:

Bốn điều khước từ: 1) Đức Phật không ban cho Ānanda những bộ y mà thiện tín dâng cúng cho Đức Phật; 2) Đức Phật không ban cho Ānanda những vật thực mà thiện tín dâng cúng cho Ngài; 3) Đức Phật không cho phép Ānanda ở chung tịnh thất với Ngài; 4) Đức Phật không cho phép Ānanda cùng đi đến buổi thọ trai chỉ thỉnh Đức Phật.

Bốn điều chấp thuận: 1) Đức Phật sẽ đi với Ānanda đến nơi nào đại đức đã nhận lời thỉnh mời của thí chủ. 2) Đức Phật cho phép Ānanda được tiếp dẫn những vị khách phương xa đến yết kiến Đức Phật. 3) Đức Phật cho phép Ānanda được hỏi Đức Phật bất kỳ lúc nào có thắc mắc hay hoài nghi về Giáo pháp. 4) Đức Phật sẽ lập lại thời pháp mà Đức Phật giảng lúc Ānanda vắng mặt.

Ānanda giải thích rằng bốn điều kiện đầu để tránh lời phê phán là Đại đức nhận trách nhiệm thị giả vì lợi ích vật chất. Bốn điều kiện sau để tránh lời phê phán là Đại đức chỉ lo chu toàn trách nhiệm thị giả mà không chú tâm đến việc chánh niệm để bản thân thăng tiến trên con đường thánh đạo.

Thế Tôn chấp thuận các yêu cầu phù hợp với Chánh pháp. Và từ đó Ānanda trở thành thị giả thường trực, cần mẫn và trung tín của Đức Phật suốt hai mươi lăm năm.

Một dịp nọ, khi Đức Phật đang ngụ ở tịnh xá Jetavana, Ngài tán dương những đức tánh của trưởng lão Ānanda, Người giữ kho Chánh pháp, về nhiều mặt và rồi công bố:

1. Đây các Tỷ-kheo, trong số các Tỷ-kheo đệ tử của Như Lai, người nghe nhiều học rộng, (thì Ānanda là Tối thắng).
2. Đây các Tỷ-kheo, trong số các Tỷ-kheo đệ tử của Như Lai, người có trí nhớ trong việc ghi nhớ những bài Pháp của Như Lai, (thì Ānanda là Tối thắng).
3. Đây các Tỷ-kheo, trong số các Tỷ-kheo đệ tử của Như Lai, người lĩnh hội được những lời dạy của Như Lai, (thì Ānanda là Tối thắng).
4. Đây các Tỷ-kheo, trong số các Tỷ-kheo đệ tử của Như Lai, người siêng năng trong việc học, ghi nhớ và tụng lại những lời dạy của Như lai cũng như hầu hạ Như Lai, (thì Ānanda là Tối thắng) .
5. Đây các Tỷ-kheo, trong số các Tỷ-kheo đệ tử của Như Lai, người tự thân hầu hạ Như Lai thì Ānanda là Tối thắng.

Như vậy trong Giáo pháp của Đức Phật, trưởng lão Ānanda được Đức Phật vinh danh là vị Tỷ-kheo đệ tử Tối thắng trong năm lãnh vực, đó là đa văn, có chánh niệm trong việc ghi nhớ lời Pháp, liễu ngộ Giáo pháp, siêng năng trong việc gìn giữ Giáo pháp và chăm sóc đạo sư, bằng sự tự thân phục vụ Ngài.

Chính Trưởng lão Ānanda đã thuyết phục Đức Phật cho phép người nữ gia nhập Tăng đoàn và thành lập Ni đoàn. Ngài cũng là người chịu trách nhiệm việc trồng cây Bồ đề ở tịnh xá Jetavana như một biểu tượng thay thế Đức Phật được các tín đồ đánh lễ khi Ngài vắng mặt.

Trưởng lão qua đời năm ngài 120 tuổi.

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words

- (a) Ānanda was the **constant** companion, **attendant**, and **helper** of the Blessed One for twenty five years.
- (b) The Venerable Ānanda was named by the Buddha as the foremost bhikkhu-disciple in five areas, namely, wide **learning**, **mindfulness** in retaining the Doctrine, **comprehending** the Teaching, **diligence** in bearing the Teaching and in **caring** the teacher, by giving **personal** service to the Buddha.

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) The Ven Ānanda was born on the same day of the Devadatta. **W**

- (b) He attained the fruit of stream-entry in the first rain retreat. **R**
- (c) The Ven. Ānanda serviced the Buddha when he was fifty-five years old. **R**
- (d) He was the constant companion, attendant of the Buddha for fifty-five years. **W**
- (e) The Buddha praised the virtues of Ānanda in five ways. **R**



5

Đại Trưởng lão Anuruddha

Bậc Thầy về Thiên Nhân

Giống như Ānanda, Anuruddha là một vương tử của dòng Sakya và là anh em họ của Đức Phật. Anuruddha và Ānanda có cùng cha, Hoàng tử Amitodana giòng Sakya nhưng khác mẹ.

Là một thiếu niên **dòng dõi vương tộc**, Anuruddha được nuôi dưỡng trong cảnh quyền quý cao sang thế nên ngài rất thanh nhã và cũng có nhiều oai lực.

Đức Phật viếng thăm kinh thành Kapilavatthu lần đầu tiên và trong khi đang **lưu trú** trên đường trở về khu rừng Anupiya, hoàng tử Anuruddha cùng với các hoàng tử Bhaddiya, Bhagu, Kimala, Devadatta và người thợ cạo Upāli, và tất cả xuất gia tử-kheo.

Trong bảy vị tỷ-kheo này, Bhaddiya chứng đắc đạo quả A-la-hán trong mùa an cư, Anuruddha chứng đắc Thiên nhãn thông (*dibbacakkhu*). Devadatta chứng tám pháp Hiệp thế, Ānanda an trú trong Thánh quả Nhập lưu; Đại đức Bhagu và đại đức Kimila chứng đắc đạo quả A-la-hán sau đó.

Nói về đại đức Anuruddha, trong mùa an cư đầu tiên, vị ấy đắc được tám thiên chứng và tu tập pháp thần thông và thiên nhãn thông có thể trông thấy một ngàn thế giới.

(Theo kinh điển, chức năng tiêu biểu của thiên nhãn là hiểu được quá trình sanh tử của chúng sinh (*cutūpapātāñāna*). Nhờ thiên nhãn thanh tịnh hành giả thấy được chúng sinh chết đi từ cõi này rồi tái sanh vào cõi khác. Với quyết tâm chân chính, hành giả có thể sử dụng năng lực này để khám phá ra nghiệp đặc biệt nào đã đưa chúng sanh đến kiếp mới. Đây gọi là trí tuệ về tùy thuận duyên nghiệp (*kammūpaga-ñāna*). Ở mức phát triển tột độ thiên nhãn tỏa sáng khắp cả tam giới của chúng sinh hữu tình – truyền hơn mười muôn cõi ta bà từ các cõi trời cao nhất đến tầng địa ngục sâu thẳm nhất và soi rõ mọi nghiệp lực dẫn dắt tái sanh).

Đại đức Anuruddha được Đức Bổn Sư tán dương là vị đệ tử Tỷ-kheo Đệ Nhất về Thiên nhãn (*etadaggaṃ dibbacakkhukānaṃ*).

Một khía cạnh quan trọng khác trên con đường tu tập tâm linh của Anuruddha là quá trình thực hành **miên mật** pháp thiền Tứ niệm xứ (*Satipaṭṭhāna*) – quán niệm thân, thọ, tâm và pháp.

Anuruddha cũng khẳng định qua quá trình thực hành chánh niệm, ngài sở hữu được mười phẩm chất cao quý được gọi là “mười lực của Đức Như Lai” (*dasatathāgatabala*). Đó là:

1. Trí biết được việc gì có thể xảy đến và không thể xảy đến.
2. Trí biết quả của nghiệp theo từng thời và nguyên nhân.
3. Trí biết con đường đưa đến các cõi tái sinh khác nhau.
4. Trí biết các yếu tố tạo thành thế gian.
5. Trí biết thiên hướng khác nhau của các chúng sinh hữu tình.
6. Trí biết mức độ căn cơ của chúng sinh.
7. Trí biết về tầng thiên và các thiên chúng.
8. Túc mạng trí: trí biết các kiếp quá khứ của bản thân và chúng sinh.
9. Thiên nhãn trí (Sanh tử trí): trí biết sự sanh diệt của chúng sinh tùy theo nghiệp của họ.
10. Lộ tận trí: trí đoạn trừ tất cả mọi nhiễm ô.

Chú giải ghi rằng Anurudha sở hữu một phần các trí này, chỉ có bậc Toàn Giác mới sở hữu trọn vẹn mười trí tuệ cao tột này)

Khi Đức Phật nhập diệt, Ngài không chỉ định ai là người kế nhiệm, nhưng lòng tôn kính của chư Tăng và cư sĩ đều tập trung vào Trưởng lão Mahākassapa. Trưởng lão là

người đề xướng Hội Nghị Kiết Tập lần thứ nhất với gồm 500 vị A-la-hán để trùng tuyên và kết tập lời dạy của Đức Phật.

Theo Chú giải Trường Bộ Kinh, Trưởng lão Anuruddha được hội nghị giao trọng trách duy trì Tăng Chi Bộ Kinh (Aṅguttara Nikāya).

Không có tài liệu nào về sự nhập diệt của Trưởng lão Anuruddha, ngoại trừ đoạn thi kệ bình yên cuối cùng của phẩm hai mươi kệ của ngài trong Trưởng lão Tăng kệ (Theragāthā).

Trong làng Veluva
Của dân Vajjī
Dưới một rặng tre dâu
Đoạn diệt mọi cấu uế
Ta sẽ nhập Niết bàn
Khi sức sống đã tan.

(Thag.919)

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

The Venerable Anuruddha had done for a period of a hundred thousand aeons (merit) **meritorious** deed with the aim to acquire this particular (declare) **declaration** of being foremost in (attain) **attaining** ‘divine-eye’. Accordingly, in this existence too, which was his last, in which his (perfect) **Perfections** and aspirations were (fulfil) **fulfilled**, he made

use of the divine-eye more than any other *arahats* as he had inclination to do so which was derived from his past resolution.

3. State whether these statements are right or wrong

(a) The Ven. Ānanda and Anuruddha have the same mother.

W

(b) The Ven. Anuruddha developed the eight mundane attainments in the first vassa? **W**

(c) The Ven. Anuruddha possessed the ten powers of a Tathāgata. **W**

(d) According to the commentary to the Dīgha Nikāya, Anuruddha himself was entrusted at the council with the preservation of the Aṅguttara Nikāya. **R**

(e) When the Buddha's demise, He had not nominated any formal successor. **R**



6

Đại Trưởng lão Kaccāyana

Bậc Thầy về Luận giải Phật ngôn

Là một bậc đạo sư thiện xảo và đa năng, Đức Phật đã áp dụng nhiều phương cách giảng dạy hữu hiệu khác nhau để trao truyền Giáo pháp cho các đệ tử. Thường Ngài giảng dạy chi tiết. Sau khi nêu câu giới thiệu vấn đề và đề tài, Ngài giải thích chủ đề, phân tích, nêu rõ các hàm ý, và thỉnh thoảng

kèm thêm một tỷ dụ (upanā) để nhấn mạnh ý chính. Cuối cùng, Ngài lập lại phần giới thiệu như là một kết luận đã được chứng minh bằng trọn nội dung vừa phân tích.

Tuy nhiên, trong một vài trường hợp, Đức Phật không giảng dạy chi tiết. Thay vào đó, Ngài giảng dạy Giáo pháp một cách vắn tắt, chỉ bằng một câu ngắn gọn, đôi khi khó hiểu, súc tích và chứa đựng ý nghĩa cao sâu.

Trong khi các lời dạy ngắn gọn cơ thể vượt ra ngoài tầm hiểu biết của đại đa số chư Tăng, những đệ tử trí tuệ sắc bén có khả năng thấu hiểu được ý nghĩa thâm sâu. Một số trường hợp, các phạm tăng không dám thỉnh cầu bậc Đạo sư giải thích thêm, họ thường tìm đến các vị trưởng lão mà Đức Thế Tôn đã công nhận là những đệ tử thông hiểu Giáo pháp để xin làm sáng tỏ. Nhiệm vụ này vô cùng quan trọng cho Tăng chúng nên Đức Bổn Sư đã thiết lập phẩm vị tối thắng trong hàng đệ tử lỗi lạc, gọi là “vị đệ tử đệ Nhất trong những vị có khả năng giảng chi tiết những lời dạy mà Như Lai đã nói vắn tắt.” Đại đức Mahākaccāyana đã được Đức Phật chỉ định vào vị trí này.

Mahākaccāyana nhận được phẩm vị cao quý này phần chính do tám bài pháp trong Đại Tạng Nikāya: ba bài trong Trung Bộ Kinh, ba bài trong Tương Ưng Bộ Kinh và hai bài trong Tăng Chi Bộ Kinh. Ngoài ra, Nikāya còn có một số bài pháp của Mahākaccāyana không dựa trên lời dạy vắn tắt của Đức Phật.

Trung Bộ Kinh (Majjhima Nikāya)

Bài kinh thứ nhất trong Trung Bộ Kinh mà đại đức Mahākaccāyana giữ **vai trò nổi bật** là Madhupiṇḍika Sutta, Kinh Bánh Mật, (MN 18).

Bài kinh Mahākaccāyana Bhaddekaratta Sutta, (MN 133) tập trung quanh bài thi kệ nổi tiếng Bhaddekaratta, Nhất Dạ Hiền Giả. Bài kệ nhấn mạnh sự cần thiết phải buông bỏ quá khứ và tương lai và nỗ lực hướng tâm để phát triển tuệ quán pháp chân đế ngay trong hiện tại.

Trong bài kinh thứ ba, Uddesavibhaṅga Sutta (Tổng Thuyết và Biệt Thuyết, MN 138). Đại đức Mahākaccāyana giải thích qua sáu căn, sáu trần và ngũ uẩn để làm sáng tỏ lời dạy vắn tắt của Đức Thế tôn.

Tương Ưng Bộ Kinh (Saṃyutta Nikāya)

Tương Ưng Bộ Kinh có ba bài kinh thể hiện sự luận giải của đại đức Mahākaccāyana các lời dạy vắn tắt của Đức Phật: SN 22:3, SN 22:4, và SN 35:130.

Tăng Chi bộ Kinh (Aṅguttara Nikāya)

Tăng Chi Bộ Kinh có hai ví dụ về tài luận giải Giáo pháp của ngài Mahākaccāyana. Trong bài kinh ngắn, một nữ cư sĩ tên Kali đến thỉnh cầu ngài diễn rõ thêm một câu kệ trong bài “Những câu hỏi của thiếu nữ, “ thuật lại câu chuyện Đức Phật gặp các con gái của Ma vương cố gắng cám dỗ Ngài sau khi Ngài thành đạo (Sn 4:25)

Trong kinh Tăng Chi (AN 10:172), triển khai lời dạy vắn tắt của Đức Thế Tôn: “Này các Tỷ khuru, Pháp và phi-

Pháp cần phải hiểu biết. Nguy hại và lợi ích cần phải hiểu biết. Sau khi hiểu được Pháp và phi-Pháp, nguy hại và lợi ích thì cần phải thực hành theo Chánh Pháp, theo lợi ích chân chính.”

Trưởng lão giải thích lời Phật dạy qua lý lẽ của mười bất thiện nghiệp và mười thiện nghiệp: sát sanh là phi pháp, từ bỏ sát sanh là Pháp; những ác pháp bất thiện do sát sanh khởi lên – đó là nguy hại; những thiện pháp do từ bỏ sát sanh khởi lên và đi đến sự viên mãn do tu tập – đây là lợi ích.

COMPREHENSION

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) The Buddha always would teach in detail. **W**
- (b) While such brief teachings would escape the understanding of the great majority of the monks, the ordinary monks could readily **fathom** their meaning. **W**
- (c) The function explaining the comprehension of the Dhamma is very important. **R**
- (d) The Master assigned him the foremost of those who analyze in detail the meaning of what was started by the Master in brief. **R**
- (e) “The Maiden’s Questions” refers to the story of the Buddha’s encounter with Mara when he was trying to fight against the Buddha. **W**



Đại Trưởng lão Rāhula

Bậc Thầy Liên quan đến Tam học

Hoàng tử Rāhula, con trai của thái tử Siddhattha và chánh hậu Yosodharā.

Sau khi Đức Phật thân nhận con trai của Ngài vào Tăng đoàn, Ngài thường giáo giới vị Sa-di trẻ mỗi ngày như sau:

“Này Rāhula, hãy thân cận với bạn lành. Hãy trú trong rừng. Hãy ăn uống tiết độ.

Đừng luyến ái vào tứ vật dụng của tử-kheo.

Đừng để hư hoại điều học của tử-kheo.

Hãy khéo phòng hộ lục căn.

Hãy thường xuyên chánh niệm về danh và sắc để có sự nhàm chán tâm thân (tức là kiếp sống hữu tình).

Hãy tu tập để từ bỏ mọi ý nghĩ tham luyến đối với thân; hãy đạt được sự định tâm.

Một khi các tướng về sự thường hằng được từ bỏ, hãy quán về tính chất giả tạm của ngã.

Nếu con tự mình tu tập như vậy thì ba vòng luân hồi của những kiếp sống đau khổ sẽ chấm dứt.”

Sa di Rāhula có thói quen nhặt lên một nắm cát vào lúc sáng sớm sau khi thức dậy và tự nhủ: “Cầu mong cho tôi có được những lời giáo giới từ Đức Thế Tôn hoặc từ thầy tế độ

của tôi nhiều như những hạt cát trong tay của tôi.” Thói quen này giúp cho vị ấy được nổi tiếng là vị Sa-di thích lời sách tấn thích hợp với con trai của Đức Thế Tôn, nghĩa là một người con xứng đáng của một người cha xứng đáng.

Sự công nhận đức tính cao quý này của Rāhula trở thành đề tài bàn luận phổ biến trong các tỳ-kheo.

Đức Phật đã rèn luyện cho Sa-di trẻ Rāhula khi bảy tuổi là phải luôn luôn thành thật, kiên tránh sự dối trá dù nói đùa. Bài kinh về chủ đề này có nhan đề là Giáo giới Rāhula được thuyết tại khu vườn Ambala-tṭhika.

Khi Rāhula lên mười tám tuổi, Đức Phật thuyết giảng cho vị ấy bài pháp nhan đề Đại kinh Giáo giới Rāhula.

Khi trình độ tâm linh của Rāhula khá chín muồi, vị ấy thọ cụ túc giới của Tỳ-kheo, thì Đức Phật thuyết cho vị ấy bài kinh khác nhan đề Cūla Rāhulovāda. (Đức Phật khuyến bảo và hướng dẫn Rāhula để vị ấy bước xa hơn trong việc chứng đắc Đạo và Quả A-la-hán).

Vào một dịp, giữa chúng tỳ-kheo, Đức Phật nêu lên tên những vị tỳ-kheo tối thắng. Ngài công bố: “Này các Tỳ-kheo, trong số những tỳ-kheo đón nhận lời giáo giới liên quan đến Tam học thì Rāhula là đệ nhất.”

COMPREHENSION

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) The Buddha advised Sāmaṇera Rāhula to cultivate the mind to give up any idea of attractiveness in the body. **R**

- (b) When Rāhula was seven, the Buddha taught him a discourse entitled Mahā Rāhulovāda Sutta. **W**
- (c) When Rāhula had just been admitted into the Order as a full-fledged bhikkhu, the Buddha taught him another discourse entitled Mahā Rāhulovāda Sutta. **W**
- (d) The discourse with the title Ambalatṭhika Rāhulovāda Sutta was taught by the Buddha to his young novice Rāhula at his seven. **R**
- (e) If Rāhula train himself to follow the Buddha's teaching then the three rounds of the vicious circle of woeful existences will fall away. **R**



8

Đại Trưởng lão Sīvali

Bậc Thầy về Tài lộc

Kiếp sanh làm người vùng quê trong quá khứ

Thời Đức Phật Vipassī (xuất hiện cách đây chín mươi đại kiếp), Sīvali tương lai, là một vị thiện nam trong một ngôi làng nọ không quá xa kinh thành Bandhumati.

Lúc bấy giờ, dân cư của kinh thành Bandhumati đã ganh đua một cách thân thiện với đức vua, họ bàn với nhau và tổ chức đại thí đến Đức Phật.

Một hôm, khi cúng dường tập thể, họ xem xét những lễ vật còn thiếu sót cái gì và được biết rằng không có mật ong và sữa đong. Thế nên họ đã quyết định sẽ kiếm chúng bất cứ chỗ nào và bằng mọi cách, họ giao cho một người đàn ông đứng canh chừng bên đường từ miền quê lên.

Khi ấy có một người nông dân đi đến, Sivali tương lai, đem theo một bình sữa đong từ làng và nghĩ rằng sẽ trao đổi chúng để lấy nhu yếu phẩm. Nhưng trước khi vào thành, ông muốn rửa mặt và tay chân rồi đi tìm nước uống, ông trông thấy một tổ mật ong lớn bằng cái đầu của cái cày mà không có ong. Do tin rằng tổ mật ong xuất hiện là do nghiệp thiện quá khứ, ông lấy nó và đi vào thành phố.

Khi ấy người thành thị đang canh chừng bên đường, nhìn thấy người làng kia, ông hỏi: “Này bạn, ông mang mật ong và sữa đong cho ai?” “Thưa ông, chẳng dành cho ai. Thực ra, tôi đem chúng đi bán,” người làng trả lời. “Nếu vậy, này ông bạn, hãy lấy một đồng tiền vàng này và trao cho tôi mật ong cùng sữa đong,” người thị trấn nói.

Người làng suy nghĩ lý do người thị trấn mua mật ong và sữa đong giá cao như thế, thế nên ông nói rằng: “Tôi không thể bán chúng với giá này.” “Hãy lấy hai đồng vàng vậy!” ... Bằng cách này, giá tiền cứ tăng dần cho đến một ngàn đồng vàng.

Người làng hỏi rằng, “Tại sao ông muốn có những thứ này với giá cao như vậy?” Người thành thị nói rõ mục đích. Người làng hỏi thêm, “Ồ thưa ông, giờ người thành thị đang

thực hiện việc bố thí cúng dường, thế có ai bố thí một ngàn đồng tiền vàng trong một ngày không?” “Không có, này ông bạn.” “Vậy xin hãy đi và nói cho người thành thị biết rằng một người dân quê sẽ tự tay cúng dường mật ong và sữa đông.”

Sau khi chuẩn bị món ăn một cách thích hợp, ông đem đi và ngồi một nơi không quá xa Đức Phật, chờ đến phiên để cúng dường.

Sau khi Đức Phật đã độ thực xong, người làng cung kính đánh lễ Đức Phật, ngồi ở một nơi thích hợp rồi nguyện rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Tất cả mọi người trong kinh thành Bandhumati đều trông thấy và biết rằng hôm nay con đã đem lễ vật đến cúng dường Ngài. Do kết quả của việc thiện lành này – Con cầu xin trong suốt vòng *samsāra*, con được trở thành người thọ nhận vĩ đại các vật thí, có đông đảo tùy tùng và danh tiếng.”

Sau khi nói: “*Evam hotu kulaputta* – Này thiện nam, chúc cho con được thành tựu như ý.” Đức Phật ban pháp thoại tán dương sự cúng dường của vị thiện nam và cư dân thành thị rồi trở về tịnh xá.

Đời sống sa môn trong kiếp chót

Vị thiện nam, sau khi đã làm thiện nghiệp cho đến hết cuộc đời, chỉ tái sinh trong hai cõi, chư thiên và nhân loại. Cuối cùng, trong thời Đức Phật của chúng ta, vị này thọ sanh trong

bào thai của một công nương dòng Koliya Sakyan, tên Suppavāsā.

Từ khi thọ thai vị ấy, hằng trăm vật phẩm liên tục được gửi đến người mẹ, công nương Suppavāsā, cả ngày lẫn đêm. Công nương trở nên giàu có hơn trước. (Theo bản dịch tiếng Sinhalese, năm trăm tặng vật đến từ ban ngày và năm trăm tặng vật đến vào ban đêm).

Sau bảy năm, cậu bé ra đời và được đặt tên là Sīvali. Vì cậu bé ở trong bào thai mẹ trong bảy năm, từ lúc sanh ra cậu có thể làm tất cả những gì được làm bởi cậu bé lên bảy tuổi. Ví dụ cậu bé lướt nước bằng cái lọc và dâng nó đến các tỷ-kheo trong lễ đại thí suốt bảy ngày.

Vào ngày thứ bảy, trưởng lão Sāriputta, **bậc Tướng quân Chánh pháp**, đã chuyện trò với cậu bé. Trưởng lão nói với công nương, “Cậu bé nói với ta về nỗi thống khổ chịu đựng trong bụng mẹ và cậu muốn sống cuộc đời sa môn nếu được cha mẹ đồng ý.” Công nương đáp lại, “Lành thay, bạch Trưởng lão, xin hãy truyền phép xuất gia Sa-di cho nó.”

(Người mẹ và con trai, trong một kiếp quá khứ là Chánh hậu và con trai của vua nước Bārāṇasī. Vua nước Kosala tấn công vua nước Bārāṇasī và bắt Chánh hậu về làm Chánh hậu của vua. Sau đó, hoàng tử Bārāṇasī trở lại kinh thành Bārāṇasī và theo lời khuyên của mẹ vây hãm bốn cổng chính của kinh thành trong bảy năm. Do kết quả của những ác nghiệp này, đưa con trai và người mẹ phải lãnh chịu **những nỗi thống khổ tương ứng**).

Trưởng lão dẫn cậu bé Sīvali về tịnh xá và truyền pháp xuất gia Sa-di cho cậu sau khi cho cậu đề mục thiền về *taca-pañcaka* (năm thể trực trong đó da là thể trực thứ năm).

Lần cạo tóc thứ nhất hoàn tất thì Sa-di Sīvali an trú trong quả Thánh Nhập Lưu (*sotāpatti-phala*), lần cạo tóc thứ hai vừa xong thì Sa-di Sīvali an trú trong Thánh quả Nhất lai (*sakadāgāmi-phala*), lần cạo tóc thứ ba vừa xong thì Sa-di Sīvali an trú trong Thánh quả Bất lai (*anāgāmi-phala*), và khi việc cạo tóc hoàn tất thì cậu chứng đắc đạo quả A-la-hán. (Việc hoàn tất cạo tóc và đạo quả A-la-hán diễn ra gần như đồng thời).

Từ ngày Sīvali xuất gia Sa-di (*sāmaṇera*), từ vật dụng là y phục, vật thực, sàng tọa và thuốc chữa bệnh phát sanh đến Tăng đoàn nhiều hơn bất cứ khi nào cần đến.

Khi Đức Phật đến thăm trưởng lão Khadiravaniya Revata, chư thiên đã cúng dường tứ sự, ngày này qua ngày khác, chủ yếu là dành cho trưởng lão Sīvali trong chuyến đi khan hiếm vật thực và nguy hiểm. Liên quan đến câu chuyện này, Đức Phật đã ban cho cho trưởng lão địa vị Đệ Nhất về Tài lộc.

COMPREHENSION

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) The villager sold a beehive with one thousand gold coins. **W**

- (b) The villager saw a beehive being as big as the head of a plough which was full of bees. **W**
- (c) Sīvali in the past existence was the son of the King of Bārāṇasī. **R**
- (d) Sīvali stay in his mother's womb for seven years because the result of evil deed in past existence. **R**
- (e) The completion of hair-shaving and the relation of Arahatsip took place almost at the same time. **R**



9

Đại Trưởng lão Upāli

Bậc Thầy về Trì Luật

Thời Đức Phật Gotama, ông tái sanh vào gia đình thợ cạo và được đặt tên là Upāli. Khi đến tuổi trưởng thành, vị ấy làm nghề thợ cạo phục vụ cho sáu vị hoàng tử Sakyan là Bhaddiya, Anuruddha, Kimila, Bhagu, Ānanda và Devadatta. Khi sáu vị hoàng tử Sakyan từ bỏ thế gian và đi đến đánh lễ Đức Phật ở khu vườn xoài Anupiya để được **thu nhận vào Tăng đoàn**. Upāli cũng trở thành tỳ-kheo cùng với các vị hoàng tử.

Sau khi trở thành tỳ-kheo, đại đức Upāli nghe Đức Phật thuyết pháp và bạch với Đức Phật rằng:

“Bạch Thế Tôn, cầu xin Thế Tôn cho phép con được trú trong rừng.” Đức Phật đáp lại: “Này con, nếu con sống trong rừng thì con chỉ **thực hành thiền quán**. Nếu con sống bên cạnh Như Lai thì con vừa thực hành thiền quán vừa **trau dồi pháp học**.” Đại đức Upāli hoan hỷ đồng ý, và bằng sự tinh tấn vị đắc đạo quả A-la-hán không lâu sau đó. Rồi Đức Phật dạy Luật cho đại đức Upāli một cách rộng rãi.

Trưởng lão Upāli đã tự mình chứng tỏ là vị Thinh văn đệ tử vĩ đại nhất qua những phân xử trong một số sự kiện đáng ghi nhớ.

Dựa vào những trường hợp này, Đức Phật tuyên bố rằng trong số những Thinh văn đệ tử của Như Lai sống chuyên trì Giới Luật thì Tỷ-kheo Upāli là Đệ Nhất.



10

Đại Trưởng lão Bākula

Bậc Thầy về Sức khỏe

Trong kỷ nguyên của Đức Phật Gotama, ngay trước khi Đức Phật thành đạo, vị Bākula tương lai thọ sanh vào bào thai của vợ một trưởng giả ở Kosambi. Từ lúc vị ấy thọ sanh thì cha mẹ đạt đến đỉnh cao của danh và lợi. Người mẹ tin rằng đứa con của bà có phước to lớn trong quá khứ, và vào ngày đứa bé ra đời, người mẹ đã tắm cho đứa bé ở dòng sông Yamunā vì sự khỏe mạnh và trường thọ của đứa bé.

Người vú nuôi đem đứa bé đến con sông Yamunā, nhúng đứa bé trong nước rồi lại bông lên nhiều lần như vậy. Khi người vú nuôi đang làm thế thì một con cá lớn bơi đến gần cho đứa bé là thức ăn. Người vú nuôi sợ hãi và bỏ chạy để lại đứa bé bị con cá nuốt chửng.

Do phước quá khứ to lớn nên đứa bé không phải chịu những cảm thọ đau đớn khi bị cá nuốt vào bụng mà cảm thấy thoải mái trong bụng cá tựa như nằm trên giường. Vì đứa bé được định trước là bậc A-la-hán, nên năng lực A-la-hán đạo trí (*arahattā-magga-ñāṇa*) ngủ ngầm đã cứu đứa bé. Con cá cảm thấy đau đớn, đã lội xuôi con sông dài ba mươi tuần đến Bārāṇasī thì nó bị dính vào lưới của ngư dân. Người đánh cá mang nó trên vai bằng một cái đòn gánh và rao nó đi bán với giá một ngàn đồng.

Tại Bārāṇasī, có một vị trưởng giả, có tài sản tám mươi koti nhưng không có con. Người hầu trong nhà đã mua con cá với giá một ngàn đồng. Vợ ông trưởng giả mổ trên lưng con cá, bà vui sướng kinh ngạc khi thấy đứa bé xinh đẹp bên trong con cá. Bà bông đứa bé với nước da màu vàng ròng, kêu lên: “Ta có một đứa con đây! Ta có một đứa con bên trong bụng cá!” Bà vui sướng khoe với chồng và ông sai đánh trống công bố khắp kinh thành câu chuyện lạ lùng này.

Cha mẹ ruột đứa bé ở Kosambi hay tin một đứa bé còn sống được tìm thấy trong bụng của con cá ở Bārāṇasī và họ đi đến Bārāṇasī để tìm. Họ thấy đứa bé được trang sức rực rỡ, đang chơi ở nhà của vị trưởng giả ở Bārāṇasī. “Đứa con

yêu dấu biết bao!” người mẹ thốt lên và nói rằng đó là con của bà. Người mẹ nuôi không đồng ý và nói rằng: “Không, nó là con của tôi.”

Vấn đề được đưa đến vua xét xử. Vua nước Bārāṇasī quyết định: “Người trước có quyền đối với đứa bé vì là mẹ ruột. Người sau có quyền đối với đứa bé như là một tặng phẩm. Mỗi người đều có quyền sở hữu đứa bé, và đứa bé có quyền thừa kế từ cả hai gia đình.”

Từ ngày đó trở đi, cả hai gia đình đều thọ hưởng danh và lợi chưa từng thấy. Và đứa bé được nuôi dưỡng xa hoa bởi cả hai gia đình. Tên cậu bé là Bākula Kumāra.

Khi Bākula tám mươi tuổi, Đức Phật Gotama thành đạo. Sau khi thuyết giảng bài kinh Chuyên Pháp Luân đầu tiên, Đức Phật du hóa ở miền quê và đến Kosambi. Khi biết Đức Phật đến, Bākula đến yết kiến Đức Phật. Sau khi cúng dường hoa và vật thơm đến Đức Phật, vị ấy lắng nghe Ngài thuyết pháp mà lòng tịnh tín tăng cao đến nỗi vị ấy xin được xuất gia. Khi trở thành vị tử-kheo, vị ấy chỉ ở trong trạng thái phàm phu bảy ngày, vào lúc rạng đông của ngày thứ tám, vị chứng đắc đạo quả A-la-hán với Tứ Vô ngại giải tuệ.

Suốt tám mươi năm sống đời gia chủ, Bākula không bao giờ ốm đau dù chỉ trong chốc lát. Khi tròn tám mươi tuổi, vị ấy trở thành tử-kheo với sự mãn nguyện to lớn và thọ hưởng sức khỏe tuyệt hảo. Đức Phật đang ngụ tại tịnh xá Jetavana tại Sāvattī trong Tăng đoàn, Ngài công bố: “ Trong

số các vị Thinh văn đệ tử của Như Lai mà có sức khỏe tuyệt hảo và không có bệnh thì Tỷ-kheo Bākula là tối thắng.



PHẦN II

CÁC THÁNH NI A-LA-HÁN

1

Đại Thánh Ni Pajāpati Gotamī

Thành lập Ni đoàn

Thánh Ni ra đời trong gia đình hoàng tộc Sakya là con gái của vua Mahāsuppabuddha ở Devadaha, tên là Gotamī là em gái của công chúa Mahāmāyā.

Khi hai chị em đến tuổi trưởng thành, cả hai đều được hứa hôn với vua Suddhodana và được rước đến kinh thành Kapilavatthu, Mahāmāyā được tấn phong hoàng hậu. Sau đó, Đức Phật đương lai giáng sanh vào bào thai hoàng hậu Mahāmāyā. Sau khi hoàng tử ra đời vào đêm rằm tháng 5,

năm 68 Mahā Era, hoàng hậu qua đời sau bảy ngày hạ sanh hoàng tử và tái sanh vào cõi Đâu suất. Vua Suddhodana tấn phong cô em gái Gotamī làm Chánh cung hoàng hậu.

Sau khi hoàng hậu Mahāmāyā hạ sanh thái tử Siddhattha thì ba hay bốn ngày sau hoàng hậu Gotamī hạ sanh thái tử Nanda. Như thế, khi hoàng hậu Mahāmāyā qua đời, thái tử Siddhattha được bảy ngày tuổi và thái tử Nanda được bốn hay năm ngày tuổi. Hoàng hậu Gotamī nuôi cháu trai bằng chính dòng sữa của mình và con trai, thái tử Nanda được người hầu chăm sóc. Bà toàn tâm toàn ý nuôi nấng người cháu trai nhỏ bé, Đức Phật đương lai.

Vào năm thứ năm hoàng pháp, Đức Phật đang ngụ ở Nigrodharama giải quyết tranh chấp giữa dòng tộc Sakyan và Koliyan ở dòng sông Rohini. Kề đến Thánh Ni Gotamī yết kiến Đức Phật với 500 người vợ của các hoàng tử xin gia nhập Tăng đoàn. Thay mặt tất cả các nữ nhân trong đoàn, Thánh Ni khẩn cầu, “Bạch Đức Thế Tôn, thật phù hợp nếu Đức Phật cho phép con và những phụ nữ này rời cuộc sống trần tục và sống cuộc đời không gia đình theo Giáo lý và giới luật được Đức Bôn Sư thuyết giảng.”

Đức Phật thẳng thắn khước từ, “Không, này Gotamī, điều này không được chấp thuận.” Ngài không đưa ra bất cứ lý do nào về điều khước từ này. Lần khẩn cầu thứ hai rồi thứ ba, Gotamī đều nhận được lời khước từ như vậy. Trưởng lão Ānanda thắc mắc hỏi người nữ có khả năng chứng đắc Thánh quả không, Đức Phật trả lời rằng có thể.

Sau đó, khi Đức Phật đang trú tại sảnh đường Pinnacle, ở Mahāvana tại Vesāli, Pajāpati Gotamī không nản lòng vì sự từ chối trước kia, cạo đầu, mặc y vàng và đi bộ đến Vesāli, quãng đường dài khoảng 100 dặm. Năm trăm phụ nữ dòng Sākya cũng đi theo bà như trước kia. Khi họ đến Vesāli, chân họ sưng phồng và y áo nhuốm đầy bụi đường. Trưởng lão Ānanda thấy Pajāpati Gotamī than khóc ngoài cổng Kutagara.

Biết lý do sâu khổ của bà, thay mặt tất cả, trưởng lão gặp Đức Phật và bạch rằng: “Bạch Ngài, Pajāpati Gotamī hiện ở ngoài cổng tịnh xá Kutagara đang than khóc. Chân bà sưng phồng vì phải đi bộ đoạn đường dài từ Kapilavatthu đến Vesāli. Người bà phủ đầy bụi đường. Năm trăm góa phụ dòng Sākya cùng với bà, đang chờ đợi sự đồng ý của Ngài. Xin hãy cho phép họ gia nhập Tăng đoàn.”

Đức Phật vẫn không chấp nhận, Trưởng lão thay mặt họ cầu xin lần thứ hai rồi lần thứ ba. Đức Phật vẫn không thay đổi ý định, Trưởng lão bắt đầu tán thán Pajāpati Gotamī, “Sau khi hạ sanh Đức Thế Tôn, bảy ngày sau hoàng hậu qua đời, Pajāpati Gotamī là mẹ nuôi của Ngài. Bà nuôi Ngài bằng chính bầu sữa của mình và đã để lại đứa con ruột của mình, Nanda cho người hầu chăm sóc. Nếu Đức Thế Tôn không cho phép bà và những phụ nữ dòng Sākya gia nhập vào Tăng đoàn thì thật không hay lắm.”

“Này Ānanda, nếu Pajāpati Gotamī chấp nhận tám trọng pháp là nghi thức để gia nhập Tăng đoàn.” Trưởng lão

Ānanda đề cập tám trọng pháp này với Pajāpati Gotamī, bà đồng ý tuân theo. Qua việc chấp nhận tám trọng pháp bà được thọ giới Tỳ khuru. Đức Phật so sánh tám trọng pháp này như bờ đê của hồ chứa để nước không tràn qua.

1. Vị Tỳ-kheo-ni trăm tuổi hạ cũng phải đánh lễ vị Tỳ-kheo vừa mới xuất gia trong ngày đó.
2. Vị Tỳ-kheo-ni phải nhập hạ nơi có Tỳ-kheo.
3. Tỳ-kheo-ni phải làm lễ Bát quan trai giới mỗi nửa tháng có sự hướng dẫn của Tăng đoàn.
4. Nghi lễ Pavarana (Tự tứ) sau mùa an cư, Tỳ-kheo-ni nên tổ chức trước sự chứng kiến của hai hội chúng Tăng Ni.
5. Một Tỳ-kheo-ni phạm trọng pháp phải chịu kỷ luật trước sự hiện diện của hai hội chúng Tăng Ni.
6. Một tu nữ phải học giới trong hai năm nơi được thọ Giới tỳ khuru trước cả hai hội chúng Tăng Ni.
7. Tỳ-kheo-ni không được khiển trách và gièm pha Tỳ-kheo.
8. Tỳ-kheo-ni không được giáo giới tỳ-kheo nhưng Tỳ-kheo được phép giáo giới Tỳ-kheo-ni.

Trước đây, Đức Phật từ chối thành lập Ni đoàn vì những lý do có căn cứ, dù về mặt lý thuyết không có gì chống lại việc thành lập. Trong số những Đạo sư tôn giáo đương đại, chỉ có Đức Phật tuyên bố phụ nữ bình đẳng. Duy nhất Đức Phật thừa nhận rằng đôi khi nữ giới thông minh hơn nam giới.

Sau khi Ni đoàn được Pajāpati Gotamī thiết lập, những người nữ còn lại của dòng Sakya cũng được thọ giới tỳ-kheo.

Một dịp khi Đức Phật ngụ tại tịnh xá Jetavana và đặt tên những vị Tỳ-kheo-ni tối thắng, Ngài dạy:

Này các tỳ-kheo, trong số những đệ tử Tỳ-kheo-ni có tuổi đạo lâu nhất trong Ni đoàn, Mahāpajāpati Gotamī là tối thắng.

Mahāpajāpati Gotamī nhận sự hướng dẫn từ Đức Phật và chứng đắc thánh quả A-la-hán. Năm trăm vị tỳ-kheo-ni nghe bài kinh Nandakavavada cũng chứng đắc thánh quả A-la-hán.

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

- (a) Venerable Ānanda asked the Buddha whether women **were able to realize** the stages of **Sainthood**, He said that they were.
- (b) Among the contemporary **religious** Teachers, it was only the Buddha who **pronounced** equal status to women
- (c) On behalf of all the ladies she pleaded, “Reverend Sir, it would be fitting if the Buddha **permits** me and these ladies to retire from **worldly** life and enter the **homeless** state under the doctrine and discipline **proclaimed** by the Tathāgata.

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) Mahā Pajāpati Gotamī was elder sister of Princess Mahāmāyā. **W**

- (b) Prince Sidhattha and Prince Nanda were born the same day. **W**
- (c) Pajāpati Gotamī with five hundred wives of princes came to meet the Buddha first in the fifty years of the Buddha's ministry. **W**
- (d) The Buddha accepted them to join the order if they agreed to abide the eight chief rules. **R**
- (e) It is Pajāpati Gotamī that established the order of nuns. **R**



2

Thánh Ni Khemā

Trí tuệ siêu việt

Từ ‘Khemā’ nghĩa là an toàn và đồng nghĩa với Niết bàn. Tỷ khưu ni Khemā xuất thân từ một gia đình hoàng tộc ở vương quốc Magadha. Cô có nhan sắc cực kỳ diễm lệ và thanh tú, và là một trong những vương phi được sủng ái nhất của vua Bimbisāra.

Đức vua là một vị thánh Nhập lưu và là đại thí chủ của Đức Phật. Ông dâng cúng tịnh xá Trúc lâm đến Tăng đoàn và luôn luôn chu đáo quan tâm chăm sóc chư Tăng. Thế nhưng, dù thường được nghe nhà vua nhắc về Đức Thế Tôn, Khemā vẫn từ chối đến đánh lễ Ngài. Do luôn kiêu mạn về nhan sắc của mình, Khemā lo sợ Đức Phật sẽ nêu lên sự bất toàn về sắc đẹp của cô, rồi thuyết giảng cho cô về sự phù du

của dục lạc thế gian mà bản thân cô vô cùng dính mắc. Nhà vua thuê một ban nhạc hát những bài ca ngợi phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp và hài hòa của tịnh xá Trúc Lâm và vì yêu thích vẻ đẹp của thiên nhiên, Khemā quyết định đến viếng Trúc Lâm.

Trang điểm phấn son và lụa là lộng lẫy, Khemā đến viếng tịnh xá và dần dần tiến vào giảng đường nơi Đức Phật đang thuyết pháp. Đức Phật đọc được tâm của hoàng hậu bèn dùng thần thông tạo ra hình ảnh một thiếu nữ tuyệt thế giai nhân đứng hầu quạt cạnh Ngài. Khemā bị mê hoặc ngay bởi sắc đẹp của mỹ nhân, nghĩ rằng: “Trước đây ta chưa hề thấy một mỹ nhân tuyệt sắc như vậy. Chính ta cũng không so được một phần nhỏ nhan sắc yêu kiều ấy.” Đức Phật biến hóa hình ảnh mỹ nhân này từ một thiếu nữ thanh xuân dần dần trở thành thiếu phụ trung niên, rồi trở thành bà già lưng còng, tóc bạc, răng rụng, da nhăn. Cuối cùng thân hình còm cõi ngã xuống đất, nằm bất động. Đến lúc đó, trước những hình tượng vô thường và bản chất phù du của cuộc sống. Hoàng hậu nghĩ, “Sao một hình hài xinh đẹp như vậy lại có thể mau chóng tàn hoại như thế? Thân xác ta rồi cũng chịu cảnh đó thôi.”

Đức Phật biết được tâm ý của Khemā nên thốt lên câu kệ:

Này con Khemā, hãy nhìn cái túi da,
Bệnh hoạn, bất tịnh và hư hỏng,

Rửa nát và hư thối,

Chỉ kẻ thiếu trí mới mê đắm nó thôi.

Bài kệ vừa dứt, Khemā chứng đắc thánh quả Nhập lưu.

Nhưng Đức Thế Tôn tiếp tục giảng dạy và kết luận bằng câu kệ khác:

Người đắm say dục vọng,

Tự lao mình xuống dòng

Như nhện sa lưới dệt;

Người trí cắt trừ nó,

Bỏ lạc thú, không màng.

(Kinh Pháp Cú 347)

Khemā thâm nhập trọn vẹn diệu pháp và ngay tức khắc, trong khi vẫn còn mặc bộ trang phục xa hoa lộng lẫy của hoàng gia, bà chứng thánh quả A-la-hán cùng với các Tuệ phân tích. Sau đó, nhận được sự cho phép của vua Bimbisāra, Khemā xuất gia và gia nhập Ni đoàn.

Phàm nhân, khi nghe câu chuyện của Khemā, chỉ thấy điều kỳ diệu xảy ra trong hiện tại. Nhưng Đức Phật đã nhìn thấy xa hơn và biết rằng người phụ nữ này không đạt được sự giải thoát do may mắn hay phước báu. Sự đắc quả nhanh như tia chớp chỉ có thể xảy ra cho những ai căn cơ chín mùi, hạt giống trí tuệ đã nảy mầm và đức hạnh đã viên mãn.

Một dịp khi Đức Phật đang ngự tại tịnh xá Jetavana, trong Tăng chúng, khi đề cập về chư Ni xuất sắc nhất ở lãnh vực thành thạo của họ. Ngài dạy rằng:

“Này các Tỷ-kheo, trong số chư Ni đệ tử của Như Lai, người có tri kiến sâu sắc thì thánh Ni Khemā là tối thắng.”

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

- (a) The king hires a troop of singers to sing songs to her in praise of the **harmony, peacefulness, and beauty** of the Bamboo Grove monastery, and because Khemā loved the **beauties** of nature she decided to visit there.
- (b) Such an **attainment**, almost like lightening, is only possible for one whose seed of **wisdom** has been **ripening** and whose virtue is **fully** matured.

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) Khemā was the only chief consort of King Bimbisāra. **W**
- (b) Thanks to king Bimbisāra’s advice, Khemā went to the Bamboo Grove monastery. **W**
- (c) There was always a beautiful young woman standing beside the Buddha fanning him. **W**
- (d) Khemā joined the order of nuns before attaining arahantship. **W**
- (e) Khemā attained arahantship because her seed of wisdom had been ripening and her virtue was fully matured. **R**



Thánh Ni Uppalavaṇṇā

Thời Đức Phật Gotama, cô sanh ra trong một gia đình trưởng giả ở Sāvatti với nước da giống như mặt phấn hoa phía trong của hoa sen nâu nên được đặt tên là Uppalavaṇṇā (Uppala: hoa sen, vaṇṇā: nước da). Khi đến tuổi trưởng thành, tất cả những gia đình sang giàu, các phú gia và hoàng tử trong toàn nước Nam thiệm Bộ châu đều xin cưới Uppalavaṇṇā.

Cha cô rơi vào tình trạng khó xử, ông không biết cách nào trả lời nhiều lời cầu hôn từ những người xứng đáng. Vì không muốn làm họ thất vọng, một quyết định cuối cùng, ông hỏi ý kiến con gái: “Con yêu dấu, con muốn trở thành tỳ-kheo ni không?” Kiếp này là kiếp cuối trong chuỗi luân hồi của Uppalavaṇṇā nên khi nghe hỏi thế cô rất hoan hỷ, cảm thấy như tinh dầu thơm được tinh luyện hàng trăm lần rưới lên người. “Vâng, thưa cha, con muốn trở thành tỳ-kheo ni,” cô sung sướng trả lời.

Như vậy, ông đưa con gái Uppalavaṇṇā đến tu viện Ni sau khi thành kính đánh lễ cô. Uppalavaṇṇā trở thành một tỳ-kheo Ni. Không lâu sau, cô được giao nhiệm vụ dọn dẹp và thắp sáng Simā (chánh điện). Nơi đây, cô quán sát ngọn lửa cháy trong chiếc đèn mà cô dùng làm chủ đề thiền định. Cô tập trung vào đèn mục Hỏa đại ở ngọn lửa và đặc được định. Nương vào định đó như là đèn mục của thiền minh sát, (thông qua việc quán tưởng ba đặc tính của danh và sắc – vô thường,

khô và vô ngã), cô đắc tri kiến qua các pháp hữu vi và chứng đắc thánh quả A-la-hán chẳng bao lâu sau đó. Do khát vọng trong quá khứ muốn được xuất sắc về thần thông, cô đã có nền tảng hành thiền, đó là điều lợi ích cơ bản trong việc sử dụng thần thông.

Vào một dịp, khi tán dương về chư Ni xuất sắc trong chánh điện, Đức Phật tán dương:

“Này các tỳ-kheo, trong số những tỳ-kheo Ni đệ tử của Như Lai có thần thông, thì tỳ-kheo ni Uppalavaṇṇā là đệ nhất.”

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words.

(a) When she came of age, all the **worthy** families, rich men and Princes of the whole of the **Southern** Island Continent, asked her father to give Uppalavaṇṇā in **marriage**.

(b) She concentrated on the element of **heat** in that **flame**, and achieved **concentration**. Basing that concentration as object of insight meditation, (through contemplating the three characteristics of **physical** and **mental** phenomena, she gained insight into conditioned phenomena) and soon attained arahantship.

3. State whether these statements are right or wrong

(a) She was named Uppalavaṇṇā due to her complexion. **R**

(b) Her father did not want to be depressed all of the worthy men, he asked his daughter to go away for a long time. **W**

- (c) Uppalavaṇṇā was interested in becoming a bhikkhunī. **R**
- (d) This was the last burden of sentient existence of Uppalavaṇṇā. **R**
- (e) She attained Arahantship because of contemplating impermanent, suffering and non-self of mental and physical phenomena. **R**



4

Thánh Ni Paṭācārā

Đệ Nhất Trì giới Tỳ khuru Ni

Paṭācārā là cô con gái xinh đẹp của một thương nhân giàu có ở thành Sāvatti. Khi đến tuổi trưởng thành, cô đem lòng yêu thương người giúp việc của gia đình. Khi cha mẹ sắp đặt hôn nhân với một thanh niên gia đình môn đăng hộ đối, cô quyết định đi trốn với người yêu. Sau khi giả dạng thành một tó gái, cô cùng người yêu đến sống tại một ngôi làng nhỏ xa thành Sāvatti. Nơi đây, người chồng trồng trọt trên miếng đất nhỏ để kiếm sống, người vợ làm những việc lặt vặt trong nhà mà trước đây gia nhân của cha mẹ cô phải làm.

Khi Paṭācārā mang thai, cô khẩn khoản xin chồng trở về nhà cha mẹ sinh nở; vì, cô nói rằng, cha mẹ luôn yêu thương và tha thứ lỗi lầm cho con cái. Tuy nhiên, chồng cô từ chối vì e ngại cha mẹ vợ bắt mình bỏ tù. Biết chồng chắc chắn không đồng ý, cô quyết định ra đi một mình trong khi chồng đi làm vườn. Người chồng chạy theo cô và năn nỉ cô trở về nhưng cô vẫn tiếp tục đi. Trước khi đến thành Sāvatti,

cô hạ sanh một đứa bé trai. Vì không còn lý do gì để về nhà cha mẹ, cô quay về nhà mình.

Sau đó Paṭācārā mang thai lần thứ hai. Một lần nữa cô nài nỉ chồng đưa về nhà cha mẹ, chồng cô lại từ chối và cô quyết định đi với con trai. Chồng cô đuổi theo, nài nỉ cô trở về và cô từ chối. Sau khi được nửa đường đến Sāvatti, cơn bão khủng khiếp ập đến, sấm sét nổi lên và mưa không ngớt. Ngay khi ấy cô chuyển dạ sanh đứa con trai thứ hai và yêu cầu chồng tìm chỗ trú chờ qua cơn mưa. Người chồng đi tìm vật liệu để dựng tạm một cái chòi nhỏ. Khi anh đang chặt một vài cây non thì bị một con rắn độc ẩn dưới ụ đất chui ra cắn. Anh ngã chết ngay tại chỗ. Paṭācārā hạ sanh đứa con thứ hai.

Sáng hôm sau, cô quán đứa bé mới sanh ngang hông và tay dắt đứa lớn rồi hướng về phía người chồng đã đi, nói rằng: “Đi, con yêu, cha đã bỏ mẹ con mình rồi.” Khi rẽ qua khúc đường, cô thấy người chồng nằm chết, thân cứng đờ như khúc gỗ. Cô gào khóc và tự trách mắng mình đã hại chồng, rồi lại phải tiếp tục cuộc hành trình.

Được một lúc, ba mẹ con đến con sông Aciravati. Mưa như trút, dòng sông dâng lên ngang hông và nước lũ chạy xiết. Biết sức mình quá yếu không thể vượt sông cùng với hai con. Paṭācārā để đứa lớn bên bờ sông và bế đứa bé qua bờ bên kia, rồi cô trở lại đem đứa lớn qua sông. Khi cô đang ở giữa sông, một con điều hâu đang tìm mồi, thấy đứa bé đỏ hồng. Điều hâu tưởng là miếng thịt tươi liền sà xuống quắp đứa bé bay lên trong lúc Paṭācārā chỉ biết nhìn theo con bắt lực kêu gào. Đứa con lớn thấy mẹ dừng lại giữa dòng sông

và la lớn. Nó tưởng mẹ đang kêu mình nên chạy ra theo mẹ, nhưng vừa đặt chân xuống dòng sông thì nó bị dòng nước chảy xiết cuốn phăng đi.

Khóc than thảm thiết, Paṭācārā thất thểu đi tiếp, lòng tan nát sau ba thảm cảnh ập đến với cô: mất chồng và hai con chỉ trong một ngày. Khi cô đến Sāvatti gặp một người lữ hành đang rời thành và cô hỏi thăm về gia đình cô. Người khách nói, “Xin đừng hỏi tôi về gia đình đó.” Cô nài nỉ nên người khách cho biết: “Tôi hôm qua, cơn bão khủng khiếp đã đánh sập nhà họ, chết cả ông bà và đứa con trai. Thi thể họ được hỏa thiêu sáng nay. Kìa, cô có thể nhìn thấy làn khói bay lên từ giàn thiêu.”

Ngay khi nhìn thấy làn khói, Paṭācārā liền hóa điên dại, xé hết quần áo và chạy lang thang khắp nơi, vừa kêu gào vừa khóc than. Vì vậy, đến bất cứ nơi nào cô đều bị vây quanh bởi đám đông hiếu kỳ. Do đó, cô được gọi là ‘Người phụ nữ trần truồng (Paṭācārī)’. (Hoặc một nghĩa khác của từ Pāli, 'người phụ nữ không biết xấu hổ.') Một số người ném đất và rác rưởi vào đầu cô, một số thì ném đá vào cô nhưng cô vẫn tiếp tục đi cho đến khi cô đến ngoại thành Sāvatti.

Vào lúc ấy, Đức Phật đang ngụ tại tịnh xá Jetavana, các đệ tử chung quanh. Khi nhìn thấy Paṭācārā tiến vào cổng tịnh xá, Ngài biết căn cơ của cô đã chín muồi để thọ nhận lời dạy giải thoát của Ngài. Các cư sĩ la lên, “Đừng để mụ điên vào đây!” Nhưng Đức Bổn Sư dạy, “Đừng ngăn cản cô ấy, hãy để cô ấy đến gặp Như Lai.” Khi cô đến gần, Ngài bảo, “Này con, hãy hồi tỉnh lại!” Lập tức, Paṭācārā bừng tỉnh. Một cư sĩ

nam tử tế ném cho cô chiếc áo khoác. Cô mặc vào, tiến đến Đức Thế Tôn, phủ phục dưới chân Ngài và kể lại câu chuyện bi thương của mình.

Đức Phật nhẫn nại lắng nghe với lòng bi mẫn vô lượng rồi dạy, “Paṭācārā, đừng đau buồn nữa! Nay con đã gặp được một người có thể cho con nơi nương tựa và an trú. Không chỉ hôm nay con mới gặp bao tai ương và thảm nạn như vậy, trong cõi luân hồi vô thủy vô chung này, nước mắt con khóc vì những người thân yêu còn nhiều hơn nước của bốn đại dương.” Khi nghe Đức Thế Tôn giảng dạy về những hiểm họa của luân hồi, nỗi đau buồn của Paṭācārā lắng dần. Đức Phật chấm dứt bài pháp bằng câu kệ:

Một khi tử thần đến
Không có con che chở
Không cha, không bà con,
Không thân thích che chở

Biết rõ ý nghĩa trên
Bậc trí lo trì giới
Mau lẹ làm thanh tịnh
Con đường đến Niết bàn.

(Pháp cú 288-89)

Câu kệ kết thúc, Paṭācārā đốt cháy được vô số phiền não bằng Kiến đạo Nhập lưu và chứng đắc thánh Đạo Tu-đà-hườn.

Sau khi trở thành vị Thánh Nhập lưu, Paṭācārā thỉnh cầu được xuất gia và Đức Phật đã gọi cô đến các tỷ-kheo ni.

Một ngày nọ, tỳ-kheo ni Paṭācārā đang rửa chân. Khi cô đổ nước xuống chân, nước chảy một quãng ngắn rồi dừng lại. Khi dội gáo nước thứ hai, nước chảy xa hơn dòng nước thứ nhất rồi dừng lại. Khi dội gáo nước thứ ba, dòng nước chảy xa hơn dòng nước thứ hai một chút. Paṭācārā, bậc thánh Nhập lưu, đã quán xét về hiện tượng của ba dòng nước và ứng vào ba giai đoạn cuộc đời:

‘Như dòng nước đầu tiên dừng lại ở quãng ngắn, chúng sinh có khả năng chết trong thời kỳ đầu tiên của cuộc đời. Như dòng nước thứ hai chảy xa hơn dòng thứ nhất rồi dừng lại, cũng vậy chúng sinh có khả năng chết ở tuổi trung niên. Và như dòng nước thứ ba chảy xa hơn dòng thứ hai rồi dừng lại, cũng vậy chúng sinh có khả năng chết trong thời kỳ cuối của cuộc đời.’

Cô quán xét thêm rằng giống như tất cả ba dòng nước phải dừng chảy và biến mất, cũng vậy chúng sinh cũng phải từ bỏ cuộc sống ngắn ngủi của mình và ra đi. Như vậy, sự vô thường của vạn pháp đã cho cô tri kiến về tất cả các pháp hữu vi. Từ tri kiến về vô thường, đặc tính của khổ của vạn pháp xuất hiện trong tâm và từ đó cô cũng nhận ra được tính vô ngã của tất cả các pháp hữu vi.

Ngay lúc đó, Đức Phật đang ngồi trong hương thất, phóng tỏa hào quang thị hiện như đứng trước mặt cô và đọc lên câu kệ sau:

“Paṭācārā! Ai sống một trăm năm
Không thấy pháp sinh diệt
Tốt hơn sống một ngày

Thấy được pháp sinh diệt.

(Pháp Cú 113)

Câu kệ kết thúc, Paṭācārā chứng đắc thánh quả A-la-hán cùng với Tứ tuệ phân tích.

Sau khi chứng đắc đạo quả A-la-hán, Paṭācārā nghiên cứu Luật một cách sâu sắc và đưa ra những phán đoán sáng suốt liên quan về Luật. Thế nên, vào một dịp, trong một dịp lễ ban danh hiệu xuất sắc cho các tỳ-kheo Ni ở tịnh xá Jetavana, Ngài công bố:

‘Này các tỳ-kheo, trong số những tỳ-kheo Ni đệ tử của Như Lai có trí tuệ về Luật thì tỳ-kheo Ni Paṭācārā là tối thắng.’

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with a suitable word or words.

- (a) When she was in midstream, a hawk in search (1) **of** prey saw the newborn baby. Mistaking it for a piece of meat, the hawk came swooping (2) **down**, pounced (3) **on** the child, and flew (4) **off** with the baby, while Paṭācārā could only look (5) **on** helplessly and scream.
- (b) From that insight into (1. impermanent) **impermanence**, the characteristic of the (2 woeful) **woefulness** (*dukkha*) of all conditioned (3 phenomenon) **phenomena** dawned on her conditioned mind and hence the (4. insubstantial) **insubstantiality**, the (5. empty) **emptiness** of all and conditioned phenomena also was then perceived.

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) She and her husband earned living by farming a small

- plot of land. **R**
- (b) Her husband and two children died on the way back to Sāvatti. **R**
- (c) She attained Arahantship together with the Four Discriminative Knowledge at the end of the first discourse. **W**
- (d) Having seen the flow of water, she contemplated the impermanence, the woefulness and the insubstantiality of all conditioned phenomena. **R**
- (e) According to the Buddha, Paṭācārā was the foremost in Suttanta. **W**



5

Thánh ni Bhaddā Kuṇḍalakesā

Nữ du sĩ biện tài

Ở Rājagaha, kinh đô xứ Magadha, có một cô gái tên Bhaddā, con duy nhất của một thương gia giàu có. Cha mẹ cô giữ cô trên tầng cao nhất của tòa dinh thự 7 tầng, vì cô có bản chất đam mê cuồng nhiệt nên họ e ngại tuổi dậy thì sẽ gây cho cô phiền toái.

Một ngày nọ, Bhaddā nghe tiếng huyền não dưới đường, nhìn qua cửa sổ cô thấy một phạm nhân đang bị áp tải đến nơi hành quyết. Anh ta là một thanh niên trẻ phạm tội trộm cướp. Vừa mới nhìn thấy anh ta, cô cảm thấy yêu thương và nằm liệt giường, quyết không ăn uống nếu không lấy được anh ta làm chồng. Bố mẹ cố gắng can ngăn cô từ bỏ ý định điên rồ này nhưng cô không lay chuyển. Thế là người

cha tìm cách hối lộ người cai ngục để đem chàng ta về dinh thự của ông.

Người cai ngục làm theo lời hướng dẫn, đem một kẻ vô gia cư vào thay tên tội phạm. Vị thương nhân cho tên trộm cưới con gái mình, hy vọng rằng tâm tánh anh ta thay đổi vì một sự kiện may mắn bất ngờ. Ngay sau lễ cưới, chú rể bị ám ảnh với ý muốn chiếm đoạt đồ trang sức của vợ. Anh ta bảo với vợ rằng khi anh ta đang bị dẫn đến nơi hành quyết, anh ta khẩn nguyện nếu thoát chết anh sẽ cúng dường đến vị thần núi nào đó. Anh ta thuyết phục Bhaddā đeo tất cả trang sức và cùng đi đến hang động của vị thần trên một đỉnh dốc cao của ngọn núi. Khi đến vách núi có tên “Vực thăm của các tên cướp” vì nơi đây vua cho đẩy các tội phạm xuống vực sâu, người chồng yêu cầu cô cởi hết tư trang trao cho anh ta. Bhaddā nhìn thấy chỉ có một cách thoát duy nhất. Cô xin chồng cho phép cô cúi chào tôn kính anh ta lần cuối cùng, rồi khi cô ôm anh ta, cô đẩy hẳn xuống vực sâu, thân thể nát ra từng mảnh.

Tâm tư bị đè nặng bởi tội lỗi khủng khiếp, Bhaddā không còn muốn trở lại cuộc sống thế tục vì những dục lạc và của cải không còn có nghĩa gì với cô. Thế nên cô quyết định trở thành du sĩ. Đầu tiên cô theo đạo Jain khổ hạnh, để tự trừng phạt mình, cô nhổ tóc tận gốc khi thọ giới xuất gia. Nhưng khi tóc mọc ra nó xoắn tít lại. Vì thế cô có biệt danh là ‘Kuṇḍalakesā, nghĩa là Tóc xoắn.’

Giáo lý của đạo Jain không làm cô thỏa mãn thế nên cô lại thành du sĩ độc hành. Lang thang khắp xứ Ấn, cô viếng

thăm nhiều vị đạo sư nổi tiếng để học hỏi giáo lý và tiếp thu một số tinh hoa kiến thức về tôn giáo và triết lý. Cô xuất sắc về tranh biện và trong một thời gian ngắn trở thành một nhà tranh luận nổi tiếng xứ Ấn độ. Mỗi lần đi vào tỉnh thành nào, cô đều vun một đụn cát và cắm một nhánh hồng táo lên, thông báo rằng bất cứ ai muốn tranh luận với cô thì hãy giẫm lên đụn cát.

Ngày nọ cô đến thành Sāvatti và vun lên đống cát nhỏ của cô. Lúc đó trưởng lão Sāriputta đang ngụ tại tịnh xá Jetavana. Ngài nghe tin Bhaddā đến thành vì muốn tỏ ý tranh luận với cô, ngài bảo một vài đứa trẻ đến giẫm chân lên đụn cát. Bhaddā đi đến Jetavana, tự tin chiến thắng, theo cô rất đông người hiếu kỳ.

Cô đưa ra rất nhiều câu hỏi và ngài trả lời tất cả câu hỏi cho đến khi cô chẳng còn điều gì để hỏi nữa. Đến lượt ngài hỏi cô. Ngay câu hỏi đầu tiên đã tác động đến cô sâu sắc, “Thế nào là một?” Cô lặng thinh và không thể hiểu được ý định của Trưởng lão. Bhaddā nhận thua và xin lời giải đáp nhưng Trưởng lão nói rằng Ngài chỉ trả lời sau khi cô xuất gia theo đạo Phật.

Sau khi được Trưởng lão nhiếp phục, cô đánh lễ ngài và được ngài dẫn đến yết kiến Đức Phật. Bạc Đạo Sư biết được căn cơ của cô đã chín mùi nên ngài thốt lên câu kệ:

Dầu nói ngàn câu kệ
Nhưng không gì lợi ích
Tốt hơn nói một câu
Nghe xong, được tịnh lạc.

(Pháp cú. 101)

Khi bài kệ kết thúc, Bhaddā chứng đắc thánh quả A-la-hán cùng với các Tuệ phân tích. Ngay sau đó cô thỉnh cầu được xuất gia. Đức Phật chấp nhận và gọi cô đến Ni đoàn để thọ giới xuất gia theo nghi lễ.

Một dịp Đức Phật công bố Bhaddā là một tỳ khuru Ni xuất sắc về chứng ngộ Giáo pháp nhanh nhất. Cô nắm bắt được sự thật tối thượng nhanh chóng và quán chiếu thâm sâu, để nổi chỉ trong một sát na đã từ một người phạm đã trở thành bậc thánh A-la-hán.

Cuối đời Thánh Ni Bhaddā đã du hóa khắp vùng phía bắc nước Ấn độ, giảng Pháp và hướng dẫn người khác đạt được mục đích giải thoát như chính cô đã thành tựu.

COMPREHENSION

2. State whether these statements are right or wrong.

- (a) Bhaddā felt in love with the robber in the first sight. **R**
- (b) After the wedding, Bhaddā had no desire to lay life. **W**
- (c) Bhaddā means ‘curly-hair.’ **W**
- (d) Ven.Sāriputta put a lot of questions to Bhaddā. **W**
- (e) Bhaddā attained arahanship at the conclusion of the verse.

R



6

Thánh ni Nandā

Người em gái khác mẹ của Đức Phật

Khi chào đời, Nandā được cha mẹ - vua Suddhodana và Hoàng hậu Mahāpajāpatī Gotamī, cha và di mẫu của Đức

Phật – vui sướng đón mừng. Tên Nandā nghĩa là niềm vui, toại nguyện, hạnh phúc. Nandā vô cùng nết nết đoan trang, duyên dáng và xinh đẹp.

Khi nhân duyên đầy đủ, nhiều thân quyến của cô – hoàng tộc Sākya – lần lượt rời bỏ thế tục để trở thành khát sĩ không nhà, do ảnh hưởng kỳ diệu của một thành viên trong dòng dõi đã thành đạt Chánh Đẳng Chánh Giác. Anh trai Nanda của cô, các người anh họ, sau cuối là mẹ cô và nhiều công nương của hoàng tộc Sākya. Vì thế Nandā cũng tiếp bước theo họ vì do tình duyên thương ruột thịt và ý muốn được hòa hợp với họ.

Nhưng chẳng bao lâu, hiển nhiên Nandā không thể thích hợp với đời sống tỳ khưu ni đơn sơ. Tâm của Nandā vẫn say mê và kiêu mạn với sắc đẹp được sở hữu cũng như sự mến mộ của dân chúng. Nandā cảm thấy không thể đáp ứng các lý tưởng cao thượng và mục tiêu của các bậc phạm hạnh đã xuất gia tu hành. Đức Thế Tôn có lẽ sẽ khiển trách cô, bởi vì thay tu sửa, cô luôn tìm cách lẩn tránh Ngài.

Một hôm Đức Phật yêu cầu tất cả chư Ni tỳ tụ và tưng người đến nhận lời chỉ dạy của Ngài. Vì Nandā rất dính mắc với sắc đẹp ngoại hình của mình nên Đức Phật dùng thần thông **tạo ra** hình ảnh một thiếu nữ kiều diễm tuyệt trần. Rồi từ độ xuân sắc, tuổi già của thiếu nữ nhanh chóng hiển hiện ngay trước mắt cô. Chỉ trong thoáng chốc, Nandā có thể thấy sự tàn hoại, điều mà phàm nhân chỉ có thể nhận ra được sau

nhiều thập niên. Do sự gặp gỡ thường xuyên và thói quen, con người không thể hiểu trọn vẹn sự tàn phai của tuổi xuân và sắc đẹp, bước tiến của sự hoại diệt và sự cận kề của cái chết. Hình ảnh này ảnh hưởng sâu sắc, khiến tâm Nandā rung động.

Sau khi mang đến cho cô bài học về vô thường qua hình ảnh sinh động này, Đức Phật thuyết giảng Giáo pháp một cách thích hợp với cô khiến cô thâm nhập trọn vẹn bốn sự thật cao quý, cô chứng đắc quả vị Nhập lưu. Cô được Đức Phật ban cho đề mục suy niệm tính vô thường và bất tịnh của thân. Nandā đã dành nhiều thời gian để thực hành.

Sau khi đã **nhiếp phục** sự dính mắc với thân giả tạm, Nandā thấy được vẻ đẹp thật sự của Bất Tử, và không còn điều gì có thể khuấy động sự bình yên tươi mát của nội tâm.

Sau đó, Đức Phật tán dương Nandā là đệ tử Tỷ-kheo-ni tối thắng nhất về hành thiền. Điều đó có nghĩa là Nandā không chỉ thành tựu các tầng tuệ phân tích mà còn thực chứng các tầng thiền vắng lặng.

COMPREHENSION

2. State whether these statements are right or wrong.

- (a) Nandā made every effort to evade the Blessed One because her thoughts were mainly directed toward her own beauty. **R**
- (b) Nandā could see within a few moment, what otherwise one can only notice in people through decades. **R**

- (c) After listening the Dhamma she attained Arahatsip immediately. **W**
- (d) She preserved for a short time to contemplate the impermanence and foulness. **W**
- (e) She both followed the analytical way of insight and experienced the jhānas, the attainments of tranquility. **R**



7

Thánh ni Soṇā

Người mẹ đông con

Là một phụ nữ nội trợ ở thành Sāvatti có đến mười đứa con. Bà luôn bận rộn chuyện sanh con, nuôi nấng, dạy dỗ, rồi lập gia đình cho con cái. Cả cuộc đời bà chỉ tập trung vào những đứa con, vì thế, người ta gọi bà là “Soṇā đông con”.

Chồng của Soṇā là một cận sự nam của Đức Phật. Sau khi nghiêm trì giới học của cư sĩ nhiều năm, ông quyết định xuất gia tu hành theo nếp sống sa môn và ông đã **thọ giới tỷ-kheo**. Soṇā quyết định sống đời đạo hạnh. Bà gọi mười đứa con đến, phân chia phần gia tài khá lớn, và dặn các con chỉ cần chu cấp cho bà những thứ cần thiết cơ bản cho đời sống.

Một khoảng thời gian thì mọi việc diễn ra tốt đẹp, bà được chu cấp đầy đủ và có thời gian thực hiện các hoạt động tín ngưỡng của bà. Nhưng không bao lâu, người mẹ già trở thành gánh nặng cho con cái và dâu rể.

Bà nhận ra những gì tưởng là yêu thương vị tha, tình mẫu tử trong sạch chỉ là lòng luyến ái vị kỷ cộng với tâm mong cầu sự đền đáp. Bà đã dựa hoàn toàn vào các con, và tin rằng các con sẽ báo hiếu cho mình lúc tuổi già để đền trả những năm dài bà đã hy sinh chăm lo chúng.

Bà tra xét những động cơ của mình và tìm ra được sự thật trong lời dạy của Đức Chánh Biến Tri rằng, người phụ nữ không chỉ dựa vào của cải, quyền lực và khả năng của mình mà còn dựa vào con cái, trong khi đó bậc sa môn chỉ dựa vào phẩm hạnh của chính mình.

Từ chiêm nghiệm này, bà quyết định xuất gia vào Ni chúng để tu tập phẩm hạnh và lòng yêu thương vị tha.

Nhưng chỉ sau một thời gian, Soṇā nhận ra xuất gia khi đã già, bà có hàng tá thói quen đời thường và tính cách lập dị gây nhiều trở ngại cho môi trường mới.

Với Soṇā, rõ ràng bà phải tranh đấu dũng cảm để chiến thắng chúng. Bà nhận ra phải kiên quyết thực hành chánh niệm và minh sát quán nên bà thực hành giáo pháp với tâm khẩn trương thúc giục. Nhờ vậy mà nhiệt tâm tinh tấn của bà nhanh chóng phát triển tới đỉnh điểm.

Việc chứng đắc Thánh quả của Soṇā không có một nhân duyên đặc biệt nào báo trước, trong khoảng thời gian tất cả tỳ khuru ni đều đi ra ngoài để một mình bà trong ni viện. Bà thuật lại sự kiện này qua các câu kệ trong bài kinh Apadāna.

Các ni hữu rời tu viện
Để tôi ở lại một mình

Họ dặn tôi đổ nước vào
Một chảo to để đun sôi

Sau khi đã đi lấy nước
Tôi đổ nước vào chảo to,
Đặt lên bếp, và ngồi xuống.
Rồi tâm trở nên định tĩnh.

Tôi thấy ngũ uẩn là vô thường
Là khổ, bất toại, và vô ngã
Tẩy trừ mọi ô nhiễm trong tâm,
Ngay lúc ấy tôi đắc A-la-hán.

(Ap.ii, 3:6, vv. 234-36)

Khi các tử-kheo ni trở về hỏi nước nóng, Soṇā vẫn chưa nấu sôi. Rồi dùng thần lực chú tâm vào yếu tố lửa, Thánh ni Soṇā nhanh chóng đun sôi nước và dâng chư ni. Chư ni trình sự kiện này lên Đức Phật. Ngài hoan hỷ và thốt lên bài kệ tán dương quả vị giải thoát.

Dù sống một trăm năm
Nhác lười không chuyên cần,
Không bằng sống một ngày
Nhiệt tâm khởi tinh tấn.

(Dhp. 112)

COMPREHENSION

2. State whether these statements are right or wrong.

(a) The ten children of Soṇā provided her necessities all her

life. **W**

- (b) It was a woman's way not to rely on possessions, power and abilities but solely on her children, while it was the way of the ascetic to rely on virtue alone. **R**
- (c) After having entered the Sangha as a young woman, she had only a few of habits and peculiarities that were obstacles in this new environment. **W**
- (d) Soṇā's attainment of Arahantships took place on an occasion when she had been left behind in the convent while the other nuns went out. **R**
- (e) She describes an occasion in her own words in her verses in the Apadāna. **R**



8

Thánh ni Kisāgotamī

Người mẹ với con thơ đã chết

Trong thành Sāvatti có cô gái tên Gotamī, sống trong hoàn cảnh khốn khó, con gái gia đình nghèo khổ. Vì cô rất gầy ốm và tiêu tụy hốc hác, mọi người gọi cô là Kisāgotamī, Gotamī Gầy Ốm.

Một ngày nọ, một thương gia chọn cô làm vợ. Tuy nhiên người bên nhà chồng khinh thường cô và cư xử cô rất tệ bạc. Sự ghét bỏ này khiến cô hết sức đau khổ.

Nhưng khi Gotamī sanh một bé trai thì toàn thể gia tộc bên chồng nhận cô là mẹ đứa bé trai nói dối tông đường. Cô cảm thấy nhẹ nhõm như trút được gánh nặng. Giờ đây cô thật sự hạnh phúc và hoàn toàn tại nguyện.

Tuy nhiên, hạnh phúc thật ngắn ngủi như xây trên ảo ảnh, vì một ngày nọ đứa con bé bỏng của cô lâm bệnh và qua đời.

Không chấp nhận đứa con đã chết, cô tự thuyết phục mình là con chỉ đau ốm thôi và sẽ lành bệnh nếu cô tìm được thuốc hay.

Ôm xác con trong tay, cô chạy hết nhà này sang nhà khác cầu xin thuốc chữa bệnh cho con. Cuối cùng, cô gặp một vị thiện trí và nhân hậu hiểu cô điên loạn vì quá khổ đau. Vị này khuyên cô đi tìm bậc lương y tài giỏi nhất, Đức Phật, Ngài chắc chắn biết cách điều trị.

Trong niềm hy vọng mới, với xác đứa con trong tay, cô chạy ngay đến Đức Phật và van xin, “Bạch Tôn Sư, xin Ngài ban liều thuốc cứu chữa con của con.” Ngài dịu dàng trả lời, Ngài biết thuốc chữa, nhưng người mẹ phải tự tìm lấy. Hón hờ, cô hỏi nó là gì.

“Hạt cải,” câu trả lời của Đức Thế Tôn khiến ai hiện diện cũng ngạc nhiên.

Đức Phật dạy rằng chỉ cần một nhúm hạt cải từ bất cứ ngôi nhà nào mà chưa hề có người chết. Nhưng cô không thể tìm bất cứ ngôi nhà nào không có ai chết.” Họ còn nói, “Tính ra số người chết còn nhiều hơn số người sống.”

Đến chiều tối, Kisāgotamī cuối cùng nhận ra cô không phải là người duy nhất phải chịu khổ đau vì cái chết của người thân yêu: đây là lẽ thường của thân phận con người.

Kisāgotamī đã hiểu được quy luật của cuộc sống, quy luật của vô thường và sự chết trong vòng sanh tử luân hồi - chết là số phận của tất cả chúng sinh.

Sau khi vượt lên nổi u mê, Kisāgotamī bỗng xác con đem về chôn cất rồi quay lại tịnh xá tìm Đức Phật. Ngài hỏi cô tìm được hạt cải chưa. Cô trả lời, “Thưa Đức Bôn Sư, việc hạt cải đã xong, giờ con xin nơi nương tựa.” Đức Phật thốt lên câu kệ sau cho cô:

Người tâm ý đắm say
Với con và gia súc
Tử thân đến đem đi
Như lạt trôi làng ngủ

Dhp. 287

Nhờ tâm được thuần thực trưởng thành do bi kịch vừa qua nên chỉ vừa nghe câu kệ, Kisāgotamī đạt được tuệ giác Chân đế và chứng đắc quả vị Nhập lưu. Cô xin được xuất gia tỳ khuru ni. Đức Phật chấp nhận và gọi cô vào ni chúng, nơi đây cô được thọ giới tỳ khuru ni.

Sau khi thọ giới Kisāgotamī dành trọn thời gian thực hành và học hỏi Giáo pháp. Một buổi tối, đang quan sát ngọn đèn dầu nổ lốp bốp, Ni sư chợt thấy những ngọn lửa xì xèo không ngừng nghỉ giống như hiện tượng thăng trầm của cuộc đời và cái chết.

Đức Phật nhận thấy căn cơ của Kisāgotamī đã chín muồi để chứng đắc quả vị giác ngộ nên hiện lên và thốt lên câu kệ ngắn.

Dù sống một trăm năm

Không thấy pháp bất tử
Không bằng sống một ngày
Thấy được pháp bất tử.

Dhp. 114

Nghe xong bài kệ, Kisāgotamī trút bỏ được mọi lậu hoặc và đắc thánh quả A-la-hán , quả giải thoát.

Ni sư Kisāgotamī đã vượt thắng từ thảm kịch của đời mình lên đến thánh quả cao thượng nhất, được Đức Bôn Su tán thán là vị tỷ-kheo ni đệ nhất mặc y thô sơ, một trong các pháp tu khổ hạnh.

COMPREHENSION

2. State whether these statements are right or wrong.

- (a) Kisāgotamī was totally happy and contented when having a son. **R**
- (b) The Awakened One replied kindly that He knew of a medicine and helped her to save her child. **W**
- (c) Kisāgotamī understood the death being the destiny of all beings. **R**
- (d) She was received the going forth and the higher ordination as a bhikkhuni before becoming a stream-enterer. **W**
- (e) She was praised by the Buddha as the foremost nun among those who wore coarse garments, one of the ascetic practices. **R**

PHẦN III

CÁC ĐỆ TỬ NAM CƯ SĨ

1

Gia chủ Citta

Citta sanh ra là con trai của một phú hộ ở thị trấn Macchikāsaṇḍa, kinh thành Magadha. Vào ngày Citta ra đời, một đám mưa hoa năm màu tuyệt vời rơi xuống phủ khắp thị trấn ngập lên đến đầu gối.

Khi thanh niên Citta đến tuổi trưởng thành, chàng kết hôn và sau khi cha chết, Citta thành công với danh hiệu là một trưởng giả của xứ Macchikāsaṇḍa. Thời điểm đó, trưởng lão Mahānāma, một trong nhóm năm vị Tỳ khưu, đã đến xứ Macchikāsaṇḍa. Citta tràn đầy sự tôn kính đối với sự an nhiên của Trưởng lão. Citta thỉnh bát khát thực của trưởng lão và thỉnh ngài về nhà cúng dường vật thực. Sau khi trưởng lão thọ dụng bữa ăn xong, Citta mời trưởng lão đến khu vườn của mình, một tịnh xá đã được xây dựng dành cho ngài và thỉnh mời ngài cư ngụ tại đó cũng như nhận việc cúng dường vật thực hàng ngày của ông. Trưởng lão Mahānāma vì lòng từ bi đã nhận lời và thấy rằng gia chủ có đầy đủ phước báu dẫn đến đạo quả, ngài thuyết giảng pháp cho ông về sáu nội

xứ và sáu ngoại xứ, tức là các trần cảnh. Đề mục này được giảng dạy cho Citta vì ông là người khá thông minh.

Do trong kiếp quá khứ, Citta đã tu tập Tri kiến thông hiểu về vô thường, khổ và vô ngã của danh và sắc uẩn là các pháp hữu vi, sự tinh tấn trong thiền Minh sát đưa Citta đến việc chứng đắc quả thánh Bất lai.

Có ba bài kinh, hai bài kinh Isidatta và bài kinh Mahākapāṭihāriya là những ví dụ điển hình việc gia chủ Citta yêu quý Giáo pháp. Trong các bài kinh trên, gia chủ Citta với niềm thán phục và tôn kính vĩ đại dành cho Trưởng lão Isidatta và Trưởng lão Mahāka nên ông dâng cúng ngôi thiền viện đến hai vị. Tuy nhiên, theo quan điểm của hai vị thánh, tứ vật dụng mà họ được cúng dường là một vết nhơ (trong thanh danh của họ) vì chúng không có nghĩa là phần thưởng đối với việc hành pháp; Isidatta giảng Giáo pháp và Mahāka hiển hiện pháp thần thông. Do đó, vì liên quan đến luật của Tỳ khưu, họ ra đi không trở lại.

Trong mười bài pháp của kinh Tương Ưng Citta (Citta Samyutta), có ba bài Citta nêu câu hỏi lên chư Tăng, ba bài chư Tăng hỏi Citta, và bốn bài liên quan đến các sự kiện cá nhân.

Citta, một vị thầy xuất chúng về giảng dạy Giáo pháp trong hàng đệ tử tại gia, là một phú thương làm chủ cả một thôn làng Migapathaka, cạnh khu rừng lớn Ambātakavana. Nơi đây ông cho xây dựng và cúng dường chư Tăng một tu viện khang trang để nhiều vị đến trú ngụ.

(Cần lưu ý việc khác nhau trong việc chứng đắc giữa Citta và Anāthapiṇḍika. Anāthapiṇḍika, đại thí chủ của tịnh xá Jetavana ở Sāvatti là bậc thánh Nhập lưu hoan hỷ về từ thiện. Trong khi Citta, đại thí chủ của tịnh xá Ambāṭaka ở Macchikāsaṇḍa, là bậc thánh Bất lai hoan hỷ về việc làm từ thiện cùng thực hành Giáo pháp).

Gia chủ Citta, suy nghĩ: “Ta đã là bậc Bất Lai. Nhưng ta chứng đắc giai đoạn Giác ngộ từ bậc Nhập lưu tới bậc Bất Lai mà chưa được diện kiến Đức Phật. Việc ta phải làm bây giờ là đi và đánh lễ Ngài.” Ông có năm trăm xe đầy đủ lương thực như vừng, gạo, bơ sữa, mật, mật ong, vải vóc v.v... cho chuyến hành trình đến Sāvatti. Ông đã đưa ra lời mời đến công chúng ở xứ Macchikāsaṇḍa rằng bất kỳ ai, tỳ khuru, tỳ khuru ni, các cận sự nam hay cận sự nữ, nếu muốn thì tham gia với ông chuyến đi hành hương đánh lễ Đức Phật và ông sẽ cung ứng mọi nhu cầu của người hành hương. Và, đáp lại lời mời của ông, đã có ba ngàn người cùng tham gia trong chuyến hành hương. Họ đã được cung ứng đầy đủ trong cuộc hành trình 30 yojana. Mỗi yojana trên đường đi, chư thiên chào đón họ với nơi trú ẩn tạm thời và thực phẩm chư thiên, như cháo, thức ăn, cơm và thức uống và mỗi người trong số ba ngàn người hành hương đều hài lòng thỏa mãn.

Cuộc hành trình di chuyển một yojana mỗi ngày, tại mỗi điểm dừng đều có sự cung ứng của chư thiên, sau một tháng đoàn hành hương đã đến Sāvatti. Thực phẩm trong năm trăm chiếc xe vẫn chưa được sử dụng.

Khi đến tịnh xá Jetavana và ở một tháng bên cạnh Đức Phật, ông đã có cuộc cúng dường vĩ đại đến Đức Phật và Tăng đoàn khiến mọi người kinh ngạc và thán phục. Citta đã bạch với Đức Phật rằng dù ông đã trải qua cuộc hành trình một tháng và một tháng ở tịnh xá của Đức Phật, tuy nhiên, ông vẫn chưa có cơ hội cúng dường Đức Phật bằng chính tài sản của ông mà ông chỉ cúng dường bằng quà của chư thiên. Thế nên, sau khi bạch với Đức Phật như vậy, ông cúng dường tất cả 500 xe ngựa chứa hàng hóa của ông.

Trưởng lão Ānanda bạch với Đức Thế Tôn:

“Bạch Đức Thế Tôn, con xin phép đặt câu hỏi. Có phải Citta có được sự trọng vọng và cúng dường phong phú là do ông thực hiện chuyến hành hương đến Đức Phật? Thế ông ta có được danh dự và cúng dường phong phú nếu ông đi đến nơi nào khác không?”

Đức Phật dạy rằng: “Này Ānanda, Citta gia chủ sẽ nhận được danh dự và cúng dường phong phú khi ông ấy đến yết kiến Như Lai hay đi đến nơi khác. Thật vậy, này Ānanda, vì gia chủ Citta, có niềm tin sâu sắc về nghiệp và quả của nghiệp, cả về phương diện tục đế và siêu thế. Hơn nữa, ông đã hoàn toàn tin tưởng về lợi lạc siêu thế của Tam bảo. Đối với người có bản chất như vậy, sự trọng vọng và cúng dường sẽ có trên đường khi ông ta đi đến bất cứ nơi nào.”

Bài giảng vừa kết thúc, nhiều người chứng đắc thánh quả Nhập lưu, v.v... Từ ngày đó, Citta gia chủ, du hành cùng với năm trăm đệ tử cư sĩ bậc thánh.

Trong một dịp, khi Đức Thế Tôn nêu tên những cư sĩ đệ tử xuất sắc theo phước báu của họ, Ngài dạy rằng:

“Này các Tỳ khưu, trong số những đệ tử cư sĩ của Như Lai diễn giải Giáo pháp thì gia chủ Citta là tối thắng.”

Citta là bậc Bất lai hoan hỷ trong việc bố thí và thực hành Giáo pháp.

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words

- (a) Citta was full of **reverential** adoration for Venerable Mahānāma for his **serenity**.
- (b) As Citta had, in his past **existences**, cultivated Insight into the **impermanence**, **woefulness** and **insubstantiality** of mind and matter which are conditioned phenomena, his efforts in Insight-meditation led him to the **enlightenment** stage of Never-Returned.
- (c) He made a huge **donation** to the Buddha and the members of the Sangha and this made the people regard him with **astonishment** and **admiration** for him.

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) Citta was one of the rich man in the province Magadha.
R
- (b) The Ven. Mahānāma is one of the Group of Five Ascetics. **R**

- (c) Citta attained the enlightenment stage of Never-Returned by listening the sermon of the Buddha. **W**
- (d) Citta was a bhikkhu who taught the Dhamma well. **W**
- (e) Citta became a Never-Returner without meeting the Buddha. **R**



2

Hatthakālavaka

Hatthakālavaka là con trai của vua Ālavi. Ông xứng đáng được tôn kính vì những phẩm chất đáng khen ngợi.

Ông là bậc thánh Bất lai và rất thành thạo Tipiṭaka. Ông có năm trăm người cùng thực hành Giáo pháp. Đức Phật nhìn thấy họ sống với nhau một cách có kỷ luật, đã hỏi Hatthakālavaka làm thế nào để ông giữ họ sống với nhau một cách kỷ luật và hòa bình. Hatthakālavaka trả lời:

Con giữ họ sống với nhau theo cách cư xử đúng pháp và hòa hợp (Tứ Nhiếp Pháp):

- 1) Bằng cách trao tặng quà cho những ai ưa thích quà tặng – Bồ thí.
- 2) Bằng cách nói chuyện nhẹ nhàng với những ai thích nghe lời dịu dàng – Ái ngữ.
- 3) Bằng cách giúp đỡ những ai cần giúp đỡ để họ hoàn thành công việc – Lợi hành.
- 4) Bằng cách đối xử bình đẳng với họ - Đồng sự.

Liên quan cuộc đối thoại giữa Đức Phật và Hatthakālavaka, vào một dịp, thời gian Đức Phật ngụ tại tịnh xá Jetavana khi trao danh hiệu cho đệ tử cận sự xuất sắc nhất, Ngài dạy:

“Này các Tỷ-kheo, trong số những đệ tử cư sĩ của Như Lai cư xử hài hòa đối với môn đồ bằng Tứ Nhiếp Pháp thì Hatthakālavaka là tối thắng.”

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words (chưa)

- (a) He was **worthy** of **veneration** because of the following **commendable** qualities he possessed.
- (b) He was an Anāgāmī and was **well**-versed in Tipitaka. He had five-hundred people **practicing** the Dhamma together with him.

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) Hatthakālavaka was an ariyan lay disciple of the Buddha. **R**
- (b) He always practiced the Dhamma together with five-hundred people peacefully. **R**
- (c) Hatthakālavaka gave away gifts to everyone. **W**
- (d) Hatthakālavaka helped anyone to need help. **R**
- (e) Hatthakālavaka is the foremost about treating kindly for everyone. **W**



Anāthapiṇḍika

Một đại thí chủ thời Đức Phật

Ông tái sanh là con trai của Sumana, một phú hộ ở kinh thành Sāvatti. Ông được cha mẹ đặt tên là Sudattha.

Sudattha qua thời gian đã trở thành gia trưởng. Ông nổi tiếng “người bố thí đến kẻ cùng khổ, cô độc”, trong Pāli tiếng Anātha (người nghèo, cô độc) + pindika (người bố thí, cung cấp vật thực), tức là Anathapiṇḍika (Cấp Cô Độc)

Một ngày kia, trong một chuyến đi buôn đến Rājagaha, Anathapiṇḍika đến viếng thăm người bạn là một thương gia giàu có. Nơi đây ông biết được một tin tức quan trọng là Đức Phật xuất hiện trên thế gian. Ông không thể chờ đến lúc công thành Rājagaha mở vào sáng mai để gặp Đức Phật. Nên ông rời khỏi kinh thành vào lúc rạng đông với sự giúp đỡ của chư thiên mở công thành cho ông đi gặp Đức Phật.

Đức Thế Tôn hướng dẫn Anāthapiṇḍika từng bước một, giảng giải về hạnh bố thí, về trì giới, về các tầng trời, về bản chất nguy hiểm, phiền não và hư ảo của lạc thú thế gian, cùng lợi ích của việc xuất ly. Khi Đức Phật thấy tâm trí Anāthapiṇḍika đã sẵn sàng, nhu nhuyến, không vương mắc, hoan hỷ và tịch tĩnh, Ngài thuyết giảng cho ông về Tứ Thánh Đế - giáo pháp mà các bậc Giác ngộ đều giảng dạy: Tứ Thánh đế về sự Khổ, về Nguyên nhân của khổ, sự Chấm dứt khổ và Con đường diệt khổ.

Pháp nhãn thanh tịnh được khai mở cho Anāthapiṇḍika khi nghe lời giáo huấn đó: “Tất cả những gì có bản chất sanh khởi, đều có bản chất hoại diệt.” Anāthapiṇḍika thấu hiểu được Chân đế, vượt qua hoài nghi và dao động, tâm trở nên vững chắc, hoàn toàn an trú vào Giáo pháp của bậc Đạo Sư. Ông đã chứng đắc đạo quả Nhập lưu.

Hôm sau, Anāthapiṇḍika có một cuộc cúng dường vĩ đại đến Đức Phật và Tăng đoàn và Đức Phật nhận lời thỉnh cầu của ông đến viếng thăm kinh thành Sāvatti. Trên đường trở về Sāvatti, ông sắp xếp bạn hữu mỗi nơi bằng cách cung cấp cho họ 1lakh tiền để xây dựng một tịnh xá ở mỗi yojana, cho Đức Phật và Tăng đoàn có nơi tạm dừng chân. Khoảng cách từ Rājagaha đến Sāvatti là 45 yojana, vì thế ông đã chi 45 lakhs cho 45 tịnh xá tạm thời dừng chân. Ở Sāvatti, ông mua một khu vườn lớn xinh đẹp của Hoàng tử Jeta. Ông chi trả số tiền tính theo những đồng tiền vàng phủ khắp khu vườn, vành của từng đồng tiền để khít vào nhau. Số tiền ông mua lên đến 18 triệu rupees (tiền vàng Ấn độ). Buổi lễ dâng cúng thiên viện kéo dài ba tháng, buổi tiệc xa hoa cung cấp cho khách cả sáng và chiều, chi phí thêm 18 triệu rupees.

Tổng chi phí cho tịnh xá Jetavana trị giá 54 triệu rupees. Việc dâng cúng thường xuyên đến Đức Phật và Tăng đoàn bao gồm các lễ cúng dường sau:

- 500 tỷ khuru được cúng dường thực phẩm hàng ngày bằng cách rút thăm.

- 500 tỳ khuru được cúng dường thực phẩm một lần vào đầu tháng và một lần vào cuối tháng.
- 500 tỳ khuru được cúng dường cháo hàng ngày bằng rút thăm.
- 500 tỳ khuru được cúng dường cháo một lần vào đầu tháng và một lần vào cuối tháng.
- Vật thực cúng dường hàng ngày được thực hiện để:
 - a) 500 tỳ khuru vừa đến Sāvatti và không quen với con đường đi thọ bát hàng ngày.
 - b) 500 tỳ khuru sắp đi xa.
 - c) 500 tỳ khuru đau ốm.
 - d) 500 tỳ khuru chăm sóc các tỳ khuru đau ốm.
- Tại nhà của Anāthapiṇḍika luôn luôn có chỗ ngồi cho 500 tỳ khuru bất cứ lúc nào.

Thế nên, vào một dịp khi Đức Phật đang ngụ tại tịnh xá Jetavana công nhận các đệ tử cư sĩ theo công đức của họ, Ngài dạy rằng:

‘Này các tỳ khuru, trong số những cư sĩ đệ tử của Như Lai hoan hỷ trong việc bố thí, gia chủ Sudattha còn gọi là Anāthapiṇḍika là tối thắng.’

45 mùa an cư suốt cuộc đời bậc Đạo sư, Đức Phật trải qua mười chín lần an cư ở Sāvatti, thiền viện Anāthapiṇḍika, khu vườn Jeta.

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words (chưa)

- (a) The Blessed One, leading Anāthapiṇḍika step by step, spoke to him of **giving**, of virtue, of the heavens, of the perils, vanity, and defiling nature of **sensual** pleasures; of the benefits of **renunciation**.
- (b) “Whatever has the nature of **arising** all that has the nature of cessation.” Anāthapiṇḍika had understood the **truth** of the Dhamma, had overcome all doubts, and was without any **wavering**; certain in his mind, he was now established in the Master’s **Dispensation**.

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) The word ‘Anāthapiṇḍika’ means the Rich man. **W**
- (b) Anāthapiṇḍika met the Buddha in Sāvattī first. **W**
- (c) Anāthapiṇḍika’s monastery was built in Rājagaha. **W**
- (d) Anāthapiṇḍika’s monastery cost eighteen crores. **W**
- (e) The Buddha spent all of the rainy seasons in the Jeta monastery. **W**



4

Đức vua Bimbisāra

Người hộ pháp thuộc hoàng gia đầu tiên của Đức Phật

Vào năm đầu tiên hoàng pháp của Đức Phật, sau khi cải đạo cho Jatila ở Uruvela, Đức Phật tiếp tục đến Rājagaha với hàng ngàn tỳ khưu để giữ trọn lời hứa với vua Bimbisāra vào thời gian Ngài còn là du sĩ. Vua Bimbisāra rất hoan hỷ khi nghe tin Ngài đến Rājagaha.

Đức Thế Tôn thuyết giảng và Bimbisāra là vị vua đầu tiên quy y Phật bảo, Pháp bảo và Tăng bảo. Đức vua chứng đắc thánh quả Nhập lưu, ông thỉnh Đức Phật và Tăng đoàn hôm sau đến cung điện để cúng dường vật thực.

Vào hôm sau, sau khi dâng thực phẩm và thức uống thượng hạng đến Đức Phật và Tăng chúng, đức vua mong muốn dâng cúng vườn Trúc lâm, gần mà không quá xa kinh thành, để Đức Phật và các đệ tử của ngài tiện cư ngụ. Đức Phật nhận lời cúng dường và thuyết giảng bài pháp tán dương công đức cúng dường nơi cư ngụ. Đức Phật trải qua ba mùa an cư ở rừng Trúc lâm.

Vào thời Đức Phật Phussa, một số thân bằng quyến thuộc của vua Bimbisāra, dùng thực phẩm dành cho chư Tăng và tái sanh trong thế giới naga quý. Vì thế họ không có thức ăn trong nhiều kiếp. Họ mong đợi sự chia phước của vua Bimbisāra để nhận thức ăn. Vào ngày đức vua cúng dường trai Tăng, đêm đó họ khiến đức vua sợ hãi với những tiếng động đáng sợ. Sau đó, đức vua đến tịnh xá Veluvana và thuật lại cho Đức Phật những gì xảy ra vào đêm trước. Đức Phật kể lại câu chuyện quá khứ và khuyên đức vua cúng dường trai Tăng và chia phước cúng dường cho quyến thuộc để họ nhận được thực phẩm. Đức vua chọn thức ăn và nước uống thượng hạng dâng cúng chư Tăng và kết quả là quyến thuộc của ông nhận được thức ăn thiên giới.

Ngày hôm sau, họ xuất hiện trần trụi. Với sự hướng dẫn của Đức Phật, đức vua cúng dường y đến chư Tăng. Rồi các

ngạ quỷ nhận được y áo thiên giới và rũ bỏ được vẻ bề ngoài yêu quái. Vào dịp này Đức Phật trích giảng kinh Tirokudda và dạy rằng người quá vãng chờ đợi sự chia phước từ người thân yêu của họ. Đây là yếu tố đầu tiên của việc chia sẻ công đức và phước báu.

Ngài là vị vua thương dân và có giới đức nhưng vì bất thiện nghiệp trong quá khứ, nên phải nhận lấy cái chết kinh khủng do sự độc ác của con trai mình gây ra.

COMPREHENSION

1. Fill in the blanks with suitable word or words (chưa)

- (a) At that time, some relations of king Bimbisara were **expecting** the **transference** of merit from him to get food.
- (b) With **instructions** from the Buddha, the king offered robes to the monks and his kinsmen received **celestial** clothes and put off their **ghostly appearance**.

3. State whether these statements are right or wrong

- (a) After being enlightened, the Buddha came to Rājagaha with His large retinue of monks to fulfill the promise with the King Bimbisāra. **W**
- (b) The King attained the first stage of Sainthood, Once-Retuner. **W**
- (c) The Buddha spent three rainy seasons in the Bamboo grove. **R**

- (d) The Buddha preached that the Departed Ones always await the transference of merit from their loved ones. **R**
- (e) The king offered food and robes to the monks so that his kinsmen could get celestial food and clothes. **R**



5

Lương y Jīvaka

Mẹ của ông là một kỹ nữ tên Sālavatī.

Theo lệ của các kỹ nữ lầu xanh chỉ nuôi dưỡng các bé nữ trong khi các bé nam bị vứt bỏ một cách kín đáo.

Thế nên, Sālavatī kỹ nữ đã đặt đứa con trai mới chào đời vào một khay tre cũ kỹ và sai người hầu tin cậy ném vào đồng rác mà không làm ai chú ý. Trên đường đến thăm cha, vua Bimbisāra, hoàng tử Abhaya từ xa đã chú ý. Ông gọi những người hầu: “Này các người, cái gì ở đó mà đàn quạ vây quanh vậy?” Người hầu đi đến đồng rác và tìm thấy đứa trẻ, kêu lên: “Trời ơi, đứa bé trai mới sanh!”

“Nó vẫn còn sống chứ?”

“Thưa chúa công, nó vẫn còn sống.”

Hoàng tử Abhaya sai mang đứa trẻ về cung điện và chăm sóc. Khi người hầu của hoàng tử đáp lại: “Nó vẫn còn sống – Jivati”, đứa trẻ được đặt tên là Jīvaka. Và vì được

hoàng tử Abhaya nuôi nấng nên cũng được gọi là “Jīvaka, con nuôi của hoàng tử.”

Năm 16 tuổi, Jīvaka được gửi đến Taxila để học. Jīvaka học về y học và rất xuất sắc về lãnh vực này. Jīvaka trở thành lương y của nhà vua. Một lần Jīvaka chữa trị cho đức vua Candapajota khỏi một căn bệnh hiểm nghèo, về việc này ông được vua ban tặng năm trăm xe gạo, mười sáu ngàn đồng bạc, một cặp vải lụa thành phố Kāsi nổi tiếng và hàng ngàn tấm vải khác.

Thời điểm đó, Đức Phật đang ngụ tại tịnh xá trên núi gần đồi Gijjhakuta, gần kinh thành Rājagaha. Jīvaka đã chữa khỏi chứng táo bón của Đức Phật bằng thuốc nhuận tràng nhẹ. Rồi Jīvaka chợt nghĩ: “Thật hay biết bao nếu ta cúng dường tất cả tứ vật dụng đến Đức Thế Tôn,” và ông thỉnh Đức Phật ngụ lại vườn Xoài đầy đủ tiện nghi như một tịnh xá. Sau khi Đức Phật khỏi bệnh, ông dâng cúng tám vải Kāsi đến Đức Phật và hàng ngàn tấm vải khác cúng dường Tăng chúng.

Một dịp nọ, khi Đức Phật ngụ tại tịnh xá Jetavana ban danh hiệu xuất sắc cho đệ tử cận sự nam theo công đức của họ, Ngài dạy:

“Này các Tỷ-kheo, trong số các đệ tử cận sự nam của Như Lai tận tụy nhiệt tâm thì Jīvaka, con nuôi của hoàng tử Abhaya là tối thắng.”

COMPREHENSION

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) It is Sālavatī that threw her son into rubbish heap. **W**
- (b) King Bimbisāra saved the child and took care him. **W**
- (c) Jīvaka became the king's physician after curing King Candapajota from a grave illness. **W**
- (d) He offered the fine Kāsi cloth to the Buddha and the Saṅgha.
W
- (e) Jīvaka was the son of a certain courtesan. **W**

PHẦN IV

CÁC ĐỆ TỬ NỮ CƯ SĨ

1

Khujjutarā và Sāmāvatī

Hai cận sự nữ bậc Thánh

Khujjutarā là con gái của Ghosaka, người bảo vệ của một trưởng giả. Cô được gọi là Khujjutarā vì lưng gù. (Khi cô là một cung nữ tại cung vua ở Bārāṇasī trước khi Đức Phật Gotama xuất hiện, cô gặp một vị Phật Độc Giác lưng gù đến cung điện để trì bình khát thực. Cô bắt chước vị Phật Độc Giác trước sự hiện diện của các cung nữ trong triều. Vì hành động xấu xa, cô tái sinh bị gù lưng trong kiếp hiện tại chính là kiếp cuối cùng của cô). Cô là cung nữ của hoàng hậu Sāmāvatī.

Sāmāvatī là con gái của Bhaddavatiya, một trưởng giả của thành Bhadiya. Sāmāvatī là hoàng hậu của vua Udena.

Một ngày kia khi Đức Phật đang cùng với Tăng đoàn ở nhà người bán hoa. Khujjutarā đến mua hoa và cô đã cúng dường sót bát đến Đức Phật và Tăng đoàn. Cô thuộc lòng tất

cả những điều Đức Phật thuyết giảng và cuối bài giảng cô chứng đắc Thánh quả Nhập lưu.

Khujjutarā trở về gặp hoàng hậu Sāmāvatī và chia sẻ bài pháp của Đức Phật với hoàng hậu và 500 thị nữ. Tất cả đều chứng Thánh quả Nhập lưu.

Hoàng hậu Māgandi thù ghét Sāmāvatī và các thị nữ (Vua Udena có ba hoàng hậu: Hoàng hậu Sāmāvatī, Hoàng hậu Vāsuladattā và Hoàng hậu Māgandi). Họ cố gắng thoát khỏi ảnh hưởng này qua sự quán tưởng lòng từ nhưng cuối cùng hoàng hậu Sāmāvatī và các thị nữ đều bị thiêu chết. Đó là do những hành động xấu ác của họ trong kiếp trước.

Một trong những kiếp trước thời gian Đức Phật Gotama xuất hiện, năm trăm thiếu nữ đứng trên bờ sông Hằng sau khi tắm dưới sông một thời gian dài. Đang run rẩy vì lạnh, họ nhìn thấy một túp lều tranh gần đó, nơi cư ngụ của một vị Phật Độc Giác. Họ vội vàng đốt túp lều để sưởi ấm mà không nhìn xem có ai bên trong không. Vào thời điểm đó, vị Phật Độc Giác đang trú trong thiền Diệt. Chỉ khi túp lều thành tro, trong sự kinh hoàng họ nhìn thấy vị Phật Độc Giác đang ngồi trong trạng thái bất động. Dù khi đốt túp lều họ không có ý định giết vị Phật nhưng giờ đây vì quá sợ hãi khi nhận ra đây là vị Phật đến cung vua khát thực hàng ngày nên ý nghĩ giết Ngài khởi lên trong tâm họ. Để tránh cơn thịnh nộ của đức vua, họ phải thiêu người được vua tôn kính và không để lại dấu vết. Thế nên họ nhất thêm củi để thiêu cháy vị Phật. Hành động được thực hiện với tác ý giết người, tạo thành hành vi

sai trái đem lại hậu quả nghiêm trọng. Khi nhiên liệu tiếp vào cháy hết, vị Phật xuất thiên Diệt, giữ sạch y áo và bay lên không trung ngay lúc các thiếu nữ đang kinh ngạc nhìn theo. Họ đã chịu khổ đau trong địa ngục vì nghiệp ác độc và do quả nghiệp vẫn còn, thế nên họ lại bị thiêu sống.

Khi Đức Phật đang ngụ tại tịnh xá Jetavana và đặt tên cho các cận sự nữ, đối với Khujjutarā, Ngài dạy:

“Này các Tỷ-kheo, trong số các cận sự nữ của Như Lai về pháp học thì Khujjutarā là đệ nhất.”

Nhân dịp đó, đối với Sāmāvatī Ngài đã nói:

“Này các Tỷ-kheo, trong số các cận sự nữ của Như Lai về hành thiền với lòng từ biển mẫn, Sāmāvatī là đệ nhất.

COMPREHENSION

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) Khujjutarā was one of attendants of queen Sāmāvatī. **R**
- (b) Sāmāvatī was one of the chief consorts of King Udena. **R**
- (c) Sāmāvatī and her attendants were set against one another by queen Vāsuladattā. **W**
- (d) Sāmāvatī was burnt to death by her attendants. **W**
- (e) Sāmāvatī and her attendants had to be burnt alive because of bad deed in their present existence. **W**



2

Uttarā Nandamā

Cận sự nữ bậc Thánh

Cô là con gái của Puṇṇasīha và vợ là Uttara, là người hầu của gia chủ Sumana ở kinh thành Rājagaha.

Một ngày nọ khi cha của cô Puṇṇasīha đang cày ruộng thì những mẫu đất biến thành vàng do kết quả thiện nghiệp cúng dường Trưởng lão Sāriputta, khi xuất khỏi thiền Diệt Ngài đã đến cánh đồng của ông. Ông trình lên đức vua những mẫu vàng. Đức vua ban cho ông danh hiệu Đại Phú hộ trong buổi lễ được tổ chức hoành tráng. Puṇṇasīha thực hiện cuộc cúng dường vĩ đại đến Đức Phật và Tăng chúng. Vợ ông, con gái Uttara và ông đã học được Giáo pháp và tất cả chứng đắc thánh quả Nhập lưu.

Uttara vì muốn tuân thủ Giới luật và phục vụ Đức Phật nên cô đã thuê Sīrimā, một kỹ nữ, sống với chồng trong mười lăm ngày với chi phí mười lăm ngàn bạc. Nàng kỹ nữ xem cuộc sống giàu sang là của mình và chính mình mới là người vợ thực sự. Do ghen tức, cô trút dầu sôi lên người Uttarā. Nhưng vì Uttarā đang trú vào thiền tâm từ, toàn thể cơ thể của cô tràn ngập lòng từ ái nên cô cảm thấy sức nóng của dầu chảy trên thân lại giống như nước mát chảy trên lá sen. Ngay lúc đó, người hầu của Uttarā hét lên mắng nhiếc Sīrimā.

Những lời sĩ nhục này làm Sīrimā tỉnh thức hiểu được vị trí thực của mình. Sīrimā tạ lỗi vì hành vi sai trái của cô. Cả hai cùng đi đến đánh lễ Đức Phật.

Đức Phật tuyên bố đối với Uttarā Nandamā. “Cô là người tối thắng nhất trong những người an trú sâu trong thiền định.”

COMPREHENSION

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) Uttarā was the daughter of Puṇṇasīha, the householder in Rājagaha. **W**
- (b) Puṇṇasīha was awarded the title of Great Rich Man by the king. **R**
- (c) After learning the teachings of the Buddha, Uttarā and Sīrimā became Sotāpatti Ariyas. **R**
- (d) Uttarā hired the prostitute to live with her husband for fortnight for a fee of fifteen-thousand coins. **R**
- (e) Uttarā was not hurt by boiling hot oil thanks to being dwelling in the jhāna of loving-kindness. **R**



3

Visākhā

Nữ đại thí chủ thời Đức Phật

Visākhā là con gái của gia chủ Dhanañjaya và vợ Sumanādevi; họ sống trong kinh thành Bhadiya thuộc xứ Āṅga.

Năm Visākhā lên bảy tuổi, Đức Phật cùng chư Tăng đến thành Bhaddiya. Nghe tin Đức Thế Tôn đến, ông của Visākhā là Trưởng giả Menḍaka, hướng dẫn cô đến diện kiến và đánh lễ Đức Phật.

Đức Phật thuyết giảng bài kinh và cuối thời pháp, Visākhā và năm trăm người hầu cận cùng ông bà, cha mẹ - tất cả đều chứng đắc Thánh quả Nhập lưu.

Cô sở hữu năm vẻ đẹp – tóc, thân, răng, da và trẻ. Các Bà-la-môn đi tìm thiếu nữ sở hữu những vẻ đẹp này gặp Visākhā và xin hỏi cưới cô cho chủ của họ, Punṇavaḍḍhana, con trai của trưởng giả Migāra. Ngày cưới, Dhanañjaya cho con gái của hồi môn gồm hàng trăm xe chở đầy tơ lụa, vàng bạc và nhiều nô tỳ. Ngoài ra Visākhā còn được cha tặng một chiếc áo vô cùng giá trị.

Khi già từ gia đình, Visākhā được thân phụ truyền cho mười điều khuyên răn theo lối ẩn dụ, nhắc nhở cô luôn hành hạnh bố thí ở mức độ cao cả nhất. Ông cũng cử tám cố vấn thân tín nhất theo dõi cẩn mật bất cứ lời phàn nàn nào về con gái của ông. Mười châm ngôn cho Visākhā theo như sau:

- 1) Không nên đem lửa trong nhà ra ngoài. (lửa trong nhà: chuyện riêng tư, chuyện gia đình)

- 2) Không nên đem lửa bên ngoài vào nhà (lửa bên ngoài: chuyện thiên hạ).
- 3) Không nên cho kẻ không đáng cho (là những người không biết ơn).
- 4) Nên cho kẻ đáng cho (là những người biết đền ơn).
- 5) Nên cho đến người đáng cho và không đáng cho (thân quyến).
- 6) Nên ngồi một cách an vui (nhường chỗ cho người lớn).
- 7) Nên ăn một cách an vui (nhường người lớn, để ý con nhỏ).
- 8) Nên ngủ một cách an vui (ngủ sau mọi người).
- 9) Nên coi chừng lửa (kính trọng cha mẹ chồng).
- 10) Nên lễ bái chư thiên trong nhà (cha mẹ ruột).

Visākhā đã giúp cải đạo cho cha chồng, Migāra tín đồ của đạo lõa thể, thành tín đồ của Đạo Phật. Ông lắng nghe Đức Phật thuyết pháp sau bức màn và chứng đắc quả Nhập lưu. Migāra trân trọng biết ơn cô con dâu hướng ông đi con đường chánh đạo nên xem cô như là mẹ của ông. Từ đó, cô được gọi là Migāra Māta nghĩa là mẹ của Magāra.

Đời sống của Visākhā đầy những thiện nghiệp bố thí cúng dường khiến cô cảm thấy vô cùng hoan hỷ vì có thể thực hiện được nhiều việc theo ý thích. Cô được công nhận là người cư sĩ nữ hộ trì sau khi được Đức Phật ban ân huệ có tám đặc quyền ưu tiên là:

- 1) Dâng y dùng vào mùa mưa,
- 2) Dâng thực phẩm cho chư Tăng mới đến,
- 3) Dâng thực phẩm cho chư Tăng sắp du hóa đường xa,
- 4) Dâng thuốc men cho chư Tăng đau ốm,
- 5) Dâng thực phẩm cho chư Tăng đau ốm,
- 6) Dâng thực phẩm cho chư Tăng chăm sóc người đau ốm,
- 7) Dâng cháo cho chư Tăng đều đặn mỗi sáng,
- 8) Dâng y cho chư Ni khi tắm ở sông.

Bà xây dựng tịnh xá Pubbārāma nơi Đức Phật đã trải qua bảy mùa an cư . Bà đóng vai trò quan trọng trong những hoạt động nối kết Pháp bảo và được xem là nữ Đại Thí chủ. Bà cũng được Đức Phật chỉ định giải quyết những tranh chấp sanh khởi trong Tăng đoàn.

Một dịp, Đức Phật đặt tên cho các nữ đệ tử theo công đức của họ, Ngài dạy rằng:

“Này các tỷ-kheo, trong số những đệ tử cư sĩ nữ của Như Lai hoan hỷ về bố thí thì Visākhā là tối thắng.”

Như vậy, Visākhā, một nữ thí chủ mẫu mực, đã huân tập được một đức tin trong sạch và bất thối chuyển trong Tam bảo, đã an trú chắc chắn vào dòng thánh Nhập lưu, sẽ tái sanh vào một kiếp phước báu, và cuối cùng giải thoát mọi đau khổ trong vòng luân hồi.

Bà là một người mẹ hạnh phúc với mười con trai và mười con gái và sống trọn thọ mạng đến 120 tuổi.

COMPREHENSION

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) Visākhā attained Stream Enlightened Knowledge at seven years of age. **R**
- (b) On wedding day, she was given a large dowry by Dhanañcaya, her father. **R**
- (c) The ten principles were given to her by her father-in-law. **W**
- (d) She played an important part in settling disputes that arose among the community of Order. **R**
- (e) After obtaining ten special privileges she was recognized as the great female lay supporter. **W**



4

Sujātā

Vợ của gia chủ ở Bārāṇasī

Sujātā tái sanh là con gái của Seniya, thị trấn Senā, gần khu rừng Uruvela. Khi đến tuổi trưởng thành, nàng đi đến cây banyan gần thị trấn và cúng dường đến vị thọ thần. Nàng nguyện nếu nàng được lập gia đình với người cùng giai cấp và sanh con trai đầu lòng, nàng sẽ cúng dường vị thọ thần hàng năm. Lời ước của nàng được thành tựu.

Sujātā lập gia đình với con trai một trưởng giả ở Bārāṇasī và có con trai đầu lòng tên Yāsa. Giữ lời hứa, mỗi năm nàng đều cúng dường cho vị thọ thần tại cây banyan trong suốt hai mươi năm.

Ngày đức Phật đắc quả vị Toàn Giác, năm 103 Đại kỷ nguyên là ngày Sujātā đến cúng dường cho vị thọ thần. Sujātā thức dậy từ sáng tinh mơ để chuẩn bị cúng dường sớm cho vị thọ thần. Sáng hôm đó, các bê con không theo mẹ bú sữa. Khi người hầu của Sujātā đem bình để vắt sữa, từ núm vú bò mẹ sữa tự động chảy ra. Thấy hiện tượng kỳ lạ này, Sujātā tự thân đi lấy sữa, đặt vào bình mới, nhóm lửa và nấu món cháo sữa.

Khi sữa đang sôi, lớp bọt sữa lăn tăn theo chiều kim đồng hồ và không một giọt sữa nào tràn ra ngoài. Đại Phạm thiên cầm cây dù trắng che trên nồi cháo sữa; Tứ đại Thiên vương cầm gươm canh giữ nồi cháo sữa; vua Trời Sakka thì canh lửa, chư thiên lấy các chất dinh dưỡng đủ loại từ bốn châu lục rót vào nồi. Bằng cách này, chư Thiên đã cùng Sujātā chuẩn bị món cháo sữa dâng cúng.

Khi Sujātā đang nấu cháo sữa, nàng gọi cô hầu gái Puṇṇā và bảo: “Này Puṇṇā con, ta tin vị thọ thần tại cây banyan đang trong tâm trạng vui vẻ bởi vì đã bao nhiêu năm qua ta chưa bao giờ nhìn thấy hiện tượng lạ lùng như thế này xảy ra. Giờ, con hãy nhanh chóng đi đến nơi cúng dường chỗ cây banyan và dọn dẹp cho sạch sẽ.”

“Vâng, thưa bà,” cô hầu gái đáp lại và đi ngay lập tức.

Lúc đó hãy còn sớm để đi khát thực nên Đức Phật đương lai đang ngồi dưới cây banyan. Cô hầu gái nhằm tưởng Ngài là vị thọ thần của cây nên chạy về báo lại với chủ một cách phân khởi. Sujātā nói: “Tốt lắm, nếu những gì con nói là thật, ta sẽ giải phóng con khỏi kiếp nô lệ.” Sau khi y áo chỉnh tề và trang điểm cẩn thận, Sujātā đi đến cây banyan, đội cháo sữa trên đầu. Cháo sữa được đặt trong bình vàng trị giá một lakh, nắp bình bằng vàng và được bao phủ bằng tám vải trắng và vòng hoa được đặt quanh bình. Khi nàng thấy Bồ tát, nghĩ rằng đây là vị thần cây, nàng hoan hỷ và tiến đến cúi chào. Rồi nàng đặt bình xuống, mở nắp ra và dâng cúng cháo sữa đến Bồ tát: “Mong ước nguyện của Ngài thành tựu như ước nguyện của con!” Rồi nàng ra về.

Bồ tát đến con sông Nerañjarā, đặt bình vàng đựng cháo sữa trên bờ rồi xuống sông tắm. Sau khi tắm xong, Ngài ăn bốn mươi chín viên cháo sữa. Sau đó, Ngài đặt chiếc bình vàng xuống con sông Nerañjarā. Nó lơ lững trôi ngược dòng rồi chìm xuống. Ngài đến ngồi dưới gốc cây Giác ngộ và chứng đắc bậc Chánh Đẳng Chánh Giác

Sau khi chứng đắc, Ngài đến Isipatana, khu rừng Miga nơi Ngài chuyển bánh xe Pháp qua việc thuyết giảng cho năm anh em đạo sĩ. Rồi Ngài nhìn thấy phước quá khứ trở đúng thời của Yāsa, con trai Sujātā, nên Ngài ngồi dưới gốc cây đợi cậu ta.

Yāsa chán chường lạc thú sau khi nhìn thấy cảnh tượng xấu xí vào lúc nửa đêm. “Ôi! Thật buồn thảm khi chúng sinh

với tâm và thân bị đè nặng do những ô nhiễm! Thật khủng khiếp khi họ bị khổ đau do những ô nhiễm!” Yāsa thì thâm và bỏ nhà ra đi với nỗi chán ghét cuộc đời. Rời thị trấn, cậu gặp Đức Phật và sau khi kết thúc thời pháp, Yāsa chứng đắc tri kiến và trở thành bậc thánh Nhập lưu.

Cha của Yāsa đi theo sau dấu chân con trai. Ông đến và hỏi Đức Phật có nhìn thấy con trai của ông đi ngang qua không. Đức Phật với năng lực thần thông, đã che Yāsa khỏi tầm nhìn của người cha và Ngài giảng một bài pháp cho ông. Cuối thời pháp, người cha chứng đắc bậc thánh Nhập lưu, Yāsa chứng đắc A la hán. Rồi, Đức Phật xuất gia cho Yāsa trở thành bhikkhu bằng cách gọi: “Hãy đến, bhikkhu” và Yāsa lập tức biến thành một vị bhikkhu, đầy đủ y và bát cùng những vật dụng cần thiết.

Cha của Yāsa thỉnh Đức Phật đến nhà thọ trai vào hôm sau. Đức Phật đi cùng với tôn giả Yāsa. Sau khi thọ thực, Ngài thuyết một thời pháp. Cuối thời pháp, mẹ của tôn giả Yāsa - Sujātā và người vợ trước kia của tôn giả nhập vào dòng thánh Dự lưu quả. Cùng ngày hôm ấy, tất cả đều quy y Tam bảo.

Vào một dịp, khi Đức Phật đặt tên cho các đệ tử nữ, Ngài dạy:

“Này các tử-kheo, trong số những đệ tử nữ của Như Lai quy y Tam bảo sớm nhất thì Sujātā, con gái của gia chủ Seniya là tối thắng.”

COMPREHENSION

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) On the full moon of Kason (May) in 103 Mahā Era, the Buddha attained Perfect Enlightenment being the day before Sujātā that offered to the guardian spirit of the banyan. **W**
- (b) Sujātā and the devas joined in preparing the milk-rice to offer the Bodhisatta. **R**
- (c) Before meeting the Bodhisatta, Sujātā kept her promise to release her mistress from bondage. **W**
- (d) At the end of the Buddha's teachings, Yāsa and his father attained Stream-Entry Knowledge. **W**
- (e) Sujātā was the earliest to get established in the Refuges among the Blessed One's female lay-disciples. **R**



5

Suppiyā

Thời Đức Phật Gotama, Suppiyā sanh ra trong một gia đình thương gia giàu có ở kinh thành Bārāṇasī. Cô lập gia đình với con trai của một phú hộ.

Lúc đó, Đức Phật du hành đến Bārāṇasī cùng Tăng đoàn và ngụ tại tịnh xá ở Isipatana Migadāvana. Suppiyā, vợ gia chủ, đến đánh lễ Đức Phật và sau khi nghe bài pháp lần đầu tiên, bà đã an trú vào Quả thánh Nhập lưu.

Một ngày kia, sau khi nghe Đức Thế Tôn giảng pháp, Suppiyā đi vòng quanh tịnh xá Migadāvana để tìm hiểu nhu cầu của chư Tăng. Cô tình cờ gặp một tỳ-kheo trông mệt mỏi, yếu ớt đang dùng thuốc xổ. Cô hỏi vị tỳ-kheo loại thực phẩm hay loại thuốc nào tốt cho vị ấy. Vị tỳ-kheo trả lời: “Thưa cư sĩ nữ, nước súp sẽ tốt cho tôi,” và sau khi lễ vị tỳ-kheo, cô rời đi. Hôm sau, cô sai người hầu mua ít thịt ở chợ nhưng người hầu không thể tìm thấy và báo lại cho cô biết (Ngày lễ Chay). Suppiyā tự nghĩ: “Tôi đã hứa với vị tỳ-kheo bị bệnh sẽ gửi súp thịt. Nếu tôi không thực hiện lời hứa của mình, vị ấy sẽ đau nặng vì vị ấy không có khả năng có được món súp thịt”. Cô đi vào phòng ngủ và cắt một miếng thịt ở đùi đưa cho người giúp việc nấu một ít súp và nói: “Hãy mang món súp này đến cúng dường vị tỳ-kheo bị bệnh. Nếu vị ấy hỏi về ta, hãy nói rằng ta bị ốm. "Người hầu gái đã làm theo lời cô ấy.

Đức Phật biết việc này. Vào sáng hôm sau, vào thời điểm khát thực, Ngài đến nhà của Suppiyā (được chồng Suppiyā thỉnh) cùng với Tăng đoàn. Sau khi ngồi vào chỗ ngồi đã soạn sẵn, Đức Phật hỏi người gia chủ : "Suppiyā ở đâu?"

“Bạch Ngài, Suppiyā không khỏe, không thể đi được.

"Vậy thì hãy dìu ra đây."

Gia chủ dìu vợ, Suppiyā - thật ngạc nhiên, ngay khi Suppiyā thấy Đức Phật, vết thương lớn trên đùi của cô biến mất, phục hồi như da thịt bình thường. Vợ chồng gia chủ

Suppiyā, đã thốt lên: “Thật là kỳ diệu! Thật đáng kinh ngạc! Năng lực của đức Thế Tôn thật vi diệu.”

Sau khi thọ dụng và thuyết một bài kinh cho người cúng dường, Đức Phật trở về tinh xá. Tại hội chúng của các tỳ-kheo, Đức Phật hỏi:

"Này các tỳ-kheo, ai đã yêu cầu bữa ăn từ Suppiyā vợ của gia chủ?"

"Con đã làm, thưa ngài," vị tỳ-kheo ốm trả lời.

“Suppiyā đã gửi bữa ăn chưa. Người ăn ngon không?"

"Bạch Ngài, con ăn ngon."

“Người có hỏi đó là thịt gì không?"

"Bạch Ngài, con không hỏi."

Đức Phật khiển trách vị tỳ-kheo chỉ ra nhiều lý do và đặt ra giới luật cho chư Tăng:

“Này các tỳ-kheo, ăn thịt mà không hỏi về nó đối với tỳ-kheo là không đúng. Ai ăn thịt mà không hỏi sẽ vi phạm giới Tác ác (Dukkatta). ”

Sự kiện này đưa đến việc Suppiyā nhận được danh hiệu nữ đệ tử cư sĩ đệ nhất chăm sóc chư Tăng bị bệnh.

COMPREHENSION

2. State whether these statements are right or wrong

- (a) After listening to His discourse on her first visit, she was established in the Fruition of Non-returning. **W**
- (b) The bhikkhu said both food and medicine would do him good. **W**

- (c) To keep her promise, Suppiyā cut a piece of flesh from her arm, which she gave to her housemaid to cook some soup to offer the sick bhikkhu. **W**
- (d) The Buddha reprimanded the bhikkhu showing many reason and laid this rule of conduct for bhikkhus. **R**
- (e) Suppiyā got the title of foremost female lay-disciple who look after the sick bhikkhus. **R**



6

Ambapālī

Người kỹ nữ có Hạnh Bồ thí

Cuộc đời của Ambapālī khác thường ngay từ lúc bé. Ngày nọ, người làm vườn của vị vua Licchavi ở Vesālī thấy bé gái sơ sinh bị bỏ nằm dưới gốc cây xoài nên đặt tên bé là Ambapālī (amba: xoài; pālī: đường, cầu). Càng lớn cô càng xinh đẹp mỹ miều nên nhiều vương tôn công tử Licchavi muốn cầu hôn, dẫn đến việc tranh chấp vì ai cũng muốn cô thuộc về mình. Không thể giải quyết bằng cách tranh giành, họ thảo luận và sau cùng đồng ý rằng Ambapālī sẽ không thuộc quyền sở hữu của riêng ai mà là chung cho tất cả. Do đó, cô bắt buộc trở thành kỹ nữ theo ý nghĩa nguyên thủy của ngôn từ: người phụ nữ của sự mua vui trong cung điện.

Với phẩm cách tốt đẹp, cô đã mang lại yên bình và sự thanh cao đến các vương tử Licchavi, và cô còn có hạnh bồ thí rộng rãi cho các hoạt động từ thiện. Vì vậy, cô trở thành

một nữ hoàng không ngôi trong giới quý tộc nước cộng hòa Licchavi.

Trong cuộc hành trình hoằng pháp cuối cùng, Đức Phật dừng lại ở Vesālī và ngụ tại vườn Xoài của Ambapālī. Cô đánh lễ Đức Thế Tôn và được Ngài ban cho cô một bài pháp dài. Cuối bài pháp, cô thỉnh Đức Phật và chư Tăng ngày mai đến nhà để cô cúng dường trai tăng.

Sau khi biết được lý do Ambapālī vội vã trở về nhà, các vương tôn Licchavi năn nỉ cô nhường đặc ân đó lại cho họ, bù lại sẽ trả cho cô một trăm ngàn đồng vàng. Nhưng cô trả lời sẽ không bán buổi cúng dường này dù được trả bằng kinh thành Vesālī và các kho báu của kinh thành.

Ngày hôm sau, sau khi cúng dường trai tăng xong, Ambapālī xin dâng cúng lên Tăng đoàn khu vườn tuyệt đẹp của nàng, Vườn Xoài, nơi Đức Phật đã vài lần thuyết pháp trước đó.

Con trai của Ambapālī và vua Bimbisāra xuất gia tỳ kheo, với pháp danh là Vimāla-Kondañña, và chứng đắc thánh quả A-la-hán. Sau đó, khi nghe bài pháp của người con, Ambapālī xuất gia. Bà lấy hình tượng của bản thân làm đề mục hành thiền quán chiếu về vô thường và khổ, từ công phu này bà chứng đắc Thánh quả A-la-hán.

COMPREHENSION

2. State whether these statements are right or wrong

(a) Ambapālī got married to one of the Licchavi princes. **W**

- (b) Thanks to the goodness of her character, she exercised a calming and ennobling influence on the Licchavi princes, and she also spent a large sums on charitable activities. **R**
- (c) Ambapālī sold the meal of inviting the Buddha and the Sangha to the Licchavis princes with the whole Vesālī and its treasures. **W**
- (d) Bhikkhu Vimala-Kondañña was the son of Ambapālī and King Bimbisāra. **R**
- (e) Ambapālī' entered the order of nuns and attained Arahantship after that. **W**

SÁCH THAM KHẢO

A Manual of Buddhism, by *Narada*, published by Buddhist Cultural Centre, Sri.Lanka.

The Buddha's Ancient Path, by *Piyadassi Thera*, published by Buddhist Publication Society, Sri.Lanka.

The Great Chronicles of Buddhas, by *the Most Venerable Mingun Sayadaw*, Singapore Edition.

Đại Phật Sử, The Great Chronicles of Buddhas, by *the Most Venerable Mingun Sayadaw*, Sư Minh Huệ dịch

The Fundamentals of Buddhism, by *Sayadaw U. Silananda*, published by Dhammachakka Meditation Centre, California, USA.

Old Path White Clouds: walking in the footsteps of the Buddha, by *Thich Nhat Hanh*, published by Unified Buddhist Church, California, USA.

The Buddha and His Teachings, by *Nārada Maha Thera*, published by Singapore Buddhist Meditation Centre, Mandalay, Myanmar.

Good and bad – Which side are you on? by *Sayadaw Dr. Nandamālābhivamsa*, published by the Dhamma Sahāya Sāsana Centre, Mandalay, Myanmar.

Word from the Heart, by *Sayadaw Dr. Nandamālābhivamsa*, published by the Dhamma Sahāya Sāsana Centre.

Guide to the study of Theravada Buddhism, Book 1 to Book 5, published by The Colombo Y.M.B.A, Sri Lanka.

The Buddha and His Teachings, by **Ernest K.S. Hunt**.

The Buddha and His Teachings, by **Narada Maha Thera**, published by Singapore Buddhist Meditation Centre.

Con đường cổ xưa, by *Piyadassi Thera, Tỳ kheo Pháp Thông* dịch, nhà Xuất bản Tôn Giáo.

How to live as a good Buddhist, by *Uhan Htay and Uchit Tin*, printed in the Union of Myanmar.

The life of Buddha and His Teachings, by *Min Yu Wai*, Tỳ khuru Đức Hiền dịch.

The Dhammapada – A Translator Guide, by *K.T.S Sarao*, published by Munshiram Manoharlal Publisher, New Delhi, India.

The Dhamapada – translated by *DawMya Tin*, M.A., edited by The Editorial Committee, Myanmar Pitaka Association, Yangon, Myanmar

Kinh Pháp Cú – Tỳ Khuru Thích Minh Châu.

Chú giải Kinh Pháp Cú – Trưởng lão Pháp Minh dịch,
nhà XB TP HCM

Handbook of Abhidhamma Studies, by *Sayadaw U. Silananda*, printed by Selangor Buddhist Vipassana Meditation Society, West Malaysia.

The Essence of Buddha Abhidhamma, by *Dr. Mehm Tin Mon*, published by Shwe Zin Kyaw Press, Yangon

Longman English Grammar Practice (for intermediate students) by *L.G Alexander* distributed in the United States of America by Longman publishing, New York

Longman English Grammar by *L.G Alexander*, distributed in the United States of America by Longman publishing, New York

Sharing Merits

May all beings share this merit
Which we have thus acquired
For the acquisition of
All kinds of happiness

May beings inhabiting space and earth,
Devas and nagas of mighty power
Share this merit of ours
May they long protect the Teachings!

Hồi Hương Công Đức

Nguyện cho tất cả chúng sanh
Cùng chia trọn vẹn phước lành hôm nay
Nguyện cho tất cả từ đây
Mọi điều hạnh phúc, mọi thời bình yên

Nguyện cho chư vị Long Thiên
Trên trời dưới đất oai thiêng phép mầu
Cùng chia công đức dày sâu
Hộ trì Chánh pháp bền lâu muôn đời!

